



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

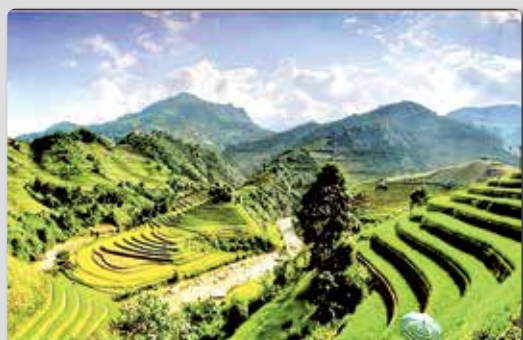
TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 58 - KỲ I - 8/2019



**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
7 THÁNG NĂM 2019**



**NHÂN DIỆN THÁCH THỨC
ĐỂ ĐẠT MỤC TIÊU
TĂNG TRƯỞNG CẢ NĂM 2019**



**DU LỊCH XANH - “CHÌA KHÓA”
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**



**ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO
Ở MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ I - 8/2019 (544) Ra hàng tháng. Năm thứ 58

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tiến Sơn

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hợp triển khai thực hiện Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 giữa Tổng cục Thống kê và Ủy ban Dân tộc

2. Tổng cục Thống kê tiến hành xây dựng Thông tư khu vực thể chế Việt Nam

3. Một số nét về công tác phổ biến số liệu thống kê trẻ em trong giai đoạn hiện nay

Trần Thị Thu Trang

KINH TẾ - XÃ HỘI

5. Tình hình kinh tế - xã hội 7 tháng năm 2019

9. Nhận diện thách thức để đạt mục tiêu tăng trưởng cả năm 2019

Bích Ngọc

13. Kinh tế xanh - Xu thế tất yếu cho phát triển kinh tế Việt Nam

ThS. Phạm Hồng Nhung

16. EVFTA - mốc son trong quan hệ Việt Nam - EU

ThS. Thái Huy Đức

19. Triển vọng ngành công nghiệp 6 Tháng cuối năm 2019

TS. Phạm Đình Thúy

20. Cơ hội và thách thức của nông nghiệp Việt Nam khi tham gia các hiệp định thương mại tự do

Minh Thư

23. Khuyến công quốc gia trong nền kinh tế hội nhập

Minh Đạt

25. Du lịch xanh - "chìa khóa" phát triển bền vững

Thu Hường

27. Chiến lược công tác dân tộc Kết quả sau 5 năm triển khai thực hiện

Thu Hòa

31. Chỉ số Hải lòng người bệnh - Thước đo chất lượng dịch vụ y tế công

Ngọc Linh

34. Phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu

Tiến Long

38. Ô nhiễm không khí đô thị - Thực trạng và giải pháp

Thu Hiền

41. Quảng Bình - Dấu ấn sau 30 năm tái lập

Trần Quốc Lợi

44. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

46. Xây dựng chỉ số tín nhiệm người lãnh đạo trong cơ quan hành chính ở Việt Nam

ThS. Nguyễn Trí Duy

QUỐC TẾ

48. Đầu tư phát triển năng lượng tái tạo ở một số quốc gia trên thế giới

Gia Linh

SÁCH HAY THỐNG KÊ

51. Đóng góp của 4 ngành công nghiệp và 9 ngành dịch vụ trọng yếu trong phát triển kinh tế thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2012-2017

Giá: 22.000 đ

HỘI THẢO XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG SÁCH “THÔNG TIN THỐNG KÊ GIỚI TẠI VIỆT NAM”

Sáng ngày 18/7/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội thảo xây dựng Dự thảo đề cương cuốn sách “Thông tin thống kê giới tại Việt Nam 2018” với sự tham dự của đại diện các đơn vị liên quan thuộc cơ quan TCTK. Ông Vũ Thanh Liêm, Phó Tổng cục trưởng TCTK chủ trì Hội thảo.

Tại Hội thảo, các đại biểu tham dự đã được nghe báo cáo Kế hoạch thống kê giới tại Việt Nam và Dự thảo đề cương cuốn sách “Thông tin thống kê giới tại Việt Nam 2018”. Kế hoạch thống kê giới tại Việt Nam bao gồm 10 nội dung, trong đó việc xuất bản cuốn sách “Thông tin thống kê giới tại Việt Nam 2018” thuộc nội dung về công bố, phổ biến số liệu thống kê giới. Dự thảo đề cương sách bao gồm 78 chỉ tiêu được chia thành 6 lĩnh vực chính: (1) Dân số và nhân khẩu học; (2) Lao động, việc làm và tiếp cận với các nguồn lực; (3) Lãnh đạo, quản lý; (4) Giáo dục và đào tạo; (5) Y tế và các dịch vụ liên quan; (6) Bạo lực trên cơ sở giới, an toàn xã hội. Trong đó, nội dung mỗi lĩnh vực dự kiến được biên soạn theo hình thức có phần lời văn phân tích, biểu đồ minh họa và phần bảng biểu số liệu kèm theo.

Hội thảo đã dành nhiều thời gian tiếp thu ý kiến góp ý của các đại biểu về nội dung đề cương cuốn sách cũng như kế hoạch và hình thức xuất bản cuốn sách trong thời gian tới.

Phát biểu kết luận tại Hội thảo, ông Vũ Thanh Liêm, Phó Tổng cục trưởng TCTK đánh giá cao những ý kiến đóng góp tích cực của các đơn vị có liên quan. Ông cho biết, việc biên soạn cuốn sách này sẽ đáp ứng nhu cầu mới về tình hình thống kê giới và bình đẳng giới tại Việt Nam. Qua đó cũng thấy được tầm quan trọng của việc phối hợp hiệu quả giữa người sản xuất và người dùng số liệu thống kê nói chung và số liệu thống kê về giới nói riêng. Đảm bảo các yêu cầu về quản lý, nghiên cứu, báo cáo và tính so sánh quốc tế trong bình đẳng giới.

Theo kế hoạch, sau Hội thảo này, TCTK sẽ có buổi tham vấn thêm ý kiến của các bộ, ngành liên quan nhằm có được cách nhìn tổng thể và toàn diện hơn để sớm hoàn thiện nội dung và xuất bản cuốn sách./. **P.V**

HỢP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐIỀU TRA THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2019 GIỮA TỔNG CỤC THỐNG KÊ VÀ ỦY BAN DÂN TỘC

Để chuẩn bị cho việc thực hiện điều tra Thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số, ngày 23/7/2019, tại trụ sở cơ quan Tổng cục Thống kê (TCTK), TCTK và Ủy ban dân tộc (UBDT) đã có buổi làm việc về các vấn đề liên quan đến cuộc điều tra với sự chủ trì của ông Lê Sơn Hải, Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm UBDT và ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng TCTK, cùng sự tham dự của đại diện lãnh đạo các đơn vị liên quan thuộc TCTK và UBDT.



Các đại biểu tham dự đã được nghe TCTK trình bày: (1) Báo cáo chuẩn bị điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019, trong đó nêu rõ các nội dung liên quan tới tiến độ công tác chuẩn bị cuộc điều tra, kế hoạch phối hợp thực hiện các công việc tiếp theo giữa TCTK và UBDT; (2) Các công việc liên quan đến công nghệ thông tin phục vụ cho cuộc điều tra; Kinh phí điều tra; Kế hoạch tuyên truyền... Đồng thời, các đại biểu đã thảo luận đóng góp nhiều ý kiến nhằm hoàn thiện các nội dung trên.

Tại buổi họp, Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm UBDT Lê Sơn Hải đã chia sẻ về sự phối hợp chặt chẽ giữa hai đơn vị thời gian qua. Ông đặc biệt đánh giá cao tầm quan trọng của những chỉ tiêu liên quan tới các dân tộc thiểu số trong hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó, Ông cam kết sẽ có sự hỗ trợ và phối hợp chặt chẽ để có thể tuyên truyền một cách hiệu quả nhất tới đông đảo người dân, đặc biệt là đồng bào các dân tộc thiểu số, các cấp chính quyền và địa phương để cuộc điều tra đạt kết quả tốt nhất.

Phát biểu kết luận, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Bích Lâm ghi nhận và đánh giá cao công tác chuẩn bị của hai cơ quan, đặc biệt là: Báo cáo chuẩn bị của đơn vị nghiệp vụ thống kê; Công tác chuẩn bị về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ điều tra, cũng như Kế hoạch tuyên truyền. Theo đó, về phía TCTK, Ông đề nghị các đơn vị liên quan phối hợp cùng UBDT rà soát đầy đủ các chỉ tiêu đầu ra theo đúng yêu cầu của cuộc điều tra. Đồng thời, tiếp tục tiến hành các công tác chuẩn bị khác cho cuộc điều tra, đảm bảo tài liệu hướng dẫn điều tra đầy đủ, tổ chức tốt điều tra thí điểm, công tác tập huấn tại các cấp, công tác an ninh mạng phục vụ điều tra, triển khai đồng loạt các hình thức tuyên truyền để thực hiện thành công cuộc điều tra./. **P.V**

HỘI THẢO XÂY DỰNG DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM

Sáng ngày 25/7/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) phối hợp với Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) đã tổ chức Hội thảo xây dựng danh mục nghề nghiệp Việt Nam.

Tham dự Hội thảo có ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng TCTK; Bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng TCTK; đại diện tổ chức ILO; lãnh đạo và chuyên viên một số đơn vị thuộc TCTK và các đơn vị có liên quan.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng TCTK đã nhấn mạnh, phân loại danh mục là bộ phận không thể thiếu trong công tác thống kê. Phần lớn, các chỉ tiêu thống kê đều có sự gắn kết nhất định với phân loại, gắn với danh mục. Trong Luật Thống kê cũng đã có nhiều đề cập đến phân loại danh mục như: phân ngành kinh tế, phân ngành sản phẩm, phân loại mục đích chi tiêu... Với tầm quan trọng như vậy, trong những năm qua, ngành Thống kê đã không ngừng cập nhật, bổ sung và thực hiện các phân loại đã được ban hành, đồng thời xây dựng những bảng phân loại lớn để trình cấp có thẩm quyền ban hành, đảm bảo tính pháp quy cho những bảng phân loại đó.

Tại Hội thảo, đại diện TCTK đã giới thiệu chi tiết sửa đổi Danh mục nghề nghiệp Việt Nam 2019. Mục đích

sử dụng Danh mục nghề nghiệp 2019 (DMNN) nhằm sắp xếp các công việc, các nghề cụ thể và sử dụng trong công tác quản lý lao động tại Việt Nam. Nguyên tắc sửa đổi nhằm đảm bảo tính đầy đủ, tính kế thừa, tính khả thi và tính so sánh quốc tế. Trước đây, TCTK đã đưa ra DMNN 2008, tuy nhiên, MDNN 2008 có một số hạn chế: Chưa phân biệt được Lãnh đạo với quản lý; chưa rõ lao động có kỹ năng với lao động giản đơn; nhiều mã bị lẫn nhau do giải thích chưa rõ ràng; nhiều mã chưa chi tiết nên khó khăn trong việc xếp mã; từ ngữ dùng chưa chuẩn nên dẫn đến xếp nhầm mã... Vì vậy, DMNN 2019 được xây dựng nhằm khắc phục những hạn chế của DMNN 2008 và có một số điểm mới sau: Tách riêng lãnh đạo với quản lý; phân biệt rõ hơn lao động kỹ năng và lao động không có kỹ năng; nội dung giải thích theo hướng bên cầu và chia theo nghề chính và nghề khác có liên quan; bổ sung phần ví dụ và loại trừ; mở thêm mã cấp 5.

Hội thảo cũng đã dành thời gian để các đại biểu tham dự thảo luận xung quanh những vấn đề liên quan đến DMNN.

Kết luận tại Hội thảo, bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng TCTK chỉ đạo các đơn vị thuộc TCTK phối hợp với các đơn vị có liên quan, tham vấn các chuyên gia trong nước và quốc tế, tổ chức các buổi khảo sát, tham khảo các kinh nghiệm quốc tế để xây dựng bảng DMNN Việt Nam một cách tốt nhất./. **P.V**

TỔNG CỤC THỐNG KÊ TIẾN HÀNH XÂY DỰNG THÔNG TƯ KHU VỰC THỂ CHẾ VIỆT NAM

đã thống nhất các nội dung cơ bản về việc phân công trách nhiệm cho các đơn vị và các thành viên trong Tổ biên tập; thống nhất kế hoạch thực hiện các hạng mục công việc. Theo đó, khu vực thể chế Việt Nam cần được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc: Phản ánh đầy đủ các đơn vị thể chế Việt Nam, nghĩa là bằng danh mục, nội dung và kỹ thuật xây dựng đảm bảo có thể xếp được bất kỳ đơn vị thể chế nào vào khu vực thể chế thích hợp; đảm bảo tính duy nhất, nghĩa là một đơn vị thể chế chỉ được xếp vào một khu vực thể chế; đảm bảo tính khả thi và tính mở, nghĩa là rõ ràng và dễ dàng nhất có thể xếp đơn vị thể chế vào khu vực thể chế và đảm bảo khi có đơn vị thể chế mới xuất hiện thì có thể xếp được vào một khu vực thể chế tương ứng; và đảm bảo tính so sánh quốc tế, nghĩa là các khu vực thể chế và việc xếp các đơn vị thể chế vào từng khu vực đảm bảo phù hợp và so sánh được với khu vực thể chế được thể hiện trong Hệ thống tài khoản quốc gia 2008 (SNA 2008).

Dự kiến, quý I/2020 sẽ hoàn thiện Thông tư khu vực thể chế Việt Nam và trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ký ban hành./. **P.V**

Khu vực thể chế là một trong những phân loại cơ bản của hệ thống tài khoản quốc gia, tuy nhiên ở Việt Nam phân loại khu vực thể chế chưa được ban hành chính thức, do đó, việc thống kê theo khu vực thể chế còn chưa thống nhất trong hệ thống thống kê nhà nước. Nhằm hội nhập quốc tế và phục vụ công tác thống kê và ngân hàng khi báo cáo số liệu với các tổ chức quốc tế; đồng thời, thực hiện kế hoạch công tác hoàn thiện môi trường pháp lý sau khi Luật thống kê 2015 có hiệu lực thi hành, từ quý II năm 2019, Tổng cục Thống kê tiến hành xây dựng Thông tư quy định khu vực thể chế Việt Nam.

Ngày 24/6/2019, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ký quyết định số 1063/QĐ-TCTK về việc thành lập Tổ biên tập xây dựng Thông tư quy định khu vực thể chế Việt Nam. Theo Quyết định, ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm Tổ trưởng; Bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm Tổ phó; và các thành viên gồm Ngân hàng Nhà nước (2 người), đại diện một số Vụ có liên quan của cơ quan Tổng cục Thống kê (16 người). Vụ Phương pháp chế độ và Công nghệ thông tin là đơn vị chủ trì. Tổ biên tập có nhiệm vụ nghiên cứu phương pháp luận về khu vực thể chế, dự thảo Thông tư quy định khu vực thể chế Việt Nam trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

Ngày 16/7/2019, tại phiên họp đầu tiên của Tổ biên tập do Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm chủ trì,

Một số nét về công tác phổ biến SỐ LIỆU THỐNG KÊ TRẺ EM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Trần Thị Thu Trang

Vụ Thống kê Tổng hợp - Tổng cục Thống kê

Trẻ em được coi như những công dân đặc biệt của xã hội, ngày càng được xã hội quan tâm nhiều hơn và được dành cho nhiều ưu tiên, cũng như tạo môi trường lành mạnh để phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ và đạo đức. Việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, bảo đảm quyền trẻ em được sống hạnh phúc vừa là mục tiêu, vừa là động lực và tương lai phát triển bền vững đất nước. Chính vì vậy, đánh giá công tác phổ biến số liệu liên quan đến trẻ em ở Việt Nam; cũng như nêu lên những khuyến nghị, đề xuất các giải pháp thúc đẩy việc phổ biến số liệu về trẻ em trong thời gian tới là cần thiết. Hiện nay, tại Tổng cục Thống kê đã và đang thực hiện rà soát các chỉ tiêu thống kê, ấn phẩm thống kê liên quan đến phổ biến số liệu trẻ em, đánh giá hiện trạng phổ biến số liệu thống kê về trẻ em, qua đó đưa ra các khuyến nghị và đề xuất các giải pháp nhằm đẩy mạnh phổ biến số liệu về trẻ em trong thời gian tới.

Đánh giá chung về công tác phổ biến số liệu thống kê trẻ em hiện nay

Năm 2016 Luật Trẻ em chính thức được ban hành, quy định về quyền, bổn phận của trẻ em; nguyên tắc, biện pháp bảo đảm thực hiện quyền trẻ em; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân trong việc thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em.

Ở Việt Nam, tính đến hết năm 2018 có trên 26,3 triệu trẻ em, trong đó có gần 1,4 triệu trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, chiếm 5,43% tổng số trẻ em. Hiện nay, các chỉ tiêu thống kê về trẻ em đã từng bước được hoàn thiện và phổ biến. Theo đó, chỉ tiêu thống kê về

trẻ em tập trung vào sự bình đẳng và quyền trẻ em đã được hệ thống hóa trong một số văn bản pháp lý, trong đó, các chỉ tiêu trẻ em quan trọng tập trung chủ yếu ở Hệ thống chỉ tiêu Thống kê Quốc gia, được quy định trong Luật Thống kê 2015 và trong Hệ thống chỉ tiêu Dân số, Gia đình và Trẻ em. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia bao gồm 186 chỉ tiêu, trong đó có 21 chỉ tiêu thống kê về trẻ em liên quan đến sự bình đẳng và quyền trẻ em thuộc các lĩnh vực dân số, giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe và hoạt động tư pháp. Trong số 21 chỉ tiêu trẻ em, đã phổ biến được 16 chỉ tiêu trong Niên giám thống kê quốc gia. Hệ thống chỉ tiêu Dân số, Gia đình và Trẻ em bao gồm

122 chỉ tiêu, trong đó có 59 chỉ tiêu liên quan đến trẻ em.

Theo đánh giá, hiện nay công tác phổ biến số liệu thống kê về trẻ em đã được thực hiện qua hình thức các ấn phẩm phổ biến số liệu về trẻ em, song những tài liệu này hiện nay chưa nhiều, mới chỉ tập trung vào một số chỉ tiêu trong niên giám thống kê quốc gia và một số ấn phẩm chuyên đề khác có số liệu liên quan đến trẻ em. Cụ thể như: Trong Niên giám Thống kê quốc gia - ấn phẩm được Tổng cục Thống kê xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của cả nước, với gần 400 chỉ tiêu thống kê, trong đó có 23 chỉ tiêu thống kê về trẻ em. Theo quy định của Luật Trẻ em năm 2016 thì trẻ em là công dân dưới 16 tuổi. Tuy nhiên, chỉ tiêu cũng khá quan trọng đó là "Dân số trong độ tuổi" để xác định được số trẻ em hiện nay là bao nhiêu và tỷ lệ trẻ em so với dân số lại chưa được phổ biến. Chỉ tiêu này chỉ được phổ biến khi có Tổng điều tra dân số và nhà ở, với chu kỳ 10 năm một lần. Chỉ tiêu này dự kiến sẽ được đưa vào trong Niên giám Thống kê quốc gia từ năm 2018 trở đi.

Ngoài ra, số liệu thống kê về trẻ em cũng được phổ biến trong các ấn phẩm chuyên đề: (1) Kết quả

điều tra đánh giá các mục tiêu phụ nữ và trẻ em: Điều tra đánh giá các mục tiêu phụ nữ và trẻ em nhằm thu thập các thông tin trên nhiều lĩnh vực liên quan đến chăm sóc sức khỏe, điều kiện sống và sự phát triển của phụ nữ và trẻ em, (2) Điều tra quốc gia về người khuyết tật: Điều tra đánh giá tình trạng khuyết tật của dân số, bao gồm cả tình trạng khuyết tật của trẻ em và thu thập thông tin, đánh giá điều kiện sống của trẻ em bao gồm tình trạng khuyết tật về mức độ, giáo dục, chăm sóc y tế, tham gia các hoạt động xã hội, bảo trợ xã hội và thái độ đối với trẻ em khuyết tật. (3) Thông tin Thống kê giới tại Việt Nam 2016: Số liệu thống kê về giới phản ánh sự khác biệt và bất bình đẳng trong mọi lĩnh vực cuộc sống, giữa nam và nữ nói chung và giữa trẻ em trai và trẻ em gái nói riêng. Tuy nhiên, những số liệu thuộc các ấn phẩm thống kê này không được phổ biến thường xuyên do các cuộc điều tra này không được tổ chức định kỳ, hoặc mới thuộc chương trình điều tra thống kê quốc gia nên số liệu chỉ có được trong vài năm trở lại đây. Các số liệu về trẻ em thường phụ thuộc vào các điều tra mang tính chuyên đề nên chưa hoặc không có chuỗi số liệu theo thời gian.

Bên cạnh đó, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cũng phát hành cuốn số liệu “Chỉ tiêu trẻ em Việt Nam”, trong đó tập trung phổ biến phần lớn số liệu trẻ em trong Hệ thống chỉ tiêu Dân số, Gia đình và Trẻ em. Cũng như số liệu trẻ em trong các ấn phẩm được đề cập đến ở trên, số liệu của các chỉ tiêu này không được phổ biến thường xuyên, định kỳ và thường phụ thuộc vào các điều tra chuyên đề hoặc có số liệu nhưng không phổ biến định kỳ hàng năm.

Ngoài việc phổ biến trong các ấn phẩm, số liệu thống kê về trẻ em còn được phổ biến trên website và tờ rơi. Tuy nhiên, có thể thấy, hoạt động phổ biến thông tin thống kê về trẻ em nhìn chung vẫn mang tính chất đơn lẻ và bị chia cắt, phân tán. Khi phổ biến thông tin trẻ em trên website thường gắn liền với sản phẩm thống kê nào đó, mà chưa có phần dành riêng cho số liệu thống kê về trẻ em. Hình thức phổ biến thông tin còn đơn điệu nghèo nàn, vẫn chủ yếu tập trung vào các kênh phổ biến truyền thống như ấn phẩm và trên website. Thực trạng đó bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó có nguyên nhân quan trọng là hoạt động phổ biến thông tin thống kê về trẻ em chưa được cụ thể bằng các văn bản chỉ đạo, mà chỉ có văn bản quy định phổ biến thông tin thống kê nói chung. Chưa hình thành được hệ thống thông tin thống kê quốc gia về trẻ em có sự phối hợp, kết nối và phân công, phân nhiệm rõ ràng trong hoạt động phổ biến thông tin giữa các cơ quan, tổ chức thống kê. Các hình thức phổ biến thông tin hiện đại sử dụng infographic và phổ biến qua mạng xã hội hầu như chưa được sử dụng nhiều nên hiệu quả của việc phổ biến số liệu trẻ em đến người dùng tin chưa cao. Cùng với đó, việc nâng cao nhận thức xã hội và dành sự quan tâm của xã hội cho trẻ em thông qua việc phổ biến số liệu trẻ em hiện nay còn chưa nhiều...

Một số đề xuất trong phổ biến số liệu thống kê trẻ em thời gian tới

Từ những phân tích về thực trạng phổ biến số liệu thống kê trẻ em ở trên cho thấy, cần phải nâng cao hơn nữa hoạt động

phổ biến số liệu về trẻ em bằng cách đa dạng hóa các hình thức phổ biến. Do đó, giải pháp có tính quyết định đối với việc đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động phổ biến thông tin thống kê về trẻ em là phải xây dựng các kênh phổ biến thông tin thống kê phù hợp với thực tiễn hiện nay. Chính vì thế, trước mắt, cần tiếp tục đẩy mạnh phổ biến số liệu trẻ em, tập trung vào sự bình đẳng và quyền trẻ em trên các ấn phẩm thống kê như: Phổ biến qua Niên giám thống kê, ngoài những số liệu về trẻ em đã được phổ biến, có thể lựa chọn thêm một số chỉ tiêu thống kê trẻ em phù hợp để đưa vào niên giám và phổ biến trong thời gian tới; Phổ biến qua các ấn phẩm chuyên đề về trẻ em, tổng hợp, biên soạn sách số liệu về trẻ em từ các cuộc điều tra, xây dựng và phân tích các chuyên đề chuyên sâu về trẻ em, tập trung vào sự bình đẳng và quyền trẻ em.

Hai là, đẩy mạnh phổ biến thông tin trẻ em trên website: Trang thông tin điện tử của Tổng cục thống kê có thể đặt đường dẫn (link) đến trang thống kê về số liệu trẻ em của UNICEF. Phổ biến số liệu về trẻ em tập trung vào sự bình đẳng và quyền trẻ em trên website, bên cạnh việc đưa thông tin theo cách thức truyền thống dưới dạng file dữ liệu cần đưa thêm thông tin dưới dạng infographic, các clip hình ảnh bắt mắt để thu hút. Lựa chọn, chọn lọc các thông tin thống kê trẻ em tập trung vào sự bình đẳng và quyền trẻ em để thiết kế, xây dựng các infographic, các tờ rơi sau khi được biên soạn, thiết kế cũng được phổ biến lên website.

Ba là, đa dạng hóa nội dung phổ biến qua tờ gấp Số liệu về trẻ em được phát tới người dùng

tin trong các cuộc hội thảo, họp báo công bố số liệu của Tổng cục Thống kê và phát kèm với những sản phẩm/ấn phẩm thống kê khác. Nội dung phổ biến qua tờ rơi: Mỗi tờ rơi sẽ phát hành cùng một chủ đề chuyên sâu như trẻ em với vấn đề giáo dục, trẻ em và chăm sóc sức khỏe, trẻ em và vấn đề giới... Yêu cầu phổ biến thông tin qua tờ rơi: Các thông tin phổ biến trên tờ rơi đảm bảo ngắn gọn, súc tích, thể hiện được sự nổi bật của sản phẩm, rõ ràng trong ý đồ thể hiện, dễ hiểu, dễ nhớ, giúp người đọc nắm bắt thông tin nhanh, hình ảnh sắc nét và có tính thẩm mỹ cao, sự phối hợp các hình ảnh của tờ rơi là sự phối hợp nhất quán: Màu sắc, phông nền và bố cục có sự thống nhất với hình ảnh.

Bốn là, tăng cường phổ biến bằng infographic: Các infographic về trẻ em phải được thiết kế theo từng chủ đề, trong đó lựa chọn các chỉ tiêu cùng một chủ đề để biểu đạt, lựa chọn các hình ảnh, icons, biểu tượng phù hợp mang một thông điệp nào đó và đạt được hiệu quả giao tiếp mà infographic mang lại. Các infographic sau khi thiết kế, xây dựng xong có thể in bằng giấy màu hoặc điện tử hóa để phổ biến trên website. Phổ biến số liệu trẻ em tập trung vào sự bình đẳng và quyền trẻ em cần phải độc đáo và ấn tượng; đơn giản và dễ hiểu; sáng tạo và đậm nét; ngắn gọn và súc tích; dễ dàng chia sẻ; người thiết kế infographic vừa phải có kiến thức về thống kê, vừa có kiến thức về tin học và hiểu biết về infographic.

Năm là, phổ biến qua mạng xã hội: Để phổ biến thông tin trẻ em qua mạng xã hội đạt hiệu quả cao phải đảm bảo thông tin được thống nhất với những thông tin được phổ biến bằng các hình thức khác; Đảm bảo rõ ràng về nguồn số liệu, các giải thích để tránh gây hiểu lầm hoặc khó hiểu cho người dùng tin; Có quản trị viên để vận hành trang mạng và tương tác với người dùng tin; Không đưa các thông tin khác ngoài thông tin chính thống về trẻ em./.



7 THÁNG NĂM 2019

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

Tính đến ngày 15/7, cả nước gieo cấy được 1.087 nghìn ha lúa mùa, bằng 102,5% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc gieo cấy 915,2 nghìn ha, bằng 103,2%; các địa phương phía Nam gieo cấy 171,8 nghìn ha, bằng 98,7%. Tiến độ gieo cấy lúa mùa ở các địa phương phía Bắc năm nay nhanh hơn cùng kỳ năm trước do lịch thời vụ sản xuất vụ xuân kết thúc sớm, ở phía Nam chậm hơn chủ yếu do ảnh hưởng của thời tiết khô hạn, đặc biệt tại các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Đến trung tuần tháng Bảy, cả nước gieo cấy được 2.009,8 nghìn ha lúa hè thu, bằng 98,1% cùng kỳ năm trước, trong đó, các địa phương phía Bắc đạt 173,9 nghìn ha, bằng 99,9%; các địa phương phía Nam đạt 1.835,9 nghìn ha, bằng 98%. Hiện nay trà lúa hè thu sớm đã cho thu hoạch với diện tích đạt 563,2 nghìn ha, bằng 125,5% cùng kỳ năm trước.

Tính đến ngày 22/7/2019, dịch tả lợn châu Phi đã xảy ra tại 6.016 xã thuộc 558 huyện của 62 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tính đến tháng Bảy, đàn trâu cả nước giảm 3% so với cùng thời điểm năm trước; đàn bò tăng 2,6%; đàn gia cầm tăng 7,9%; đàn lợn giảm 16%.

b) Lâm nghiệp

Tính chung 7 tháng, diện tích rừng trồng tập trung ước tính đạt 124,8 nghìn ha, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 8.500 nghìn m³, tăng 4,3%; sản lượng củi khai thác đạt 10,7 triệu ste, giảm 1,7%.

Tính chung 7 tháng, diện tích rừng bị thiệt hại là 1.740,5 ha, gấp 2,3 lần cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 1.409,9 ha, gấp 3,8 lần; diện tích rừng bị chặt phá là 330,6 ha, giảm 10,5% so với cùng kỳ năm 2018.

c) Thủy sản

Tính chung 7 tháng năm 2019, sản lượng thủy sản ước tính đạt 4.521 nghìn tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 2.321,2 nghìn tấn, tăng 6,3%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 2.199,8 nghìn tấn, tăng 4,9% (sản lượng khai thác biển đạt 2.099,6 nghìn tấn, tăng 5,1%).

2. Sản xuất công nghiệp

Tính chung 7 tháng năm 2019, IIP ước tính tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 10,7% của cùng kỳ năm 2018

nhưng cao hơn mức tăng 7,2% của cùng kỳ năm 2017 và năm 2016. Trong đó, ngành khai khoáng tăng nhẹ 1,1% (nhờ khai thác than tăng cao), đóng góp 0,2 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành chế biến, chế tạo tăng 10,7% (cùng kỳ năm trước tăng 12,9%), đóng góp 8,2 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 10%, đóng góp 0,9 điểm phần trăm.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 7 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước, đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp: Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 48%; sản xuất kim loại tăng 40,6%; khai thác quặng kim loại tăng 16,8%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 15,6%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) tăng 12,9%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 12,4%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 11,6%; sản xuất xe có động cơ tăng 11,4%; dệt tăng 11,1%...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/7/2019 tăng 1,3% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 1,9% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,8%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,4%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 2,7.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 7 tháng năm nay, cả nước có 79,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 999,4 nghìn tỷ đồng, tăng 4,6% về số doanh nghiệp và tăng 29,6% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2018; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 12,6 tỷ đồng, tăng 23,9%, đạt mức cao nhất trong những năm trở lại đây, điều này dự báo "sức khỏe" tốt hơn

của các doanh nghiệp ra nhập thị trường. Nếu tính cả 1.476,9 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong 7 tháng năm 2019 là 2.476,3 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có 24,3 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 29,9% so với cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 7 tháng lên 103,6 nghìn doanh nghiệp. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong 7 tháng năm nay là 743,9 nghìn người, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước.

Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn trong 7 tháng năm nay là 23,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước; Có 24,8 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể.

Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể trong 7 tháng năm 2019 là 9,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 20% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 8,4 nghìn doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng (chiếm 90,4% tổng số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể), tăng 18,9%.

4. Đầu tư

Tình hình thực hiện vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước tháng Bảy và 7 tháng năm 2019 mặc dù đã có dấu hiệu tích cực khi đạt tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch năm cao hơn so với cùng kỳ năm trước nhưng vẫn chưa cải thiện nhiều khi tiếp tục đạt mức tăng thấp nhất trong các năm giai đoạn 2015-2019. Trong khi đó, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn giữ đà phát triển với mức kỷ lục về số dự án đăng ký cấp mới 7 tháng và số vốn thực hiện cao nhất trong nhiều năm trở lại đây.

Tính chung 7 tháng năm nay, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn

ngân sách Nhà nước đạt 158,3 nghìn tỷ đồng, bằng 44,9% kế hoạch năm và tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2018 bằng 43,3% và tăng 9,7%), gồm có:

- Vốn Trung ương quản lý đạt 19,5 nghìn tỷ đồng, bằng 40,2% kế hoạch năm và giảm 29,9% so với cùng kỳ năm trước. Vốn địa phương quản lý đạt 138,8 nghìn tỷ đồng, bằng 45,7% kế hoạch năm và tăng 11,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 20/7/2019 thu hút 2.064 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 8.272,4 triệu USD, tăng 24,6% về số dự án và giảm 37,4% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2018. Bên cạnh đó, có 791 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 3.425,6 triệu USD, giảm 30,8% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong 7 tháng năm nay đạt 11.698 triệu USD, giảm 35,6% so với cùng kỳ năm 2018. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 7 tháng ước tính đạt 10,6 tỷ USD, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2018. Trong 7 tháng còn có 4.387 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 8,52 tỷ USD, tăng 77,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 7 tháng năm nay có 90 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn của phía Việt Nam là 180,1 triệu USD; 21 dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm là 97,3 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) 7 tháng năm 2019 đạt 277,4 triệu USD.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Trong 7 tháng năm 2019, thu ngân sách Nhà nước duy trì tiến độ ổn định, chi ngân sách bảo đảm đáp ứng kịp thời các yêu cầu đầu tư

phát triển, chi trả nợ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội và hoạt động của bộ máy Nhà nước.

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/7/2019 ước tính đạt 777,7 nghìn tỷ đồng, bằng 55,1% dự toán năm, trong đó thu nội địa 620,5 nghìn tỷ đồng, bằng 52,9%; thu từ dầu thô 31,1 nghìn tỷ đồng, bằng 69,7%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 123,9 nghìn tỷ đồng, bằng 65,5%.

Tổng đầu năm đến thời điểm 15/7/2019 ước tính đạt 726,2 nghìn tỷ đồng, bằng 44,5% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 522,8 nghìn tỷ đồng, bằng 52,3%; chi đầu tư phát triển 130,5 nghìn tỷ đồng, bằng 30,4%; chi trả nợ lãi 65,2 nghìn tỷ đồng, bằng 52,2%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 7 tháng năm 2019 đạt tốc độ tăng cao so với cùng kỳ năm trước, sức mua tiêu dùng tăng cao, lượng cung hàng hóa trên thị trường dồi dào, đáp ứng nhu cầu, thị hiếu của người dân.

Tính chung 7 tháng năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 2.804,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,74% (cùng kỳ năm 2018 tăng 8,72%).

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa 7 tháng năm 2019 ước tính đạt 288,47 tỷ USD với kim ngạch xuất khẩu tăng khá so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu hàng hóa

Tính chung 7 tháng năm 2019, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 145,13 tỷ USD, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2018. Đáng chú ý là khu vực kinh tế trong nước đạt 44 tỷ USD, tăng 12,2% cao hơn tốc độ tăng của

khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và tỷ trọng khu vực kinh tế trong nước có xu hướng tăng lên, chiếm 30,3% tổng kim ngạch xuất khẩu (cùng kỳ năm trước là 29%); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 101,13 tỷ USD, tăng 5,6%, chiếm 69,7% (tỷ trọng giảm 1,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước).

Trong 7 tháng có 24 mặt hàng đạt giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 88,1% tổng kim ngạch xuất khẩu (4 mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD, chiếm 51,6%), trong đó điện thoại và linh kiện có giá trị xuất khẩu lớn nhất đạt 27,3 tỷ USD, chiếm 18,8% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 18,6 tỷ USD, tăng 14,9%; hàng dệt may đạt 18,3 tỷ USD, tăng 10,5%; giày dép đạt 10,4 tỷ USD, tăng 13,8%...
Nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 7 tháng năm 2019, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước tính đạt 143,34 tỷ USD, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 60,83 tỷ USD, tăng 12,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 82,51 tỷ USD, tăng 5,3%.

Trong 7 tháng có 28 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 85,8% tổng kim ngạch nhập khẩu (2 mặt hàng đạt giá trị trên 20 tỷ USD, chiếm 34,2%), trong đó một số mặt hàng tăng so với cùng kỳ năm trước: Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 28,2 tỷ USD (chiếm 19,7% tổng kim ngạch nhập khẩu), tăng 19%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 20,8 tỷ USD, tăng 12,7%; vải đạt 7,8 tỷ USD, tăng 4,6%; chất dẻo đạt 5,2 tỷ USD, tăng 1,5%; ô tô đạt 4,3 tỷ USD, tăng 69%...

Tính chung 7 tháng năm 2019 ước tính xuất siêu 1,8 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 2,6 tỷ USD), trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 16,8 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư

nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 18,6 tỷ USD.

c) Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải trong 7 tháng năm 2019 đạt mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước ở hầu hết các ngành đường, đặc biệt ngành đường bộ và đường hàng không, riêng vận tải đường sắt tiếp tục xu hướng giảm cả về vận tải hành khách và hàng hóa.

Tính chung 7 tháng năm 2019, vận tải hành khách đạt 2.923,5 triệu lượt khách, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước và 134,8 tỷ lượt khách.km, tăng 9,7%, trong đó vận tải trong nước đạt 2.912,5 triệu lượt khách, tăng 10,1% và 104,6 tỷ lượt khách.km, tăng 11,1%; vận tải ngoài nước đạt gần 11 triệu lượt khách, tăng 4,4% và 30,2 tỷ lượt khách.km, tăng 4,9%.

Tính chung 7 tháng, vận tải hàng hóa đạt 962,6 triệu tấn, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước và 183,4 tỷ tấn.km, tăng 7,2%, trong đó vận tải trong nước đạt 943,3 triệu tấn, tăng 8,8% và 103 tỷ tấn.km, tăng 10,4%; vận tải ngoài nước đạt 19,3 triệu tấn, tăng 3% và 80,4 tỷ tấn.km, tăng 3,4%.

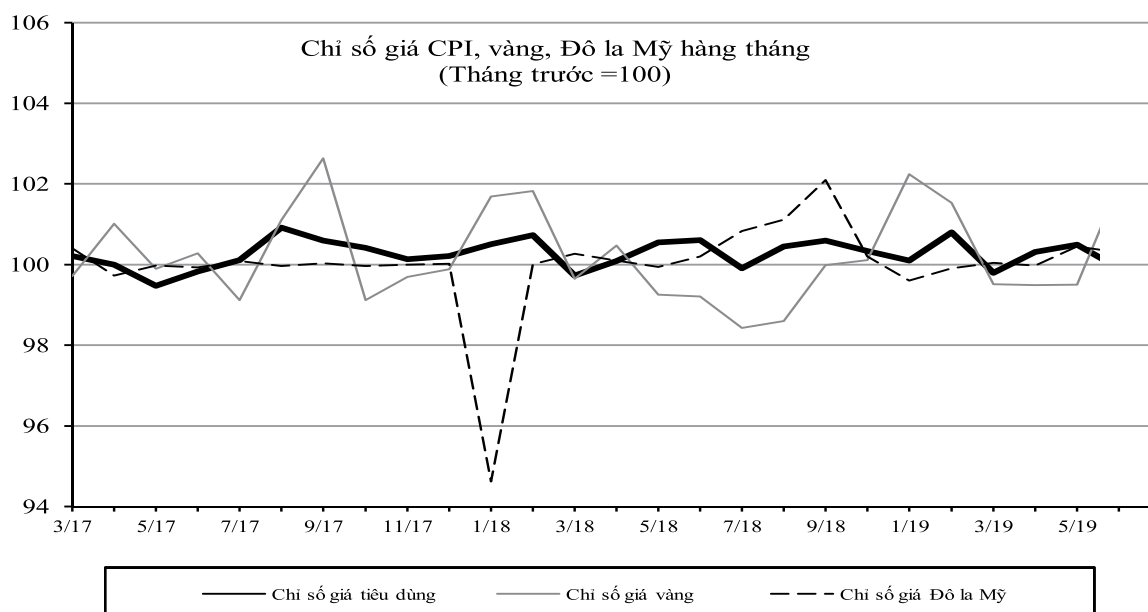
e) Khách quốc tế đến Việt Nam

Tính chung 7 tháng năm nay, khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 9.796,8 nghìn lượt người, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 7.704,9 nghìn lượt người, tăng 4,7%; bằng đường bộ đạt 1.934,3 nghìn lượt người, tăng 25,2%; bằng đường biển đạt 157,6 nghìn lượt người, giảm 11,3%.

Trong 7 tháng, khách đến từ châu Á chiếm tỷ trọng lớn và có tốc độ tăng cao đạt 7.600,9 nghìn lượt người, chiếm 77,6% tổng số khách du lịch đến nước ta, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Khách đến từ châu Âu ước tính đạt 1.298,1 nghìn lượt người, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước.

(Xem tiếp trang 45)

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ THÁNG 7 NĂM 2019



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 7 NĂM 2019 SO VỚI				Bảy tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 7 năm 2018	Tháng 12 năm 2018	Tháng 6 năm 2019	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,61	102,44	101,59	100,18	102,61
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,23	102,34	100,88	100,33	103,99
1- Lương thực	106,67	100,41	99,44	100,05	100,33
2- Thực phẩm	108,27	102,33	100,82	100,40	104,96
3- Ăn uống ngoài gia đình	112,99	103,33	101,75	100,29	103,44
II. Đồ uống và thuốc lá	109,13	102,20	101,67	100,12	101,87
III. May mặc, mũ nón, giày dép	107,38	101,86	100,79	100,10	101,76
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	112,15	102,92	103,52	99,97	102,73
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,61	101,42	100,83	100,08	101,35
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	211,26	105,93	100,07	100,02	101,19
Trong đó: Dịch vụ y tế	259,80	107,44	99,91	100,01	101,19
VII. Giao thông	93,80	99,96	104,41	99,97	98,96
VIII. Bưu chính viễn thông	96,72	99,36	99,59	100,01	99,27
IX. Giáo dục	134,76	106,48	100,24	100,22	106,28
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	139,74	106,90	99,92	100,17	106,99
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	106,76	101,92	101,46	100,15	101,95
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	114,14	102,93	102,16	100,94	102,39
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	116,23	108,30	109,27	104,78	101,02
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,59	101,10	99,73	99,44	102,07

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

Nhận diện thách thức để đạt mục tiêu tăng trưởng cả năm 2019

Bích Ngọc

Đến nay, nền kinh tế Việt Nam đã đi được nửa chặng đường, ghi nhận nhiều kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên bên cạnh đó cũng tồn tại một số vấn đề đáng lo ngại cần được nhận diện rõ, để từ đó có những giải pháp hữu hiệu giúp đạt mục tiêu tăng trưởng cả năm như đã đề ra.

6 tháng đầu năm 2019, mặc dù trong bối cảnh nhiều nền kinh tế trên thế giới rơi vào tình trạng tăng trưởng chậm lại, song bức tranh kinh tế - xã hội nước ta vẫn có những chuyển biến tích cực: Tốc độ tăng GDP cả nước đạt 6,76%; Kinh tế vĩ mô ổn định; Hoạt động xuất khẩu tạo dấu ấn quan trọng; Niềm tin người tiêu dùng đạt mức kỷ lục; Lạm phát được kiểm soát thấp nhất trong 3 năm 2017-2019. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm giảm dần, thu nhập của người lao động có xu hướng tăng, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực; An sinh xã hội được quan tâm thực hiện...

Mặc dù vậy, nền kinh tế nước ta vẫn còn gặp không ít khó khăn, hạn chế cũng như phải đối mặt với những thách thức mới, tác động không nhỏ tới mục tiêu tăng trưởng 6,6-6,8% của cả năm. Một trong những vấn đề đáng lo ngại đầu tiên là tăng trưởng kinh tế có dấu hiệu tăng chậm lại. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê,

tốc độ tăng trưởng kinh tế quý II/2019 ước đạt 6,71%, thấp hơn mức tăng 6,79% của quý I/2019 và có khoảng cách khá xa so với mức tăng 7,31% của quý IV/2018. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, tốc độ tăng trưởng toàn nền kinh tế là 6,76%, thấp hơn mức tăng 7,08% của cùng kỳ năm 2018. Sự suy giảm đồng thời diễn ra ở cả 3 khu vực: Nông, lâm nghiệp và thủy sản (từ mức tăng 3,93% của 6 tháng đầu năm 2018 xuống 2,39% trong 6 tháng đầu năm nay); Công nghiệp và dịch vụ (từ 9,07% xuống 8,93%); Dịch vụ (từ 6,90 xuống 6,69%). Điều này cho thấy nền kinh tế chưa có sự bứt phá trong tăng trưởng cũng như trong từng ngành, lĩnh vực và còn gặp nhiều rào cản để phát triển.

Nguyên nhân chủ yếu khiến tăng trưởng 6 tháng đầu năm chậm lại được nhận định là do sự suy giảm tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và sự giảm tốc nhanh chóng của ngành nông nghiệp. Những năm gần đây,

ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn được ghi nhận là động lực chính thúc đẩy mức tăng trưởng chung của ngành công nghiệp nói riêng và kinh tế cả nước nói chung, nhưng mức tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2019 của ngành này chỉ đạt 11,18%, thấp hơn đáng kể so với mức tăng 13,02% cùng kỳ năm 2018. Do đó, các chuyên gia cho rằng, trong 6 tháng cuối năm 2019, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khó có thể đạt mức tăng trưởng cao như năm 2018.

Phân tích một số động lực để duy trì tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy, ở lĩnh vực hóa dầu, hiện công suất Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa) mới chỉ đạt 60% do khâu tiêu thụ còn gặp nhiều khó khăn, bởi nhiều doanh nghiệp xăng dầu trong nước vẫn còn phải tiếp tục thực hiện các hợp đồng ký kết nhập khẩu xăng dầu từ trước.

Bên cạnh đó, tuy cả nước có gần 67 nghìn doanh nghiệp (DN)

đăng ký thành lập mới, 21,6 nghìn DN quay trở lại hoạt động trong 6 tháng đầu năm nay, song số DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể vẫn ở mức cao, với 50,7 nghìn DN. Hơn nữa, kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các DN ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2019 cho thấy vẫn còn 16,5% số DN đánh giá gặp khó khăn và có 11,4% số DN dự báo là khó khăn hơn trong quý III/2019.

Một nguyên nhân khác dẫn tới sự tăng trưởng chậm lại của nền kinh tế là sự suy giảm nhanh chóng của ngành nông nghiệp. Trong 6 tháng đầu năm nay, sản xuất nông nghiệp gặp khá nhiều trở ngại do thời tiết diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng. Cụ thể, rét đậm, rét hại liên tục xuất hiện ở khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, trong khi các khu vực Trung Bộ và Tây Nguyên thiếu nước trầm trọng do nguồn nước trên các sông, hồ thấp hơn trung bình hàng năm và nắng nóng cao độ, khiến cho hàng nghìn hecta lúa và cây hoa màu phải chống chọi với khô hạn nặng. Tại đồng bằng sông Cửu Long (Nam Bộ) xuất hiện mưa trái mùa, xâm nhập mặn, nước biển dâng cao, khiến cho diện tích canh tác nông nghiệp sử dụng nước ngọt bị thu hẹp. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, năng suất lúa đông xuân cả nước ước tính đạt 65,7 tạ/ha, giảm 0,7 tạ/ha so với vụ đông xuân trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 63,5 tạ/ha, giảm 0,6 tạ/ha; các địa phương phía Nam đạt 66,9 tạ/ha, giảm 0,8 tạ/ha.

Đáng chú ý là ngành chăn nuôi gặp khó khăn khi đối diện với dịch tả lợn châu Phi lây lan trên diện rộng. Tính đến ngày 25/6/2019,

dịch tả lợn châu Phi đã xảy ra tại 4.389 xã, 458 huyện của 60 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tổng số lợn phải tiêu hủy trên cả nước là 2,82 triệu con, chiếm 10% tổng đàn, trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng chịu thiệt hại lớn nhất với số lợn bị tiêu hủy là 2,1 triệu con. Mặc dù thời gian qua các Bộ, ban, ngành và các địa phương đã có những biện pháp ngăn chặn và kiểm soát, song dịch bệnh vẫn đang diễn biến rất phức tạp ở nhiều địa phương và chưa có dấu hiệu dừng lại, do đó khả năng bệnh tiếp tục lây lan và bùng phát trở lại trong thời gian tới là khá cao.

Với những khó khăn trên, 6 tháng đầu năm 2019 ngành nông nghiệp chỉ tăng trưởng 1,3%, thấp hơn nhiều so với mức tăng 3,07% cùng kỳ năm 2018 và chỉ đóng góp 0,17 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Hoạt động xuất khẩu cũng xuất hiện một số vấn đề đáng được quan tâm. Tính chung 6 tháng đầu năm 2019, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 122,72 tỷ USD. Đây là con số ấn tượng, tuy đạt mức tăng 7,3% so với cùng kỳ 2018 nhưng tiềm ẩn rủi ro lớn, trong đó có nguy cơ hàng Trung Quốc “đội lốt” hàng Việt để xuất khẩu sang thị trường Mỹ, nhằm tránh trừng phạt thuế. Cụ thể, theo số liệu Tổng cục Thống kê, hiện vốn Trung Quốc vào Việt Nam có sự tăng đột biến với tổng đầu tư cấp mới, tăng thêm và mua cổ phần là 7,5 tỷ USD, trong đó Hồng Kông là 5,3 tỷ USD, Trung Quốc là 2,2 tỷ USD. Trong khi đó, trong năm 2017, cả Trung Quốc và Hồng Kông đầu tư vào Việt Nam cũng chỉ 3,7 tỷ USD, năm 2018 là 5,8 tỷ USD. Như vậy, Việt Nam có thể trở thành cứ điểm

của nhà đầu tư Trung Quốc để nhập hàng vào Việt Nam, sau đó xuất sang Mỹ. Điều này vô tình khiến Việt Nam vi phạm cam kết về nguồn gốc xuất xứ, dẫn tới việc Mỹ có thể xem xét để trừng phạt thương mại. Thêm vào đó, làn sóng đầu tư Trung Quốc sẽ tạo áp lực cạnh tranh vô cùng lớn đối với doanh nghiệp nước ta ngay tại thị trường trong nước khi hiện nay Việt Nam đạt được nhiều thỏa thuận FTA với các quốc gia.

Điều đáng chú ý nữa là kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng nông, lâm, thủy sản được xem là thế mạnh lại có xu hướng giảm đáng kể. Trong 6 tháng đầu năm, nhóm kim ngạch xuất khẩu hàng nông, lâm sản chỉ đạt 10,4 tỷ USD, giảm tới 10,3% so cùng kỳ năm trước và chỉ chiếm 8,4% (giảm 1,7 điểm phần trăm) trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Còn nhóm hàng thủy sản đạt 3,9 tỷ USD, giảm 0,8% và chiếm 3,2% (giảm 0,3 điểm phần trăm). Những mặt hàng nông sản có kim ngạch xuất khẩu 6 tháng đầu năm tăng thấp hoặc giảm so cùng kỳ là: Cà phê đạt 1,6 tỷ USD, giảm 21,1%; Hạt điều đạt 1,5 tỷ USD, giảm 11,8%; Gạo đạt 1,5 tỷ USD, giảm 17,6%; Cao su đạt 822 triệu USD, tăng 0,3%; hạt tiêu đạt 461 triệu USD, tăng 1,9%...

Nguyên nhân của vấn đề này là do giá xuất khẩu bình quân của hầu hết các mặt hàng nông sản giảm so với cùng kỳ, nhiều thị trường nhập khẩu siết chặt hàng rào kỹ thuật cùng những ảnh hưởng từ biến động thương mại toàn cầu.

Theo nhận định của các chuyên gia, hoạt động xuất khẩu mặt hàng gạo ảm đạm trong những tháng đầu năm 2019 là do những diễn biến bất lợi về thị trường. Ngoại trừ thị trường Philippines thì các thị trường nhập khẩu



gạo lớn, truyền thống là Trung Quốc, Indonesia và Bangladesh đều đồng loạt giảm nhập khẩu trong nửa đầu năm nay và dự báo sẽ tiếp diễn cả năm 2019 với những lý do khác nhau như tồn kho vù cũ cao ở Trung Quốc, năm bầu cử ở Indonesia hay khôi phục sản xuất sau lũ lụt ở Bangladesh. Bên cạnh đó, một số quốc gia trên thế giới như Myanmar, Campuchia, Pakistan cũng nỗ lực gia tăng sản lượng gạo cung ứng ra thị trường thế giới, gây trở ngại cho việc xuất khẩu của Việt Nam. Mặt khác, những năm gần đây, nhiều nước tiêu dùng, nhập khẩu gạo đã có những thay đổi về chính sách đối với mặt hàng này như: Thực hiện thuế khóa; Thay đổi phương thức nhập khẩu, cho phép nhiều nguồn cung tham gia các đợt thầu mở quốc tế nhằm tìm kiếm nguồn cung gạo giá cạnh tranh nhất với chất lượng cao hơn. Điển hình là Trung Quốc đã đánh thuế nhập khẩu

gạo Việt Nam lên mức 50% cùng nhiều rào cản kỹ thuật, ảnh hưởng nghiêm trọng đến xuất khẩu mặt hàng này. Trong khi đó, các nước nhập khẩu cũng nỗ lực nâng cao năng lực sản xuất trong nước, hướng đến sự tự chủ về lương thực, còn các nước sản xuất tập trung tận dụng lợi thế về điều kiện canh tác để sản xuất gạo có chất lượng và có thương hiệu. Theo dự báo, giá lúa, gạo trong nước sẽ tiếp tục giảm trong thời gian tới do nhu cầu tiêu thụ yếu, nguồn cung tăng vì sắp vào thời điểm thu hoạch rộ lúa Hè Thu và số lượng hợp đồng tập trung với khối lượng lớn để dẫn dắt thị trường khá ít ỏi.

Mặt hàng điều cũng gặp khó khăn tương tự bởi giá điều giảm do nhiều nước sản xuất hạt điều lớn như Brazil, Indonesia, Nigeria... cũng ở thời điểm thu hoạch, dẫn đến cung lớn hơn cầu. Bên cạnh đó, là sự mất cân đối nghiêm trọng

giữa năng lực chế biến và sản lượng sản xuất nội địa. Giá điều nhân được dự báo sẽ tiếp tục trầm lắng trong những tháng cuối năm nay.

Một vấn đề khác là trong 6 tháng đầu năm hoạt động xuất khẩu chỉ đạt mức tăng là 7,3%, thấp hơn nhiều so mức tăng 16,4% cùng kỳ năm 2018 mặc dù hiệp định CPTPP đã có hiệu lực. Là một nền kinh tế tăng trưởng chủ yếu dựa vào xuất khẩu trong khi dư địa cầu nội địa còn rất nhỏ thì xuất khẩu chậm lại là một cảnh báo đối với tăng trưởng kinh tế.

Những khó khăn trong hoạt động xuất khẩu đã khiến cán cân thương mại hàng hóa nước ta chuyển hướng nhập siêu. Trong quý I/2019, hoạt động xuất khẩu bước đầu có chút thuận lợi khi xuất siêu 1,4 tỷ USD, song sang tháng Tư và tháng Năm lại nhập siêu tương ứng là 555 triệu USD và 1,3 tỷ USD. Mặc dù tháng Sáu quay trở lại xuất siêu 400 triệu

USD, nhưng tính chung 6 tháng đầu năm 2019 ước tính nhập siêu 34 triệu USD (bằng 0,03% tổng kim ngạch xuất khẩu 6 tháng), trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 15,72 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 15,68 tỷ USD.

Thêm một thách thức cho nền kinh tế trong 6 tháng đầu năm là tiến độ giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn từ ngân sách Nhà nước thực hiện 6 tháng ước tính đạt 128,9 nghìn tỷ đồng, chỉ bằng 36,8% kế hoạch năm, trong đó: Vốn trung ương quản lý đạt thấp nhất, chỉ là 15,7 nghìn tỷ đồng, bằng 34% kế hoạch năm và giảm 30,2% so với cùng kỳ năm trước. Việc giải ngân vốn đầu tư công chậm không chỉ gây lãng phí nguồn vốn ngân sách mà còn làm lỡ cơ hội tạo tăng trưởng trong bối cảnh xuất khẩu chậm lại.

Việc đẩy mạnh phát triển lĩnh vực dịch vụ cũng đang gặp trở ngại khi lượng khách quốc tế đến Việt Nam đang có xu hướng giảm dần. Tháng 6/2019 có lượng khách quốc tế thấp nhất kể từ đầu năm, đồng thời tốc độ tăng lượng khách trong 6 tháng đầu năm nay đạt 7,5%, thấp hơn nhiều so với mức tăng giai đoạn 2016-2018.

Ngoài ra, với độ mở lớn cùng tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, kinh tế Việt Nam sẽ chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi các diễn biến kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp, khó lường, sự suy giảm của thương mại toàn cầu. Theo nhận định của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), kinh tế toàn cầu đang phải đối mặt với thời kỳ “bất trắc cao” khi 70% các nền kinh tế trên thế giới, trong đó hầu hết các nền kinh tế phát triển, đều rơi vào tình trạng

tăng trưởng chậm lại. Hoạt động kinh tế, thương mại tại các quốc gia có nhiều biến động. Đặc biệt là những ảnh hưởng từ căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc là hai đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam, sẽ tác động nhất định đến kinh tế Việt Nam, như việc chuyển hướng chính sách xuất nhập khẩu, lẫn tránh xuất xứ hàng hóa của một số nước vào Việt Nam cùng những thay đổi trong chuỗi cung ứng toàn cầu và các dòng vốn đầu tư.

Trong bối cảnh đó, việc Chính phủ tiếp tục tập trung cải thiện môi trường đầu tư cũng như tận dụng những cơ hội của hội nhập quốc tế, nhất là Hiệp định CPTPP và EVFTA, được các chuyên gia đánh giá sẽ là những yếu tố quan trọng quyết định cục diện kinh tế Việt Nam những tháng cuối năm và cả năm 2019. Theo đó, Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2019 ở mức 6,86%, vượt mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 (từ 6,6-6,8%); chỉ số giá tiêu dùng bình quân dự kiến tăng 3,13% (so với Kế hoạch khoảng 4%); các chỉ tiêu về tỷ trọng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với GDP và tỷ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ. Dự báo của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) cũng cho rằng, tăng trưởng kinh tế năm 2019 của Việt Nam có thể đạt mức 6,82%; tăng trưởng xuất khẩu cả năm dự báo ở mức 8,02%. Thặng dư thương mại dự báo ở mức 0,8 tỷ USD. Lạm phát bình quân năm 2019 ở mức 3,38%.

Năm 2019 được Chính phủ xác định là năm “bứt phá” để phấn đấu thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-

2020 với phương châm hành động “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, bứt phá, hiệu quả”. Do đó việc nhận diện những khó khăn trên là cần thiết để các cấp, các ngành và địa phương có được những giải pháp hữu hiệu nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội như đã đề ra. Các giải pháp cần tập trung vào giải quyết các “điểm nghẽn” trong thời gian qua đó là: (1) Tập trung đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công; Thực hiện các giải pháp kiểm soát dịch bệnh ở gia súc, gia cầm nhằm gỡ khó khăn, ổn định sản xuất cho ngành chăn nuôi; (2) Nâng cao kết quả hoạt động mở rộng thương mại quốc tế, tận dụng cơ hội từ các hiệp định thương mại thế hệ mới (CPTPP, EVFTA...), đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa, tránh sự phụ thuộc vào một thị trường nhất định, đặc biệt cần chú ý triển khai các biện pháp kiểm soát và ngăn chặn gian lận thương mại, gian lận xuất xứ hàng hóa, đầu tư chui và núp bóng; (3) Nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa để mở rộng thị trường tiêu thụ cả trong và ngoài nước; (4) Bám sát các diễn biến về tình hình kinh tế thế giới, chiến tranh thương mại, di chuyển dòng tiền và dòng vốn đầu tư, để phân tích các nguy cơ tiềm ẩn nhằm nâng cao năng lực dự phòng, sức chống chịu của nền kinh tế trước các cú sốc bên ngoài...

Tin tưởng rằng, với sự quyết tâm, vào cuộc của cả hệ thống chính trị, Việt Nam sẽ tích lũy thêm được nhiều động lực tăng trưởng mới, đạt và vượt kế hoạch các chỉ tiêu phát triển kinh tế đã đề ra./

KINH TẾ XANH - XU THẾ TẤT YẾU CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM

ThS. Phạm Hồng Nhung

Trường Đại học Lao động - Xã Hội

Trong bối cảnh thế giới đang phải đối mặt với những vấn đề nghiêm trọng do hệ quả của sự tăng trưởng kinh tế gây ra như ô nhiễm môi trường, tài nguyên cạn kiệt, biến đổi khí hậu... thì việc tìm kiếm những phương thức phát triển kinh tế mới đang được coi là xu thế tất yếu hiện nay. Theo đó, năm 2008, Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) đã đưa ra sáng kiến kinh tế xanh, được coi là hướng tiếp cận mới cho phát triển kinh tế được nhiều quốc gia đồng tình hưởng ứng. Tại Việt Nam, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đã sớm được xây dựng và phê duyệt trong Quyết định 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012, mở đường cho các chương trình hành động cụ thể sau này để xây dựng mô hình kinh tế xanh.

Sự xuất hiện của kinh tế xanh trong tiến trình phát triển kinh tế thế giới

Thế kỷ XX, mô hình kinh tế cũ (kinh tế nâu), trong đó các hoạt động kinh tế chủ yếu dựa vào nhiên liệu hóa thạch và tăng trưởng nhanh nhờ sử dụng quá mức các nguồn lực tự nhiên mà không quan tâm đến vấn đề môi trường và xã hội, đã gây ra những tổn hại to lớn cho môi trường và biến đổi khí hậu diễn ra với quy mô toàn cầu. Thậm chí, những hệ quả này

đã đe dọa đến cuộc sống của con người và gây tổn thất ngày một nghiêm trọng cho chính các hoạt động kinh tế của các quốc gia. Vì vậy, thế giới phải tìm kiếm một mô hình, một phương thức phát triển kinh tế mới vừa giúp tăng trưởng kinh tế sau một giai đoạn suy giảm do ảnh hưởng của các cuộc khủng hoảng, vừa bảo đảm chất lượng môi trường, giảm nguy cơ mất cân bằng sinh thái và rủi ro khí hậu, bảo đảm sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên bền vững

và không làm gia tăng sự mất cân bằng trong xã hội, tạo điều kiện để phát triển bền vững. Kinh tế xanh được manh nha hình thành từ những năm đầu của nửa cuối thế kỷ XX, khi được đề cập đến lần đầu bởi một nhóm các nhà kinh tế môi trường trong một báo cáo gửi Chính phủ Liên hiệp Vương quốc Anh năm 1989 và thực sự bùng nổ vào những năm cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI. Năm 2008, trong nỗ lực tìm kiếm giải pháp đưa các quốc gia thoát khỏi khủng hoảng

kinh tế toàn cầu, Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP) đã nhắc lại khái niệm này như một lối thoát quan trọng và nhận được sự hưởng ứng của nhiều quốc gia như: Hàn Quốc, Úc, Đan Mạch, Nhật Bản...

Khái niệm kinh tế xanh do UNEP định nghĩa, được coi là chính xác và đầy đủ nhất hiện nay đã chỉ rõ: “Kinh tế xanh là nền kinh tế vừa mang lại hạnh phúc cho con người và công bằng xã hội, vừa giảm thiểu đáng kể các nguy cơ về môi trường và suy giảm sinh thái. Đó là nền kinh tế ít phát thải cacbon, sử dụng hiệu quả tài nguyên và đảm bảo công bằng xã hội”.

Theo các chuyên gia của UNEP, việc xây dựng nền kinh tế xanh không mâu thuẫn với phát triển kinh tế, ngược lại, nó có thể tạo ra động lực cho phát triển kinh tế, tạo ra các việc làm mới phù hợp với bối cảnh mới. Có thể nói, xây dựng nền kinh tế xanh ngày càng được công nhận là mô hình phù hợp làm nền tảng để hướng tới phát triển bền vững một cách kinh tế nhất.

Nắm bắt được tình hình và sự vận động, thay đổi của kinh tế thế giới trong giai đoạn mới, nhiều quốc gia đã có những động thái cụ thể nhằm quyết tâm thay đổi theo phương thức phát triển kinh tế mới. Điển hình là Hàn Quốc, từ năm 2008 đã dành 80% trong khoảng 38,1 tỷ USD thuộc gói kích cầu kinh tế để hỗ trợ sự chuyển dịch này. Trung Quốc cũng dành tổng cộng 140 tỷ USD cho đầu tư xanh trong kế hoạch 5 năm lần thứ 12 giai đoạn 2011-2015. Nhiều quốc gia phát triển như Úc, UAE, Nhật Bản, Đan Mạch, Na Uy đã tham gia với Hàn Quốc tạo nên một liên minh chính phủ trong lĩnh vực tăng trưởng xanh (Global Green Growth Institute - GGGI) để hỗ trợ nhau và hỗ trợ các quốc gia

đang phát triển trong tiến trình xanh hóa nền kinh tế.

Định hướng xây dựng nền kinh tế xanh tại Việt Nam

Những lợi thế đem lại cơ hội cho Việt Nam

Trong khi nhiều quốc gia phát triển đang nỗ lực tìm cách giảm phát thải và phục hồi tài nguyên thiên nhiên để xây dựng nền kinh tế xanh, thì Việt Nam cũng như nhiều quốc gia đang phát triển khác đang ở điểm xuất phát lợi thế, do lượng phát thải bình quân đầu người tương đối thấp và tài nguyên thiên nhiên cũng còn khá dồi dào. Song song với đó, Việt Nam có những lợi thế về điều kiện tự nhiên, sự đa dạng về địa hình, khí hậu, tài nguyên thiên nhiên, dân số, xã hội... là những tiền đề tốt nhất làm nền tảng xây dựng nền kinh tế xanh.

Những năm qua, sự tăng trưởng kinh tế đã tạo nội lực cho Việt Nam có vị thế sẵn sàng trước những xu thế phát triển mới của thế giới. Việt Nam đã rất thành công trong việc thực hiện các Mục tiêu Thiên niên kỷ và là một trong số ít những nước có khả năng hoàn thành các mục tiêu này (đặc biệt là Mục tiêu Giảm nghèo được hoàn thành đúng thời gian năm 2015).

Việt Nam có tình hình chính trị - xã hội ổn định, quan hệ quốc tế ngày càng mở rộng, môi trường pháp lý, cơ chế, chính sách thuận lợi theo hướng đẩy mạnh “tái cơ cấu nền kinh tế gắn với mô hình tăng trưởng” và coi đó là nhiệm vụ hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Ngoài ra, nguồn lực lao động của Việt Nam đang ở giai đoạn “dân số vàng”, có truyền thống cần cù lao động, sống giản dị và hài hòa với thiên nhiên theo truyền thống văn hóa phương Đông, có khả năng tiếp thu nhanh khoa học

- công nghệ và kỹ năng quản lý để phát triển nhân lực xanh. Những vấn đề bức xúc về ô nhiễm môi trường và suy giảm tài nguyên trong thời gian qua đã thúc tỉnh các cấp lãnh đạo và người dân ủng hộ hướng phát triển mới, tạo đà cho sự đồng thuận cao của xã hội: Phát triển nền kinh tế xanh và loại bỏ kinh tế nâu.

Với việc hội nhập và hoạt động tích cực trong các chương trình mục tiêu của thế giới, Việt Nam đã, đang nhận được sự hỗ trợ mạnh mẽ của cộng đồng quốc tế (UNDP, Ngân hàng Thế giới, Đan Mạch, Thụy Điển, Đức, Nhật Bản, Pháp, Hoa Kỳ...) trong ứng phó với biến đổi khí hậu nói riêng và tăng trưởng xanh nói chung.

Những yếu tố tích cực đó đang hội tụ lại thành “bàn đạp” cho Việt Nam xây dựng nền kinh tế xanh và khẳng định sự lựa chọn “tăng trưởng xanh” là phương án tối ưu cho phát triển bền vững, xóa đói, giảm nghèo của đất nước.

Khó khăn, thách thức

Lộ trình xây dựng nền kinh tế xanh của Việt Nam tuy có nhiều thuận lợi nhưng cũng gặp không ít những khó khăn, thách thức đang là rào cản cho mục tiêu chuyển đổi nền kinh tế hiện nay. Việt Nam tuy đã nhanh chóng nắm bắt được các xu thế của thế giới, nhưng tăng trưởng xanh để thúc đẩy kinh tế xanh vẫn còn là một khái niệm xa và rộng, chưa thể hiện thực hóa trong ngắn hạn bởi:

- Đối với nền kinh tế Việt Nam hiện nay, các ngành kinh tế nâu vẫn đang chiếm tỷ trọng lớn, trong khi hiệu quả sử dụng tài nguyên thấp và lãng phí, tài nguyên thiên nhiên đang bị suy thoái nghiêm trọng, tài nguyên không tái tạo bị khai thác thiếu quy hoạch.

- Công nghệ sản xuất của Việt Nam nhìn chung còn lạc hậu,

tiêu tốn nhiều năng lượng, dẫn đến chất lượng sản phẩm thấp, phát sinh nhiều chất thải gây ô nhiễm môi trường và gia tăng phát thải khí nhà kính. Các ngành sản xuất năng lượng sạch như năng lượng hạt nhân, gió, mặt trời, sinh khối, địa nhiệt... đang được chú trọng đầu tư nhưng chưa phát triển đủ mạnh để đáp ứng được nhu cầu năng lượng quốc gia.

- Thói quen tiêu dùng và sinh hoạt của đại bộ phận người dân còn lãng phí, ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên chưa cao. Thêm vào đó, Việt Nam chưa giải quyết tốt được các vấn đề về dịch vụ môi trường, chưa phát triển ngành công nghiệp tái chế để tận dụng nguồn năng lượng từ tái chế chất thải.

- Các văn bản pháp lý của Việt Nam chưa đón đầu được các xu thế thay đổi của thế giới, thường mất nhiều thời gian để bổ sung điều luật giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình đổi mới nên chưa tạo được điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế xanh và xử lý nghiêm những hình thức sản xuất và tiêu dùng gây hại cho môi trường.

- Là một trong 5 quốc gia có đường biển chịu tác động nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, Việt Nam gặp không ít khó khăn trên lộ trình xây dựng nền kinh tế xanh.

Giải pháp gỡ khó tiến tới nền kinh tế xanh

Ở Việt Nam, tăng trưởng xanh đã sớm trở thành đường lối, quan điểm của Đảng và lồng ghép trong các chính sách của Nhà nước. Trước thềm Hội nghị cấp cao của Liên hợp quốc về phát triển bền vững (Rio+20) năm 2012, Việt Nam đã dùng hành động thực tế thực hiện triển khai các hoạt động tăng trưởng xanh của mình. Chính phủ đã ban hành Quyết định

số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 Phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020, trong đó "Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, gắn nhiệm vụ, mục tiêu bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế - xã hội; chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu; từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế carbon thấp. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả mọi nguồn lực" được xác định là một trong những mục tiêu cụ thể và được ưu tiên thực hiện của Chính phủ.

Để tạo lập nền tảng pháp lý và tạo đà cho quá trình xanh hoá nền kinh tế, ngày 25/9/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1393/QĐ-TTg, Quyết định phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó, có 3 nhiệm vụ chiến lược: (i) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo với chỉ tiêu: Giai đoạn 2011-2020, giảm cường độ phát thải khí nhà kính 8-10% so với mức năm 2010, định hướng đến năm 2050 giảm mức phát thải nhà kính mỗi năm 1,5-2%; (ii) Xanh hoá sản xuất; thực hiện một chiến lược công nghiệp hoá sạch thông qua rà soát, điều chỉnh những quy hoạch ngành hiện có; sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên; khuyến khích phát triển công nghệ xanh, nông nghiệp xanh; (iii) Xanh hoá lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững; kết hợp lối sống đẹp truyền thống với những phương tiện văn minh, hiện đại.

Tại Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 về Phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020, Chính phủ đã thành lập

Ban Điều phối thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh với nhiệm vụ: Giúp Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia về biến đổi khí hậu chỉ đạo, phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương để thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh; làm đầu mối, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường để phân bổ nguồn lực cho các hoạt động thực hiện tăng trưởng xanh; tổng kết, đánh giá theo định kỳ quá trình thực hiện chiến lược và kế hoạch hành động về tăng trưởng xanh dựa trên báo cáo tình hình thực hiện của các bộ, ngành, địa phương; thực hiện các nhiệm vụ khác về tăng trưởng xanh do Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia về biến đổi khí hậu giao.

Bên cạnh đó, Việt Nam cần xây dựng một mô hình mới cho quá trình tăng trưởng dài hạn, trong đó chủ yếu dựa trên tăng năng suất thay cho mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa trên việc gia tăng các yếu tố đầu vào. Đồng thời, cần tháo gỡ những rào cản để các doanh nghiệp mở rộng qui mô, đạt mức tối ưu, thực hiện đổi mới, sáng tạo.

Song song, cần tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển kinh tế xanh, tranh thủ sự hỗ trợ và thu hút đầu tư từ các tổ chức phi chính phủ, chính phủ các nước phát triển, các tập đoàn đa quốc gia với công nghệ tiên phong dẫn dắt các chuỗi giá trị toàn cầu nhằm thu hút công nghệ, làm tiền đề cho sự lan tỏa về công nghệ trong nền kinh tế; học hỏi kinh nghiệm từ quá trình chuyển đổi và xây dựng kinh tế xanh thành công của các nước tiên phong để rút ra bài học, từ đó, dựa trên những đặc trưng kinh tế và điều kiện phát triển riêng để đề ra chương trình hành động cho phù hợp/.

EVFTA - MỐC SON TRONG QUAN HỆ VIỆT NAM - EU

ThS. Thái Huy Đức
Trưởng Chính trị TP. Đà Nẵng

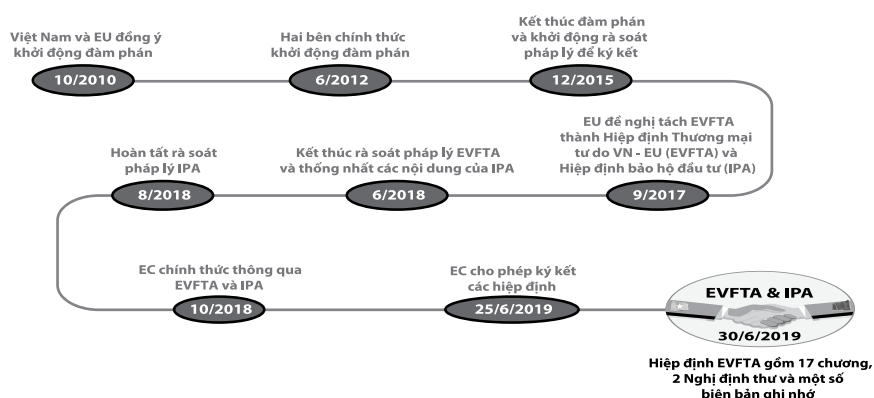
Sau gần 10 năm đàm phán và trải qua quá trình rà soát pháp lý chặt chẽ, ngày 30/6/2019, Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) đã chính thức ký kết Hiệp định thương mại tự do (EVFTA) và Hiệp định bảo hộ đầu tư (IPA). Sự kiện này đã đánh dấu mốc son trong quan hệ song phương hai bên và tiếp tục khẳng định vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế sau một chặng đường dài chủ động và quyết tâm hội nhập.

Hành trình ký kết Hiệp định EVFTA và IPA

Tháng 10/2010 là thời điểm đầu tiên đặt nền móng cho Hiệp định EVFTA khi Việt Nam và EU cùng nhau đồng ý khởi động đàm phán, song phải đến tháng 6/2012 hoạt động đàm phán mới chính thức được khởi động. Sau 14 phiên họp với rất nhiều nỗ lực của cả hai bên, tháng 12/2015, hoạt động đàm phán hoàn tất với những cam kết có nội dung toàn diện, yêu cầu cao và bắt đầu tiến hành rà soát pháp lý để chuẩn bị cho việc ký kết Hiệp định. Tuy nhiên, vào tháng 9/2017, xuất phát từ những vấn đề nội bộ liên quan đến thẩm quyền phê chuẩn các hiệp định thương mại tự do của khu vực Liên minh và từng nước thành viên, EU đề nghị tách EVFTA thành 2 Hiệp định là Hiệp định thương mại tự do EU - Việt Nam (EVFTA) và Hiệp định bảo hộ đầu tư (IPA). Đồng ý với đề xuất này, tháng 6/2018, hai bên đã kết thúc toàn bộ quá trình rà soát pháp lý Hiệp định EVFTA, đồng thời đi đến thống nhất các nội dung của Hiệp định IPA. Công việc rà soát pháp lý IPA được hoàn tất vào tháng 8/2018.

Sau khi Ủy ban châu Âu (EC) chính thức thông qua EVFTA và

IPA vào tháng 10/2018, EU tiến hành thực hiện các báo cáo, giải trình với Hội đồng châu Âu (EC) để đi đến ký kết đồng thời hai hiệp định này. Trên cơ sở đó, ngày 30/6/2019, Việt Nam và EU đã chính thức cùng nhau ký kết Hiệp định thương mại tự do EU- Việt Nam (EVFTA) và Hiệp định bảo hộ đầu tư (IPA). Đây là sự kiện quan trọng, đưa quan hệ Việt Nam - EU lên tầm cao mới cũng như mở ra cho Việt Nam hướng đi phát triển thịnh vượng và bền vững cùng đối tác lớn. Điều đặc biệt là Việt Nam là nước thứ 2 (sau Singapore) trong ASEAN và là nước đang phát triển đầu tiên trong khu vực ký kết hiệp định này, cho thấy đánh giá của 28 nước thành viên của EU với tầm nhìn hướng Đông, đã xác định Việt Nam làm đối tác trong tương lai.



Cánh cửa hợp tác mở rộng cùng nhiều cơ hội lớn

So với các hiệp định thương mại tự do được ký kết trước đó (ngoại trừ Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương - CPTPP) thì EVFTA được coi là một hiệp định thế hệ mới chất lượng cao với phạm vi cam kết rộng, đảm bảo cân bằng lợi ích cả hai bên, đồng thời phù hợp với các quy định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Đối với xuất khẩu của Việt Nam, ngay khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với khoảng 85,6% số dòng thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Và sau 7 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ tiếp tục xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 99,2%

số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Đối với khoảng 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại, EU cam kết dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%.

Đối với hàng xuất khẩu của EU, Việt Nam cam kết sẽ xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực với 48,5% số dòng thuế (chiếm 64,5% kim ngạch nhập khẩu). Tiếp đó, sau 7 năm, 91,8% số dòng thuế, tương đương 97,1% kim ngạch xuất khẩu từ EU được Việt Nam xóa bỏ thuế nhập khẩu. Sau 10 năm, mức xóa bỏ thuế quan là khoảng 98,3% số dòng thuế (chiếm 99,8% kim ngạch nhập khẩu). Đối với khoảng 1,7% số dòng thuế còn lại của EU, Việt Nam áp dụng lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu dài hơn 10 năm hoặc áp dụng hạn ngạch thuế quan theo cam kết WTO.

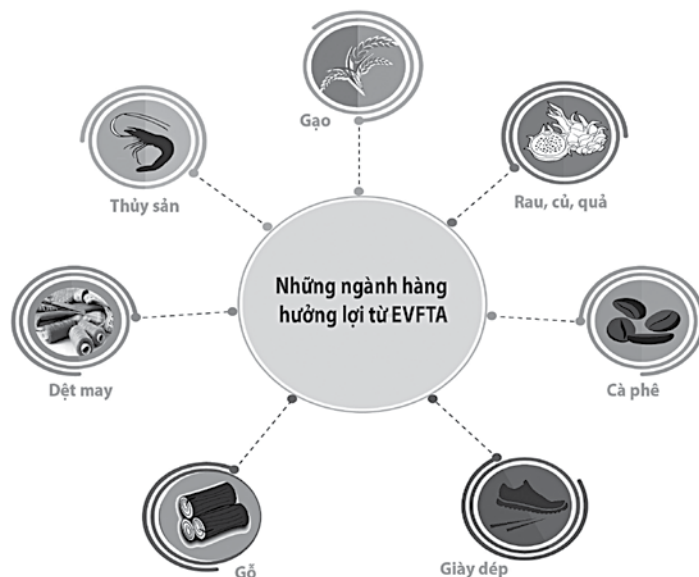
Bên cạnh các cam kết về thương mại hàng hóa là các cam kết về thương mại dịch vụ và đầu tư, mua sắm chính phủ, sở hữu trí tuệ và các vấn đề liên quan tới cạnh tranh, doanh nghiệp nhà nước, phát triển bền vững, hợp tác và xây dựng năng lực, pháp lý - thể chế...

Còn trong Hiệp định IPA, hai bên cam kết sẽ dành đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc với đầu tư của nhà đầu tư bên kia, với một số ngoại lệ, cũng như sự đối xử công bằng, thỏa đáng, bảo hộ an toàn và đầy đủ, cho phép tự do chuyển vốn và lợi nhuận từ đầu tư ra nước ngoài, cam kết không trưng thu, quốc hữu hóa tài sản của nhà đầu tư mà không có bồi thường thỏa đáng, cam kết bồi thường thiệt hại phù hợp cho nhà đầu tư của bên kia tương tự như nhà đầu tư trong nước hoặc của bên thứ ba trong trường hợp bị thiệt hại do chiến tranh, bạo loạn,...

Với những cam kết trên, EVFTA và IPA được xem là hai tuyến cao tốc quy mô lớn, hiện đại nối gần hơn EU và Việt Nam để hai bên tiếp cận thị trường của nhau. Đặc biệt, khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực sẽ tạo ra lực đẩy khổng lồ cho hoạt động xuất khẩu của cả hai bên.

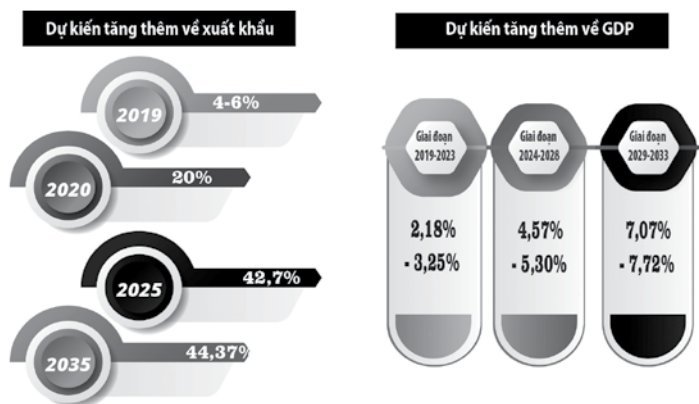
Về xuất khẩu, khác với các FTA khác, với mức cắt giảm thuế theo nguyên tắc 7/10, EU sẽ dần xóa bỏ toàn bộ thuế nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam chỉ trong một lộ trình ngắn, tối đa trong vòng 7 năm. Đây là mức cam kết cao nhất của một đối tác dành cho Việt Nam trong các hiệp định FTA đã được ký kết, tạo cú hích lớn cho hàng hóa Việt Nam tiếp cận khu vực thị trường đầy tiềm năng với dân số

hơn 500 triệu người (chiếm 7,3% dân số toàn thế giới) và GDP lên đến 15 nghìn tỉ USD, GDP đầu người/năm là khoảng 33 nghìn USD, có khả năng chi tiêu cao và nhu cầu tiêu thụ lớn. Điều này càng có ý nghĩa khi hiện nay, mới chỉ hơn 42% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU được hưởng mức thuế 0% theo Chương trình ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP). Cơ hội gia tăng xuất khẩu được dành nhiều những mặt hàng Việt Nam vốn có lợi thế như: Dệt may, da giày, nông thủy sản (kể cả gạo, đường, mật ong, rau củ quả), đồ gỗ... Trong khi đó, các nhà xuất khẩu và đầu tư EU có thêm cơ hội tiếp cận thuận lợi hơn thị trường gần 100 triệu dân của Việt Nam.



Theo nhận định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hiệp định EVFTA sẽ giúp kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU tăng thêm khoảng 20% vào năm 2020; 42,7% vào năm 2025 và 44,37% vào năm 2030 so với không có Hiệp định. Đồng thời, kim ngạch nhập khẩu từ EU cũng tăng nhưng với tốc độ thấp hơn xuất khẩu, cụ thể là khoảng 15,28% vào năm 2020; 33,06% vào năm 2025 và 36,7% vào năm 2030. Về mặt vĩ mô, EVFTA góp phần làm GDP của Việt Nam tăng thêm ở mức bình quân 2,18-3,25% (năm 2019-2023); 4,57-5,30% (năm 2024-2028) và 7,07-7,72% (năm 2029-2033).

Không chỉ tác động đến hoạt động thương mại hàng hóa, với tính chất toàn diện, trải rộng đến cả các vấn đề đầu tư, mua sắm chính phủ, phòng vệ thương mại, sở hữu trí tuệ... EVFTA còn mở ra cơ hội cho Việt Nam tham gia các gói thầu của nhiều đơn vị mua sắm công ở cả cấp EU và các cấp trung ương, địa phương của 28 nền kinh tế thành viên. Đồng thời sẽ mang lại nguồn hàng hóa, nguyên liệu nhập khẩu với chất lượng tốt và ổn định với mức giá hợp lý cho các doanh nghiệp Việt Nam, cũng như giúp người tiêu dùng Việt Nam được tiếp cận nguồn cung các sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao trong các lĩnh vực như dược phẩm, chăm sóc sức khỏe, xây dựng hạ tầng và giao thông công cộng...



Cùng với đó, dưới tác động của các cam kết tiêu chuẩn cao, EVFTA sẽ là động lực để Việt Nam hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật, cải thiện môi trường kinh doanh, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và đưa nước ta trở thành cánh cổng giao thương cho các doanh nghiệp châu Âu trong khu vực Đông Nam Á. Đây cũng là điều kiện thuận lợi để các ngành kinh tế khác được hưởng lợi gián tiếp từ Hiệp định EVFTA không chỉ trong thương mại mà còn trong đầu tư, công nghệ và các nguồn lực khác, giúp các doanh nghiệp trong nước có thể tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu, thậm chí vươn lên những nấc cao hơn trong chuỗi giá trị và lợi nhuận.

Bên cạnh EVFTA, những cam kết dành sự đối xử công bằng, bình đẳng, bảo hộ an toàn và đầy đủ cho các khoản đầu tư và nhà đầu tư của nhau trong Hiệp định bảo hộ đầu tư IPA cũng mở ra một chương mới trong mối quan hệ đầu tư giữa EU - Việt Nam, góp phần tích cực vào việc xây dựng, hoàn thiện môi trường pháp lý về đầu tư, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp thu hút đầu tư chất lượng cao từ các nhà đầu tư đến từ EU và các nước khác. Điều này đặc biệt quan trọng bởi các nhà đầu tư EU có tiềm năng về vốn, công nghệ, trình độ quản lý... và Việt Nam đang trên hành trình chuyển đổi số quốc gia.

Và thách thức...

Mặc dù EVFTA và IPA hứa hẹn mang lại những cơ hội lớn cho Việt Nam, song bên cạnh đó là không ít thách thức, bởi cả hai đều là những hiệp định tiêu chuẩn cao.

Thứ nhất, khó đáp ứng các yêu cầu về quy tắc xuất xứ. Thông thường hàng hóa muốn được hưởng ưu đãi thuế quan theo FTA thì nguyên liệu phải đáp ứng được một tỷ lệ về hàm lượng nội khối nhất định (nguyên liệu có xuất xứ tại EU và/hoặc Việt Nam). Đây là một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam bởi nguồn nguyên liệu cho sản xuất hàng xuất khẩu hiện nay chủ yếu được nhập khẩu từ Trung Quốc, ASEAN và một số nước châu Á khác - là những quốc gia không thuộc nội khối EVFTA.

Thứ hai, các rào cản về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT), biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS) và yêu cầu của khách hàng. Muốn được hưởng lợi về thuế quan thì hàng hóa của Việt Nam phải tuân thủ các yêu cầu khắt khe về vệ sinh an toàn thực phẩm, dán nhãn, môi trường,... của EU. Tuy nhiên đây vẫn luôn là bài toán khiến các doanh nghiệp Việt Nam đau đầu do EU vốn là

một thị trường khó tính với những yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm.

Thứ ba, nguy cơ về các biện pháp phòng vệ thương mại. Khi rào cản thuế quan không còn là công cụ hữu hiệu để bảo vệ nữa, thì doanh nghiệp ở thị trường nhập khẩu có xu hướng sử dụng nhiều hơn các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hay tự vệ để bảo vệ ngành sản xuất nội địa. Điều này tạo ra mối lo ngại cho các doanh nghiệp xuất khẩu nước ta khi EU là một trong những thị trường có "sở trường" sử dụng các công cụ này.

Thứ tư, sức ép cạnh tranh từ hàng hóa và dịch vụ của EU. Thực hiện EVFTA, Việt Nam sẽ mở cửa thị trường cho hàng hóa, dịch vụ từ EU, đồng nghĩa với việc doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt ngay trên "sân nhà". Như thế, trong cuộc chơi này các doanh nghiệp Việt Nam sẽ gặp bất lợi rất lớn, bởi các doanh nghiệp EU có lợi thế hơn hẳn về năng lực cạnh tranh, kinh nghiệm thị trường cũng như khả năng tận dụng các FTA. Tuy nhiên, cam kết mở cửa của Việt Nam là có lộ trình, đặc biệt đối với những nhóm sản phẩm nhạy cảm, do đó EVFTA cũng là cơ hội, sức ép hợp lý để các doanh nghiệp Việt Nam điều chỉnh, thay đổi phương thức kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của mình.

Thứ năm, việc thực hiện các cam kết của Hiệp định có tính chất toàn diện, chất lượng cao đòi hỏi Việt Nam có sự cải cách mạnh mẽ về thể chế, chính sách, cơ chế quản lý; hệ thống kết cấu hạ tầng, trình độ công nghệ và nguồn nhân lực... Tuy nhiên trên thực tế, kết quả thực hiện các vấn đề trên của Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập, vẫn chưa đạt yêu cầu đặt ra trong khi trình độ phát triển của Việt Nam còn thấp so với đối tác.

Có thể nói việc ký kết hai Hiệp định EVFTA và IPA là kết quả xứng đáng cho nỗ lực của Việt Nam trong suốt 9 năm đàm phán. Tuy nhiên đây chỉ là khởi đầu cho một chặng đường mới, đòi hỏi thêm sự nỗ lực của cả Việt Nam và EU./.



TRIỂN VỌNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2019

TS. Phạm Đình Thúc

Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp, Tổng cục Thống kê

Công nghiệp hiện đang là một trong những ngành có đóng góp tích cực nhất vào tăng trưởng chung của toàn bộ nền kinh tế. Ước tính 6 tháng đầu năm 2019, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp tích cực nhất (xấp xỉ 40%) vào mức tăng chung của GDP. Đáng chú ý, mặc dù ngành khai khoáng 6 tháng đầu năm nay vẫn tăng thấp ở mức 1,2%, ảnh hưởng tới tốc độ tăng chung của toàn ngành công nghiệp. Bù lại, ngành chế biến, chế tạo (hiện đóng góp trên 74% vào giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp) tiếp tục có mức tăng trưởng khá cao trên 2 con số (tăng 10,8%). Những ngành công nghiệp cấp 2 có tốc độ tăng 6 tháng đầu năm cao đóng góp tích cực vào mức tăng chung của ngành chế biến, chế tạo và toàn ngành công nghiệp phải kể đến các ngành: Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 69,1%

(có sự đóng góp tích cực của Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Thanh Hóa quy mô lớn mới đi vào sản xuất từ giữa năm 2018); sản xuất kim loại tăng 40,1% (có sự đóng góp tích cực của Formosa, Hà Tĩnh quy mô lớn, mới đi vào sản xuất chính thức từ năm 2017); khai thác quặng kim loại tăng 18,1%; chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 15,1%; sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic tăng 14,7%. Một số ngành có mức tăng khá: In, sao chép bản ghi và sản xuất giường, tủ, bàn ghế cùng tăng 13%; khai thác than cứng và than non tăng 11,9%; sản xuất xe có động cơ tăng 11,7%. Các địa phương có tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm nay cao gồm: Trà Vinh tăng 45,2%; Thanh Hóa tăng 38,6%; Hà Tĩnh tăng 32,4%...

Dự báo sản xuất công nghiệp 6 tháng cuối năm sẽ tăng trưởng khả quan, tiếp tục đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của

toàn bộ nền kinh tế với những điểm sáng kỳ vọng:

- Ngành sản xuất ô tô dự báo tăng trưởng đột biến với sự xuất hiện của sản phẩm mới mang thương hiệu ô tô Vinfast (thương hiệu ô tô Việt Nam đầu tiên xuất bán sản phẩm từ giữa tháng 6/2019) bổ sung năng lực mới 6 tháng cuối năm cho ngành công nghiệp Hải Phòng và công nghiệp cả nước với quy mô khá lớn: Dự kiến sản lượng ô tô các loại sản xuất đạt gần 29 nghìn chiếc với giá trị thương mại gần 23 nghìn tỷ đồng.

- Ngành lọc hóa dầu (có sự đóng góp tích cực của Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Thanh Hóa) 6 tháng đầu năm sản lượng xăng, dầu sản xuất các loại đạt 6,1 triệu tấn, tăng 58,1% so với cùng kỳ năm trước. Dự kiến 6 tháng cuối năm ngành này tiếp tục tăng trưởng tốt nếu như các doanh nghiệp lọc hóa dầu kết nối tốt chuỗi giá trị giữa các đơn vị

sản xuất với các đơn vị tiêu thụ xăng dầu trong nước. Hiện các doanh nghiệp sản xuất xăng dầu mới chỉ sản xuất 60% công suất thiết kế do chưa kết nối đầy đủ khâu tiêu thụ với các đơn vị phân phối xăng dầu trong nước.

- Khai thác than đã tăng trưởng khả quan do nhu cầu sử dụng than cho sản xuất nhiệt điện tiếp tục tăng.

- Ngành sản xuất thép 6 tháng đầu năm sản xuất được 16,6 triệu tấn thép các loại, tăng 36,6% so với cùng kỳ, dự kiến có xu hướng tăng tích cực trong 6 tháng cuối năm do sản xuất và tiêu thụ tốt.

- Ngành sản xuất than đá dự kiến 6 tháng cuối năm tiếp tục tăng trưởng tích cực do tiêu thụ sản phẩm thuận lợi, chủ yếu cung cấp nhiên liệu cho sản xuất nhiệt điện.

- Ngành sản xuất xi măng dự kiến tăng trưởng tốt hơn trong 6 tháng cuối năm với dự báo ngành xây dựng, bất động sản phát triển tốt hơn 6 tháng đầu năm.

- Các ngành công nghiệp có sản phẩm phục vụ ngành nông nghiệp 6 tháng đầu năm giảm hoặc tăng thấp hơn cùng kỳ, có xu hướng tăng cao hơn vào 6 tháng cuối năm do khó khăn của ngành nông nghiệp được khắc phục hoặc giải tỏa như: sản xuất phân bón, thức ăn cho gia súc, gia cầm...

- Trong năm 2019 Việt Nam ký kết mới hai hiệp định thương mại tự do quan trọng là: Hiệp định Đối tác tiến bộ và toàn diện xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) (tháng 3) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) (tháng 6) sẽ mở ra nhiều cơ hội mới cho ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến, chế tạo 6 tháng cuối năm và thời gian tới tăng khối lượng sản xuất và xuất khẩu những mặt hàng công nghiệp nhiều lợi thế cạnh tranh như: Sản xuất các sản phẩm điện tử, điện thoại di động; dệt, may, da và các sản phẩm liên quan; sản xuất đồ gỗ;...

Theo dự báo của các doanh nghiệp (DN), 6 tháng cuối năm 2019, ngành chế biến, chế tạo có xu hướng tăng trưởng và phát triển tốt, cụ thể: Về khối lượng sản xuất: 91,9% số DN lạc quan cho rằng 6 tháng cuối năm 2019 khối lượng sản xuất tăng và giữ ổn định so với 6 tháng đầu năm 2019 (trong đó 58,6% DN dự báo tăng); về đơn hàng sản xuất: 91,9% số DN dự báo tăng và giữ ổn định (54,1% DN dự báo tăng); về đơn hàng xuất khẩu: 92,2% DN lạc quan cho rằng 6 tháng cuối năm 2019 tăng và giữ ổn định so với 6 tháng đầu năm 2019 (44,8% DN dự báo tăng).

Với những điều sáng kỳ vọng như vậy, dự báo sản xuất công nghiệp 6 tháng cuối năm tiếp tục đà tăng trưởng khả quan, đóng góp tích cực cho tăng trưởng chung của toàn bộ nền kinh tế hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GDP cả năm 2019 đạt mức 6,8% mà Quốc hội đề ra./



CƠ HỘI CỦA NÔNG KHI THAM GIA CÁC HIỆP

Cơ hội và thách thức

Việt Nam đã tham gia tổng cộng 16 hiệp định thương mại tự do, cả song phương và đa phương, có tác động trực tiếp, sâu rộng tới nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, chính trị, thương mại... Đặc biệt với 2 hiệp định tự do hóa hương mại thế hệ mới là CPTPP và EVFTA được đánh giá sẽ đem lại cơ hội rất lớn đối với lĩnh vực nông nghiệp, tạo cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu cũng như nâng cao năng lực cho ngành nông nghiệp Việt Nam vốn còn rất nhiều dư địa.

Cụ thể với hiệp định CPTPP là một thị trường lớn với hơn 40 triệu dân, GDP chiếm trên 13,5% GDP toàn cầu với tổng kim ngạch thương mại hơn 10.000 tỷ đồng. Việc Hiệp định CPTPP có hiệu lực, các mặt hàng thủy sản được hưởng thuế suất 0% khi xuất khẩu một số mặt hàng: Cá tuyết, surimi, tôm, cua... vào thị trường Canada và Nhật Bản. Sau 3 năm Hiệp định có hiệu lực, mặt hàng thủy sản cá tra, cá basa xuất khẩu lớn sang Mexico. Riêng mặt hàng gạo xuất khẩu được hưởng thuế suất 0% ngay khi CPTPP có hiệu lực, nhờ đó gạo sẽ có khả năng tiếp cận và tăng trưởng tại thị trường Canada và thị trường mới là Mexico.

Ngoài ra, thị trường Peru cam kết xóa bỏ thuế quan các mặt hàng nông sản vốn là thế mạnh của Việt Nam như: Hạt điều, chè, tiêu, rau quả, một số loại cà phê; Brunei xóa bỏ thuế ngay khi hiệp định có hiệu lực đối với thịt gà, lợn và sản phẩm chế



VÀ THÁCH THỨC NGHIỆP VIỆT NAM ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO

Minh Thư

Năm 2018, nông sản Việt Nam có mặt tại gần 190 quốc gia, kim ngạch xuất khẩu đạt mức kỷ lục 40 tỷ USD với nhiều ngành hàng đạt trên 1 tỷ USD, ổn định về chất lượng, giá cả, công nghệ chế biến đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của các thị trường khó tính. Tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) giúp nông sản Việt Nam mở rộng cơ hội xuất khẩu với các mặt hàng chiến lược và có lợi thế nhờ các cam kết cắt giảm thuế quan. Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội từ các FTA mang lại, ngành nông nghiệp Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức, đòi hỏi Ngành phải sớm có giải pháp và định hướng phát triển các ngành hàng đủ sức cạnh tranh để đáp ứng yêu cầu mở cửa thị trường và hội nhập với thị trường thế giới.

biển, sản phẩm chăn nuôi khác sơ chế và chế biến... Nông, lâm, sản khi xuất khẩu vào các nước trong khối CPTPP với thuế xuất phổ biến từ 5-10% hiện nay cũng được hạ xuống 0%, trước mắt là xuất khẩu sang Canada và Nhật Bản. Đây được đánh giá là cơ hội lớn cho các mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam.

Tương tự, EVFTA cũng tạo điều kiện cho nông sản Việt Nam tiếp cận với thị trường 28 quốc gia thành viên Liên minh châu Âu với hơn 500 triệu dân. Ngay khi EVFTA có hiệu lực, nhiều mặt hàng nông sản Việt Nam sẽ được giảm thuế về 0-4% như hạt tiêu (hiện nay là 0-11%); gạo tấm, các sản phẩm từ hạt cũng được giảm về 0%. Đối với mặt hàng rau củ quả, rau củ quả chế biến, nước quả, EU cam kết cơ bản sẽ xóa bỏ thuế quan ngay sau khi EVFTA có hiệu lực. Đối với thủy sản, một số sản phẩm chế biến đang có mức thuế cơ bản khá cao (20%) sẽ được giảm ngay về 0% như hàu, điệp, mực, bạch tuộc, nghêu, sò, bào ngư chế biến...

Ngoài ra, các sản phẩm đông lạnh như mực, bạch tuộc đang có mức thuế cơ bản 6-8% sẽ được giảm ngay về 0%, các sản phẩm khác như surimi được giảm từ 14,2% về 0%, cá cờ kiểng từ 7,5% về 0%. Đối với sản phẩm cá tra, lộ trình giảm thuế là 3 năm, riêng cá hun khói lộ trình là 7 năm. Sản phẩm cá ngừ đông lạnh được giảm thuế về 0% ngay, trừ thăn cá ngừ đông lạnh (loin) cần lộ trình 7 năm và sản phẩm cá ngừ hộp có hạn ngạch hưởng thuế 0% là 11.500 tấn.

Hiện EU là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 2 của Việt Nam, sau Mỹ. Thị trường này luôn chiếm trên 17-18% trong tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường. Trong đó, riêng sản phẩm tôm, EU chiếm 22% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam, cá tra chiếm 11%, các mặt hàng hải sản chiếm 30-35%. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hiệp định EVFTA sẽ giúp kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU tăng thêm khoảng 20% vào năm 2020; 42,7% vào năm 2025 và 44,37% vào năm 2030

so với không có Hiệp định. Về mặt vĩ mô, EVFTA góp phần làm GDP của Việt Nam tăng thêm ở mức bình quân 2,18-3,25% (năm 2019-2023); 4,57-5,30% (năm 2024-2028) và 7,07-7,72% (năm 2029-2033).

Theo các chuyên gia, tham gia vào FTA giúp ngành nông nghiệp mở rộng thị trường xuất khẩu với các mặt hàng chiến lược và có lợi thế nhờ các cam kết cắt giảm thuế quan, đồng thời đa dạng hóa nguồn cung nguyên liệu đầu vào cho sản xuất nông nghiệp cũng như nâng cao chất lượng sản phẩm và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa nhờ cắt giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam hay tuân thủ các quy định SPS và TBT. Bên cạnh đó, các FTA cũng mở ra cơ hội đa dạng hóa nhiều thị trường đầu tư tiềm năng ở nước ngoài cho cộng đồng doanh nghiệp Việt và thu hút đầu tư từ nước ngoài ở chiều ngược lại. Mặt khác, dưới áp lực cạnh tranh, các doanh nghiệp sẽ tiếp cận tốt hơn với công nghệ, cải thiện tối đa năng lực quản lý và khả năng tự đổi mới của mình.

Tuy nhiên, tham gia vào FTA đặc biệt là 2 hiệp định CPTPP và EVFTA cũng sẽ tạo ra những thách thức không nhỏ cho nông nghiệp Việt Nam. Khi các Hiệp định đi vào thực thi với các cam kết sâu rộng và tính ràng buộc cao, được dự báo sẽ tác động mạnh mẽ đến kinh tế Việt Nam nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng.

Theo đánh giá của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn (Bộ NN-PTNT), bên cạnh nhiều cơ hội, Hiệp định EVFTA sẽ khiến nền nông nghiệp Việt Nam đối mặt với nhiều thách thức như: Gia tăng cạnh tranh với hàng nhập khẩu do hàng rào thuế dần được cắt giảm trong khi Việt Nam khó sử dụng hàng rào phi thuế như một biện pháp bảo hộ do năng lực về pháp lý, bằng chứng khoa học hạn chế.

Thêm nữa là việc quản lý và thực thi các quy định về sinh an toàn thực phẩm trong nước cũng chưa đạt được những kết quả kỳ vọng, chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng nội địa. Điều này dẫn tới nguy cơ đánh mất thị trường nội địa khi mà các nông sản từ Canada hay Nhật Bản đều có chất lượng và độ tin cậy cao với giá cả cạnh tranh. Ngoài ra, nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu của Thái Lan hiện đang có cả hai lợi thế này so với Việt Nam và hiện đang thâm nhập mạnh vào thị trường nội địa. Áp lực cạnh tranh sẽ làm một số ngành có thể bị thu hẹp sản xuất như chăn nuôi và mía đường.

Bên cạnh đó, nguy cơ nông sản bị trả lại, mất quyền xuất khẩu hoặc gia tăng tần suất kiểm tra do chưa đáp ứng các quy định SPS/TBT tại các thị trường khó tính như Nhật và các nước EU khi sản xuất trong nước chưa được quản lý

chặt chẽ vấn đề VSATTP, đặc biệt là việc lạm dụng thuốc kháng sinh, thuốc trừ sâu trong chăn nuôi, trồng trọt và thiếu sự kiểm soát chặt chẽ theo chuỗi cung ứng.

Việt Nam cũng sẽ khó đáp ứng quy tắc nguồn gốc xuất xứ để đảm bảo quyền lợi được hưởng ưu đãi thuế quan đối với một số ngành do sử dụng nhiều nguyên liệu nhập khẩu (điều, gỗ...) hoặc trong nước do chưa xây dựng được các chuỗi giá trị ngành hàng bền vững, chưa có thói quen về lưu trữ bằng chứng minh về nguồn gốc xuất xứ trong toàn chuỗi...

Khi hàng rào thuế quan được xóa bỏ thì hàng rào kỹ thuật sẽ nghiêm ngặt và khắt khe hơn. Các hiệp định CPTPP, EVFTA cũng đặt ra không ít thách thức đối với sản xuất tiêu thụ, phân phối nông sản Việt Nam.

Dưới tác động của các FTA, thị trường nông sản trong nước cũng đang dần gia tăng áp lực cạnh tranh. Đó là sự hiện diện và gia tăng số lượng hàng hóa nông sản nhập khẩu từ nước ngoài. Trong số nhiều mặt hàng nông sản đó Việt Nam vẫn sản xuất được, thậm chí sản xuất với số lượng, chất lượng tốt nhưng khó cạnh tranh được với hàng nhập khẩu về giá thành và uy tín thương hiệu.

Giải pháp

Cơ hội mở cửa vào các thị trường lớn cho hàng nông sản Việt với các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA... là rất lớn. Nhưng để tận dụng được cơ hội này nền sản xuất nông nghiệp Việt Nam cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh hàng hóa nông, lâm, thủy sản và Hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế thông qua phát triển sản phẩm theo chuỗi, tập trung vào chế biến

sâu cũng như tăng cường nhân lực, nâng cao năng suất lao động và phát triển lực lượng lao động tiên tiến phục vụ cho ngành.

Hai là, hoàn thiện thể chế, chuyển đổi phương thức, hệ thống kinh tế, liên kết chất lượng sản phẩm. Chủ động tìm hiểu thông tin về CPTPP và EVFTA để nắm vững cam kết của Việt Nam và các thị trường đối tác quan tâm, đặc biệt là thông tin về các ưu đãi thuế quan, yêu cầu về chất lượng và quy tắc xuất xứ hàng hóa

Ba là, chủ động rà soát, xây dựng kế hoạch làm việc với từng hiệp hội, ngành hàng, các địa phương để phát triển 3 nhóm kinh tế nông nghiệp gồm: Chăn nuôi và trồng trọt; lâm sản; thủy sản. Rà soát, tích hợp tinh thần của 2 hiệp định thương mại tự do thế hệ mới vào chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Trong đó, một trong những yếu tố quan trọng là nguồn nhân lực để ứng phó với các hàng rào kỹ thuật.

Bốn là, cần tổ chức lại sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, mở cửa thị trường, khai thác cơ chế ưu đãi thuế quan và khắc phục các hàng rào kỹ thuật. Đồng thời, đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng các vùng sản xuất chuyên canh tập trung, có quy mô và tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp nhằm đáp ứng các yêu cầu cụ thể của thị trường xuất khẩu.

Năm là, tập trung đào tạo nguồn nhân lực, trong đó, có nguồn nhân lực đảm bảo chủ động tham gia quá trình kiện tụng, xử lý tranh chấp và đảm bảo tính minh bạch, bênh vực quyền lợi chính đáng cho người nông dân, sản phẩm của nông dân, cũng như lường trước để cảnh báo./.



Trong 5 năm (giai đoạn 2014-2018), Chương trình khuyến công Quốc gia đã có nhiều đóng góp vào phát triển công nghiệp nông thôn của cả nước. Hiệu quả chương trình lan tỏa rộng khắp, thu hút nhiều tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia... góp phần xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa từng bước đáp ứng nền kinh tế hội nhập.

KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA TRONG NỀN KINH TẾ HỘI NHẬP

Minh Đạt

Kết quả

Những năm qua, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật trong khuyến công từng bước được hoàn thiện. Vai trò cơ quan quản lý Nhà nước về công thương địa phương được nâng cao, tạo sự gắn kết chặt chẽ với cộng đồng doanh nghiệp (DN), cơ sở công nghiệp nông thôn (CNNT). Tổ chức khuyến công địa phương và hệ thống khuyến công được kết nối thống nhất từ Trung ương đến địa phương và hoạt động ngày càng hiệu quả. Các trung tâm khuyến công được quan tâm đầu tư... Nhờ đó, Chương trình khuyến công quốc gia (KCQG) đã phát huy hiệu quả, tạo dấu ấn lớn trong phát triển CNNT, đóng góp vào tăng trưởng sản xuất toàn ngành công nghiệp.

Trong 5 năm (2014-2018), tổng kinh phí khuyến công là 1,186 nghìn tỷ đồng, trong đó, kinh phí

KCQG là hơn 481,4 tỷ đồng, chiếm 40,5%; kinh phí khuyến công địa phương là 704,7 tỷ đồng, chiếm 59,5%. Trung bình cứ 1 đồng vốn khuyến công thu hút được 4,78 đồng vốn đầu tư từ cơ sở CNNT. Điều này cho thấy, chương trình KCQG trong giai đoạn 2014-2018 đã làm tốt vai trò "dẫn vốn". Từ nguồn vốn chương trình đã góp sức đáng kể vào phát triển CNNT cả nước, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa, xây dựng nông thôn mới.

Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và tiến bộ khoa học - kỹ thuật được nhiều địa phương quan tâm tổ chức thực hiện và thu hút lượng vốn đối ứng lớn. Trong 5 năm, chương trình KCQG đã hỗ trợ xây dựng 210 mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất sản phẩm mới, công nghệ mới; hỗ trợ 630

cơ sở chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Qua đánh giá mức độ khả thi, tính hiệu quả các đề án tại 10 địa phương, thuộc 3 khu vực trên cả nước cho thấy, các mô hình đều là những hình mẫu cho các giải pháp sản xuất khu vực nông thôn, giúp các doanh nghiệp, cơ sở CNNT ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Nhiều mô hình mang tính đại diện cho cả vùng và mang lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, môi trường. Ngoài ra, thông qua xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và tiến bộ khoa học - kỹ thuật đã giúp CNNT tạo ra nhiều sản phẩm tiêu chuẩn, giải quyết việc làm và tăng giá trị hàng hóa.

Trong 5 năm, chương trình KCQG cũng đã đào tạo truyền nghề, nâng cao tay nghề cho hơn

18 nghìn lao động nông thôn. Các đề án đào tạo nghề gắn với nhu cầu sử dụng lao động của các cơ sở CNNT. Sau đào tạo nghề hầu hết lao động có việc làm với tỷ lệ đạt trên 90%. Hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý cho 10,2 nghìn học viên tại các cơ sở CNNT thông qua các lớp đào tạo nâng cao năng lực cán bộ quản lý, điều hành; đào tạo nâng cao nhận thức và khả năng áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và áp dụng các công cụ nâng cao năng suất chất lượng.

Để nâng cao giá trị cạnh tranh của sản phẩm CNNT trên thị trường, trong 5 năm, Chương trình KCQG đã hỗ trợ 48 cơ sở CNNT xây dựng, đăng ký thương hiệu sản phẩm; tôn vinh 610 sản phẩm cấp khu vực và 202 sản phẩm cấp quốc gia có chất lượng, tiềm năng phát triển sản xuất, mở rộng thị trường; hỗ trợ 4,4 nghìn lượt cơ sở CNNT tham gia hội chợ triển lãm trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, Chương trình hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết và hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp cho 22 địa phương. Tổng số có 45 cụm công nghiệp được hỗ trợ, trong đó có 26 đề án hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết, 19 đề án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng.

Ngoài ra, hàng năm, để hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động khuyến công, Chương trình đã tổ chức 3 Hội nghị khuyến công vùng tại 3 khu vực Bắc - Trung - Nam nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động khuyến công, trao đổi kinh nghiệm trong triển khai thực hiện các đề án khuyến công đảm bảo tính thống nhất chặt chẽ và hiệu quả; tăng cường tính liên kết vùng, liên kết giữa các cơ sở CNNT trên địa bàn các tỉnh, thành phố.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn có những hạn chế trong triển khai thực hiện

chương trình KCQG trong thời gian qua. Hiện, các cơ sở CNNT chủ yếu vẫn là hộ kinh doanh và doanh nghiệp siêu nhỏ, hoạt động manh mún, tiềm lực tài chính hạn chế nên rất khó đổi mới, ứng dụng công nghệ vào sản xuất; hầu hết công nghệ thiết bị lạc hậu, thị trường tiêu thụ chưa chủ động được, nhất là xuất khẩu; số lượng cơ sở CNNT nhiều nhưng nguồn kinh phí hỗ trợ ít. Bên cạnh đó, các văn bản chính sách trong lĩnh vực khuyến công mặc dù đã được bổ sung, sửa đổi nhưng chưa theo kịp với yêu cầu thực tế; số lượng đề án có quy mô lớn, ảnh hưởng mạnh mẽ trong cộng đồng chưa nhiều; số cơ sở CNNT tham gia các hoạt động khuyến công chưa tương xứng với tình hình phát triển CNNT ở các địa phương.

Giải pháp

Xây dựng định hướng cho chương trình KCQG trong nền kinh tế hội nhập thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp sau:

Một là, đẩy mạnh việc rà soát, xây dựng, bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện các văn bản về hoạt động khuyến công từ Trung ương đến địa phương; xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm phục vụ công tác thống kê số liệu và theo dõi quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công; hoàn thiện cơ chế, chính sách về hoạt động khuyến công theo hướng hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm, hỗ trợ các ngành nghề, sản phẩm tiêu biểu, chủ lực phù hợp với tiềm năng, lợi thế của từng địa phương đồng bộ với các chính sách khác như: Chính sách đất đai, ưu đãi đầu tư, tín dụng, khoa học và công nghệ.

Hai là, cần nhìn nhận và đánh giá lại về KCQG trong tổng thể về chính sách phát triển quốc gia nhất là chiến lược hội nhập quốc tế. Theo đó, hoạt động khuyến công phải bám sát quy hoạch

phát triển kinh tế - xã hội của toàn quốc, của vùng và của từng địa phương mang tầm nhìn xa hơn nữa.

Ba là, tiếp tục hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ, thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Bốn là, tiếp tục nghiên cứu hình thành các vùng nguyên liệu tập trung tạo điều kiện phát triển sản xuất bền vững; hỗ trợ các cơ sở sản xuất tập trung để tiêu thụ sản phẩm nhỏ lẻ trong dân; tăng cường liên kết giữa các tỉnh, thành phố trong vùng và giữa các vùng, qua đó trao đổi kinh nghiệm, phát huy thế mạnh của mỗi địa phương; hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào các cơ sở có sản phẩm CNNT tiêu biểu và các ngành nghề chủ lực phù hợp với tiềm năng, lợi thế của địa phương, tạo nên chuỗi giá trị trong một số ngành, lĩnh vực là thế mạnh điển hình của địa phương.

Năm là, ngoài nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho hoạt động khuyến công, cần kết hợp lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội có liên quan và một số chương trình khác để khuyến khích, thu hút nguồn vốn của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước đầu tư phát triển CNNT.

Sáu là, nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ quản lý và cán bộ làm công tác khuyến công thông qua các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và tập huấn về nghiệp vụ. Bên cạnh đó, hỗ trợ đào tạo nghề, truyền nghề gắn với đặc thù của từng ngành nghề, địa phương để tiếp tục phát triển các làng nghề truyền thống./.

Du lịch xanh - “chìa khóa” PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Thu Hường

Phát triển du lịch xanh đã và đang trở thành một nguyên tắc, một xu thế chung được nhiều quốc gia trên thế giới lựa chọn, trong đó có Việt Nam. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã chỉ rõ: Phát triển sản phẩm du lịch xanh, tôn trọng yếu tố tự nhiên và văn hóa địa phương là giải pháp để Việt Nam phát triển du lịch theo hướng bền vững.

Tiềm năng và cơ hội phát triển

Theo Viện Nghiên cứu phát triển du lịch, du lịch xanh được hiểu là du lịch dựa trên nền tảng khai thác hợp lý và hiệu quả các nguồn tài nguyên, phát triển gắn với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu. Những năm gần đây, du lịch xanh đã trở thành xu hướng của ngành công nghiệp không khói ở nhiều nước trên thế giới, bởi có vai trò to lớn trong bảo vệ đa dạng sinh học, văn hóa cộng đồng và đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Theo một khảo sát gần đây của Trip Advisor - một trang web về du lịch nổi tiếng thế giới cho thấy, 34% số du khách sẵn sàng chi trả thêm để ở những khách sạn thân thiện với môi trường, 50% số du khách sẵn sàng chi trả thêm cho những công ty mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương và hoạt động bảo tồn.

Điều này khẳng định, du lịch xanh không những là sự bảo đảm cho phát triển du lịch bền vững, mà còn là giải pháp giúp gia tăng lượng khách có mức chi tiêu cao và có ý thức, hành động văn minh khi tham gia du lịch. Với xu hướng trên cho thấy, ngành công nghiệp không khói Việt Nam hoàn toàn có thể đáp ứng được khi sở hữu lượng lớn nguồn tài nguyên thiên nhiên hiếm có để phát triển du lịch xanh. Đặc biệt, với sự quan tâm, định hướng, chỉ đạo sát sao của Đảng, Nhà nước, sự nỗ lực của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và cộng đồng, ngành Du lịch Việt Nam đã có bước phát triển vượt bậc. Năm 2017, Việt Nam được UNWTO xếp hạng 6 trong số 10 quốc gia đạt tốc độ tăng trưởng khách du lịch hàng đầu thế giới, đồng thời cũng được bình chọn là điểm đến du lịch hàng đầu châu Á. Bên cạnh đó, Việt Nam là điểm đến mới nổi ở khu vực Đông Nam Á với tốc độ

tăng trưởng nhanh, du khách quốc tế tăng trung bình 18%/ năm trong giai đoạn 2014-2018.

Năm 2018 là năm thứ hai triển khai hiện thực hóa những chính sách mạnh mẽ của Nghị quyết TW8, xác định Du lịch là nền kinh tế mũi nhọn. Năm 2018 cũng là năm Luật Du lịch 2017 bắt đầu có hiệu lực. Với một hành lang thông thoáng, Luật Du lịch đã mở ra cơ hội thuận lợi và có nhiều bứt phá đối với ngành Du lịch Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2018, ngành Du lịch đã đón 15,6 triệu khách quốc tế, phục vụ trên 80 triệu lượt khách nội địa, tổng thu đạt 620 nghìn tỷ đồng tăng 21,4% so với năm 2017. Dự báo, trong các năm tiếp theo, du lịch Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển vượt bậc và hứa hẹn sẽ bứt phá, gặt hái nhiều thành tựu.

Bên cạnh đó, Việt Nam là một quốc gia chịu ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu và nước biển

dâng. Do vậy, các chính sách, chiến lược, quy hoạch, định hướng phát triển du lịch của Đảng, Nhà nước, Chính phủ đều đặt mục tiêu phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, bền vững, phát triển du lịch phải gắn với bảo vệ môi trường tự nhiên, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương, đóng góp chung vào sự phát triển kinh tế xã hội và thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Để làm được điều này cần có sự chung tay góp sức của các doanh nghiệp, nhà quản lý.

Trong thời gian gần đây, du khách đến Việt Nam thích chọn các tour, khu nghỉ, dịch vụ, hàng hóa có nhãn sinh thái. Đó là xu hướng của các đoàn, cá nhân tới từ những nước có trình độ văn hóa, chi trả cao như châu Âu, Bắc Mỹ, Nhật... Họ có ý thức về an toàn và sức khỏe, muốn quay về với thiên nhiên. Nắm bắt được nhu cầu này, một số địa phương, các công ty lữ hành và khách sạn đã chú trọng nhiều hơn trong việc phát triển du lịch xanh như: Du lịch cộng đồng tại một số tỉnh Tây Bắc; du lịch nhà vườn tại Thừa Thiên - Huế; du lịch biển, đảo tại Nha Trang; mô hình miệt vườn tại một số tỉnh Nam Bộ... Bên cạnh đó, nhiều công ty lữ hành cũng xây dựng các tour du lịch xanh, khách sạn đạt chứng chỉ xanh.

Một số doanh nghiệp trong ngành du lịch Việt Nam đã nhanh chóng áp dụng các sáng kiến mới, văn minh hợp với xu thế theo hướng du lịch xanh, với việc xây dựng sản phẩm lưu trú xanh, thông qua điểm mạnh thiết kế và quy hoạch, vừa bảo tồn và chú trọng giữ lại giá trị thiên nhiên.

Bên cạnh đó, một số công ty lữ hành cũng luôn chú trọng, gắn kết các chủ đề "du lịch xanh", lồng ghép các thông điệp phối hợp,

Theo Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), "Tăng trưởng xanh là định hướng mới thúc đẩy kinh tế phát triển theo mô hình tiêu thụ và sản xuất bền vững nhằm đảm bảo nguồn vốn tự nhiên, tiếp tục cung cấp những nguồn lực và dịch vụ sinh thái mà đời sống con người phụ thuộc vào đó cho thế hệ hiện tại cũng như thế hệ mai sau".

Hiện nay, Tăng trưởng Xanh được nhiều quốc gia trên thế giới xác định là trọng tâm chiến lược cho phát triển kinh tế - xã hội, đây cũng là mục tiêu phát triển cho nhiều lĩnh vực khác nhau, tương ứng với các loại hình như kinh tế xanh, năng lượng xanh, du lịch xanh, sản phẩm xanh, tiêu dùng xanh...

hợp tác giữa doanh nghiệp và khách du lịch góp phần bảo vệ môi trường du lịch phát triển bền vững, gìn giữ tài nguyên cho tương lai. Ngoài ra, nắm bắt được xu hướng khách du lịch thích các tour về du lịch sinh thái, hòa mình cùng thiên nhiên và cuộc sống dân dã của người dân địa phương, loại hình du lịch homestay của người dân tộc thiểu số Tây Bắc đã và đang rất phát triển không những giúp tăng thu nhập mà còn tạo thêm nhiều việc làm cho người dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc.

Thách thức và giải pháp

Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn

2030 đã xác định: Phát triển sản phẩm du lịch xanh, tôn trọng yếu tố tự nhiên và văn hóa địa phương là giải pháp để Việt Nam phát triển du lịch bền vững. Tuy nhiên, từ thực tế khai thác hoạt động du lịch thời gian qua, cho thấy hướng đi này vẫn còn nhiều thách thức.

Trước hết, đó là hạn chế trong nhận thức về phát triển du lịch xanh của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia vào hoạt động đầu tư, phát triển du lịch. Tại nhiều khu, điểm du lịch xuất hiện các chất thải rắn, rác thải, nước thải chưa thu hồi, xử lý triệt để; Nhiều cơ sở lưu trú, dịch vụ du lịch xây dựng trên các đảo không theo quy hoạch đã làm tăng nguy cơ xói mòn đường bờ biển, làm suy thoái hệ sinh thái biển, đảo; Sự xung đột về lợi ích kinh tế, tầm nhìn ngắn hạn và sự hạn chế về công nghệ cũng dẫn tới một số tài nguyên du lịch bị tàn phá, sử dụng sai mục đích, gây ảnh hưởng xấu tới hình ảnh và sự phát triển bền vững của du lịch Việt Nam...

Theo các chuyên gia, rào cản đối với du lịch xanh là sự thiếu hụt cơ chế, chính sách và những hướng dẫn cụ thể về phát triển loại hình này. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đã được Chính phủ phê duyệt từ năm 2012 nhưng các cơ chế, chính sách đồng bộ để thúc đẩy phát triển du lịch xanh cũng như các quy định, hướng dẫn cụ thể chưa được ban hành, dẫn đến phát triển du lịch ở nhiều địa phương còn mang tính tự phát, không tuân thủ các yêu cầu, nguyên tắc phát triển xanh và bền vững. Thêm nữa, việc đòi hỏi phải chi cho đầu tư ban đầu khá lớn để phát triển những giải pháp xanh cũng là khó khăn khiến nhiều doanh nghiệp, địa phương còn băn khoăn, ngần ngại...

(Xem tiếp trang 37)



CHIẾN LƯỢC CÔNG TÁC DÂN TỘC

Kết quả sau 5 năm triển khai thực hiện

Thu Hòa

Tháng 3/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 449/QĐ-TTg về Phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020.

Tiếp đó, tháng 12/2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2356/QĐ-TTg về Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 với 9 nhiệm vụ chủ yếu và 57 đề án, chương trình được giao cho 14 bộ, ngành chịu trách nhiệm thực hiện.

Sau 5 năm triển khai, với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự tập trung chỉ đạo đồng bộ từ Trung ương đến địa phương, việc thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tuy nhiên, với những hạn chế bất cập còn tồn tại, thời gian tới các chính sách dân tộc ở nước ta cần có sự đổi mới và định hướng phù hợp với tiến trình hội nhập.

Những đổi thay từ triển khai các chính sách dân tộc

Nước ta có 54 dân tộc, trong đó 53 dân tộc thiểu số với 14,6 triệu người, chiếm hơn 14% dân số cả nước. Trong số này, có 5 dân tộc trên 1 triệu người, 16 dân tộc dưới 10.000 người (trong đó có 5 dân tộc dưới 1.000 người). Địa bàn cư trú của đồng bào dân tộc thiểu số chủ yếu ở miền núi, biên giới, xen cư với nhau. Đồng bào sinh sống thành cộng đồng ở 5.266 xã, 548 huyện, 51 tỉnh, thành phố. Theo đánh giá, hiện nay hệ thống chính sách dân tộc, miền núi đã không ngừng được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, toàn diện, bao phủ hầu hết các lĩnh vực của đời sống, kinh tế - xã hội, phù hợp với định hướng phát triển chung.

Với mục tiêu phát triển toàn diện và bền vững vùng dân tộc thiểu số và miền núi - địa bàn có vị trí đặc biệt quan trọng về phát triển kinh tế, chính trị, quốc phòng, an ninh và môi trường sinh thái của đất nước, Đảng và Nhà nước ta luôn coi đây là nhiệm vụ trọng tâm trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Theo thống kê, từ năm 2016 đến nay, Đảng và Nhà nước đã ban hành 41 văn bản đề cập đến việc ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó có 15 đề án chính sách dân tộc. Nguồn ngân sách và huy động nguồn lực đầu tư phát triển vùng dân tộc thiểu số và miền núi ngày càng tăng. Theo Báo cáo số 412/BC-CP, tháng 9/2018 của Chính phủ về Đánh giá 3 năm thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số miền núi (2016-2018) tình hình phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã đạt được kết quả quan trọng. Theo đó, năm 2017, tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng Tây Bắc đạt 8,4%, Tây Nguyên: 8,09% và Tây Nam Bộ: 7,26%. Cơ cấu kinh tế đã có sự thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ, thương mại, du lịch, công nghiệp; tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp tuy giảm nhưng bình quân các tỉnh thuộc vùng vẫn chiếm trên 50%.

Cùng với phát triển kinh tế, công tác xóa đói, giảm nghèo cũng đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Đến cuối năm 2017, tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước giảm còn 6,7% (giảm 1,53% so với cuối năm 2016), trong đó bình quân tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm còn dưới 40% (giảm khoảng 5% so với cuối năm 2016); bình quân tỷ lệ hộ nghèo ở

các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vùng dân tộc và miền núi giảm khoảng 3-4% so với cuối năm 2016. Tính đến cuối năm 2018, tỷ lệ hộ nghèo cả nước còn dưới 6%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện giảm trên 4%, đạt mục tiêu Nghị Quyết Đại hội Đảng khóa XII đề ra.

Giai đoạn 2016-2018, nguồn lực ngân sách Trung ương bố trí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 21,6 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 52,1% tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2016-2020 (trong đó, vốn đầu tư phát triển là 14,9 nghìn tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 6,7 nghìn tỷ đồng).

Kết cấu hạ tầng ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã có sự thay đổi rõ rệt, từng bước được hoàn thiện và đồng bộ hóa. Trên 95% số xã đã có đường ô tô đến trung tâm xã được cứng hóa, hầu hết số xã đặc biệt khó khăn đều có điện lưới quốc gia, trạm y tế, trường học, bưu điện văn hóa được xây dựng kiên cố, bán kiên cố. Giai đoạn 2016-2018, Chương trình 135 đã đầu tư 9.106 công trình, duy tu, bảo dưỡng 3.295 công trình; hỗ trợ trực tiếp cho 1.512 triệu hộ nghèo, cận nghèo.

Trong giai đoạn 2016-2017, đã có 1.090 công trình được hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo. Ngoài ra còn có hơn 500 công trình được duy tu bảo dưỡng hằng năm. Các công trình được ưu tiên đầu tư là giao thông nông thôn, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, kênh mương nội đồng... Đến nay, đã có 19/291 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn; 8 huyện

thoát nghèo; 14 huyện hưởng cơ chế theo Nghị quyết 30a thoát khỏi tình trạng khó khăn.

Bên cạnh đó, các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135 đã được tập trung xây dựng và nhân rộng 3 mô hình chủ yếu: Mô hình giảm nghèo ở các vùng đặc thù; mô hình giảm nghèo liên kết giữa người nghèo với doanh nghiệp; mô hình giảm nghèo gắn với củng cố an ninh quốc phòng. Đã hỗ trợ xây dựng, nhân rộng khoảng 200 mô hình phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên cả nước. Hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo góp phần tăng thu nhập của hộ nghèo từ 15-20%; bình quân có khoảng 15% hộ gia đình tham gia dự án thoát nghèo; 100% người nghèo tham gia mô hình được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về sản xuất kinh doanh, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật.

Công tác giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi đạt nhiều tiến bộ. Trong đó, 100% số xã có trường tiểu học, hầu hết các xã đã đạt chuẩn phổ cập tiểu học, nhiều nơi đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở. Hệ thống trường nội trú, bán trú ngày càng phát triển. Các tỉnh dân tộc thiểu số và miền núi đều có trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, trường dạy nghề và đào tạo nghiệp vụ trong các lĩnh vực nông nghiệp, quản lý kinh tế, tài chính, giáo dục, y tế,...

Mạng lưới y tế ngày càng phát triển, hệ thống bệnh viện tỉnh, huyện và trạm y tế xã đã được quan tâm đầu tư. Đến nay, đã có 99,4% xã có nhà trạm y tế xã,

trong đó có khoảng 60% số trạm y tế xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế đến năm 2020. Đồng bào dân tộc thiểu số cơ bản được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đồng bào nghèo được khám, chữa bệnh miễn phí. Các dịch bệnh ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, như sốt rét, bướu cổ... cơ bản được khống chế, giảm đáng kể tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng...

Đặc biệt, giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc đang được quan tâm bảo tồn và phát huy. Các lễ hội truyền thống, tổ chức liên hoan văn hóa, nghệ thuật, thể thao khu vực, thi trang phục truyền thống các dân tộc Việt Nam đã dẫn được khôi phục... Kết cấu hạ tầng kỹ thuật phát thanh truyền hình, thông tin liên lạc được quan tâm đầu tư đến các xã, vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Hệ thống chính trị cơ sở vùng dân tộc thiểu số được củng cố, kiện toàn và ngày càng phát huy hiệu quả. Quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Khối đại đoàn kết toàn dân tộc ngày càng được củng cố và tăng cường...

... còn đó những khó khăn và hạn chế

Mặc dù có nhiều chính sách nhằm phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, song thực tế cho thấy đời sống đồng bào dân tộc thiểu số ở một số địa bàn còn rất khó khăn. Thu nhập bình quân của hộ đồng bào dân tộc thiểu số nhiều nơi chỉ bằng 40-50% bình quân trong khu vực; tỉ lệ dân số dân tộc thiểu số chiếm 14,6% nhưng tỷ lệ hộ nghèo chiếm 52,7% số hộ nghèo của cả nước. Chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa tuy đã được nâng lên nhưng so với mặt bằng chung vẫn còn

thấp, mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội còn nhiều khó khăn. Khoảng 21% người trên 15 tuổi chưa đọc thông, viết thạo tiếng Việt. Tỉ lệ bao phủ bảo hiểm y tế cao nhưng tỉ lệ khám, chữa bệnh còn thấp. Thụ hưởng văn hóa và tiếp cận các tiến bộ xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số ở nhiều địa phương còn hạn chế. Năng lực, trình độ của cán bộ cơ sở, cán bộ người dân tộc thiểu số ở một số địa phương còn yếu; có những vấn đề bức xúc của đồng bào vẫn còn chậm được phát hiện, giải quyết.

Bên cạnh đó, việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phát triển các hình thức liên kết, tiêu thụ sản phẩm, giải quyết việc làm ở vùng nông thôn đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế. Sản phẩm sản xuất ra không tập trung, khó tiêu thụ, thu nhập không bù đắp đủ chi phí sản xuất. Các mô hình sản xuất hiệu quả còn ít, chưa thực sự bền vững. Kết quả giảm nghèo thiếu tính bền vững, nhất là ở các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn, nhiều nơi tỷ lệ nghèo vẫn trên 50%, có nơi còn trên 70%. Bên cạnh đó, tỷ lệ tái nghèo cũng còn cao.

Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa phát triển đồng bộ, nhất là đường giao thông ở vùng sâu, vùng núi cao, hải đảo còn nhiều khó khăn. Tình trạng du canh, du cư, di cư tự phát, chặt phá rừng, khiếu kiện, tranh chấp đất đai, hoạt động tôn giáo trái pháp luật... diễn biến phức tạp. Bên cạnh đó, còn có tình trạng nhiều hộ dân tộc thiểu số thiếu đất sản xuất, thiếu đất ở, nước sinh hoạt hợp vệ sinh, chưa được xử lý... Vấn đề môi trường nông thôn còn nhiều bất cập. Hiện chỉ có 35,5% số thôn có xử lý rác thải sinh hoạt.

Một số chính sách ưu đãi về giáo dục dành cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, nguồn cán bộ cho sự phát triển bền vững của vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Tỷ lệ cán bộ người dân tộc thiểu số trong hệ thống chính trị các cấp còn thấp, chất lượng còn yếu kém. Nhiều tỉnh vùng dân tộc thiểu số và miền núi thiếu cán bộ giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ là người dân tộc thiểu số, nhất là cán bộ giỏi. Người có bảo hiểm y tế tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi vẫn gặp khó khăn trong tiếp cận với dịch vụ y tế.

Công tác bảo tồn và phát triển những giá trị văn hóa truyền thống ở các vùng dân tộc thiểu số còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu và nguyện vọng của đồng bào các dân tộc. Đội ngũ cán bộ quản lý và làm công tác văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn thiếu, yếu...

Lý giải những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, các chuyên gia cho rằng: Hệ thống các chính sách dân tộc chưa thực sự đồng bộ, thiếu kết nối, nội dung còn tản mạn ở nhiều văn bản khác nhau nên việc triển khai thực hiện đạt hiệu quả chưa cao; Công tác phối hợp giữa các cơ quan trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách chưa chặt chẽ; Cơ chế phân bổ vốn, quản lý, thanh quyết toán các chương trình, chính sách còn nhiều bất cập, khó lồng ghép các nguồn vốn nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Bên cạnh đó, chưa có cơ chế đặc thù để phát huy được nội lực người dân, người nghèo trong quá trình hội nhập quốc tế.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chiến lược công tác dân tộc và định hướng xây dựng chính sách dân tộc thời gian tới

Để khắc phục tồn tại, hạn chế trong triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc, đồng thời thực hiện tốt các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ đã đưa vào chương trình công tác năm 2019 cần xây dựng để án tổng thể đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn theo hướng tích hợp các chính sách, giải pháp nhằm phát triển nhanh, bền vững hơn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Chính vì vậy, công tác dân tộc thời gian tới cần có chính sách dài hơi và căn cơ hơn. Theo đó, các bộ, ngành, địa phương, các nhà khoa học, chuyên gia nghiên cứu cần có những đánh giá đầy đủ, toàn diện hơn về hệ thống chính sách dân tộc giai đoạn 2016-2018. Phân tích đúng thực trạng đời sống, thu nhập, sinh kế và mức độ tiếp cận văn hóa, giáo dục, y tế của đồng bào dân tộc thiểu số, đóng góp nhiều ý tưởng, gợi mở những định hướng cho việc xây dựng hệ thống chính sách dân tộc giai đoạn tới mang tính tổng thể, đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả. Với mục tiêu chung của các chính sách là đến năm 2030 thu hẹp một bước chênh lệch giữa vùng dân tộc thiểu số và miền núi so với vùng phát triển; không còn huyện đặc biệt khó khăn, giảm 50% số xã đặc biệt khó khăn, giảm 60% hộ nghèo dân tộc thiểu số hiện nay; 100% các xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi có đủ hạ tầng thiết yếu như đường ô tô cứng hóa đến trung tâm xã, trường học các cấp được kiên cố hóa, 100% trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia, nâng cao chất lượng tiếp cận các dịch vụ phúc lợi cơ bản của

người dân; không còn tình trạng hộ dân tộc thiểu số nghèo cùng cực; không còn hộ dân tộc thiểu số thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt mà chưa được hỗ trợ.

Để đạt được những mục tiêu trên, một số giải pháp cần triển khai thực hiện Chính sách công tác dân tộc và từng bước xây dựng chính sách dân tộc thời gian tới, đó là:

- Tiếp tục tổ chức thực hiện tốt mục tiêu đã được đề ra trong Chiến lược công tác dân tộc theo Quyết định 449/QĐ-TTg và Quyết định 2356/QĐ-TTg của Chính phủ. Theo đó, các bộ, ngành, địa phương cần coi đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm của cả hệ thống chính trị, nhất là ở các địa phương có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, nhằm tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Tây Duyên hải miền Trung, theo đúng tin thần mà Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII đã nêu rõ. Tiến hành phân tích kỹ những biến động mới, những xuất hiện mới trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số để làm cơ sở cho việc xây dựng chính sách; việc đầu tư phải thật sự phù hợp, thiết thực với điều kiện kinh tế - xã hội của vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tránh trùng chéo.

- Cân đối bố trí đủ nguồn lực thực hiện các chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số đang có hiệu lực. Đa dạng hóa các nguồn lực để hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Đẩy mạnh thực hiện những mục tiêu đã đề ra về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và các chương trình dự án khác. Cần có cơ chế thu hút doanh nghiệp đầu tư vào khu vực đồng bào

dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn thông qua các hình thức khai thác lợi thế để phát triển kinh tế lâm nghiệp, cây đặc sản, chăn nuôi, du lịch...

- Tiếp tục đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo; thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ kinh phí đào tạo đối với các ngành nghề thiếu lao động. Các ngành giáo dục - đào tạo, lao động - thương binh và xã hội cần có sự tính toán, nghiên cứu lại chính sách đào tạo, trường nội trú... qua đó tạo điều kiện học tập, làm việc đối với các con em vùng dân tộc thiểu số.

- Đầu tư phát triển hệ thống y tế; đào tạo nhân lực y tế để chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao chất lượng dân số, gắn với mục tiêu phát triển bền vững.

- Tăng cường hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực: Kinh tế, giáo dục - đào tạo, nghiên cứu các ứng dụng khoa học - kỹ thuật mới, đồng thời huy động tài trợ từ các nguồn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ và quốc tế thông qua các hoạt động hợp tác, đối tác và diễn đàn đối thoại chính sách, các dự án phát triển cộng đồng, vốn vay hỗ trợ phát triển chính thức để đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Ngoài ra, trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay, việc xây dựng chính sách dân tộc cần quan tâm tới tạo điều kiện học tiếng Việt, kỹ năng sống, kỹ năng hội nhập tốt cho đồng bào dân tộc thiểu số. Đồng thời tiến hành thu gọn đầu mối quản lý chính sách, phân cấp đến đối tượng thụ hưởng chính sách, loại bỏ tất cả các khâu trung gian. Trung ương cần ban hành chính sách khung, phân bổ nguồn lực, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, các cấp quản lý và tổ chức thực hiện chính sách.../.

CHỈ SỐ HÀI LÒNG NGƯỜI BỆNH THƯỚC ĐO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ Y TẾ CÔNG

Ngọc Linh



Lắng nghe phản hồi của người sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe để cải thiện chất lượng dịch vụ y tế là một cách tiếp cận mới mẻ đối với nhiều quốc gia trên thế giới. Ngay ở các nước phát triển, khảo sát hài lòng người bệnh mang tính bắt buộc và được tiêu chuẩn hóa, áp dụng đồng bộ tại các bệnh viện công trong toàn quốc cũng chỉ mới bắt đầu từ những năm cuối cùng của thế kỷ XX.

Tiếp cận với xu thế thời đại và nhằm hướng tới xây dựng một Chính phủ liêm chính, kiến tạo, hành động và phục vụ, trong những năm gần đây, Việt Nam đã có những cam kết mạnh mẽ trong việc tăng cường cải cách chất lượng dịch vụ công, coi đó là yếu tố quan trọng giúp cho nền kinh tế phát triển bền vững, thể hiện rõ nét qua việc ban hành Chương trình

tổng thể Cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2011-2020. Trong đó, chỉ rõ định hướng “Cải cách và triển khai trên diện rộng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công; chất lượng dịch vụ công từng bước được nâng cao, nhất là trong các lĩnh vực giáo dục, y tế; bảo đảm sự hài lòng của cá nhân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trong các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức trên 60% vào năm 2015 và 80% vào năm 2020”. Nghị quyết 20-NQ/TW Hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XII năm 2017 về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới cũng đã đặt ra mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 80% và đến năm 2030 đạt trên 90%.

Thực hiện chủ trương trên, Bộ Y tế đã ban hành nhiều chính sách quan trọng để thúc đẩy quá trình cải cách ngành y theo hướng “lấy người bệnh làm trung tâm”, phù hợp với xu hướng chuyển dịch tiến bộ của y tế thế giới. Từ năm 2013, Bộ đã ban hành Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện (BV), trong đó nhóm tiêu chí bảo đảm hài lòng người bệnh là một trong năm nhóm tiêu chí phục vụ đánh giá chất lượng.

Bên cạnh đó, Bộ Y tế còn là cơ quan tiên phong trong Chính phủ thể chế hóa việc triển khai thực hiện lấy ý kiến và đánh giá sự hài lòng của bệnh nhân, xem đây như là một phần của quy trình quản lý dịch vụ khám, chữa bệnh tại các cơ sở khám chữa bệnh. Trên cơ sở đó, từ tháng 9/2014, Cục Quản lý Khám chữa bệnh (Bộ Y tế) đã xây dựng mẫu phiếu khảo sát và hướng dẫn các đơn vị thực hiện thống nhất trên phạm vi toàn quốc. Từ đó đến nay, khảo sát sự hài lòng người bệnh nội trú và ngoại trú đã được tiến hành rộng rãi ở các bệnh viện (BV), từng bước tạo ra những chuyển biến tích cực trong tư duy, tinh thần, thái độ phục vụ của cán bộ, viên chức cũng như nâng cao chất lượng phục vụ khám, chữa bệnh của các BV trong cả nước.

Để tiếp tục tăng cường sự công khai, minh bạch với người dân và gia tăng cơ hội để người sử dụng dịch vụ thể hiện quan điểm

của mình về các trải nghiệm tại BV trong quá trình khám, chữa bệnh, năm 2017, Bộ Y tế cùng tổ chức Sáng kiến Việt Nam, Đại học Indiana, Hoa Kỳ đã xây dựng và thực hiện khảo sát Chỉ số HÀi lòng người bệnh VIỆT Nam (Patient Satisfaction Index - PSI), có hướng đến áp dụng các công nghệ hiện đại trên nền tảng di động, điện toán đám mây cho phép thu thập, phân tích dữ liệu và kết quả khảo sát.

Chỉ số HÀi lòng người bệnh - PSI được xây dựng hướng tới ba mục tiêu: (1) Xây dựng bộ công cụ giúp các BV, cơ quan quản lý đánh giá thực chất, tin cậy, có ý nghĩa, thường xuyên với chi phí hợp lý về sự HÀi lòng của người bệnh đối với chất lượng phục vụ khám, chữa bệnh của các BV. (2) Thu thập dữ liệu có khả năng so sánh được một cách khách quan về quan điểm của người bệnh đối với các trải nghiệm phục vụ trong quá trình khám, chữa bệnh tại các khoa trong cùng một BV hay giữa các BV khác nhau, tập trung vào những nội dung người bệnh có thể cảm nhận và quan tâm nhất trong quá trình đi khám, chữa bệnh, từ đó thúc đẩy các phản hồi, giải pháp, sáng kiến cải tiến của các BV. (3) Tạo động lực cho các BV công quan tâm và có các sáng kiến cải thiện chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh dựa trên phản hồi của người dân sử dụng dịch vụ. Việc công khai chỉ số sẽ giúp tăng cường trách nhiệm giải trình của các BV công thông qua tăng cường minh bạch về chất lượng khám, chữa bệnh của các BV, tăng cường công tác giám sát của người dân và cơ quan quản lý nhà nước đối với dịch vụ y tế, đặc biệt trong bối cảnh Chính phủ đang chủ trương đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ công, gia tăng quyền tự chủ cho các bệnh viện,

tăng giá các dịch vụ y tế theo lộ trình hướng đến “tính đúng, tính đủ” chi phí khám chữa bệnh vào năm 2020.

Năm 2018 là năm thứ hai Việt Nam thực hiện cuộc khảo sát PSI, với trên 7.500 người bệnh và người nhà bệnh nhân sau khi xuất viện ở 60 bệnh viện công thuộc 23 tỉnh, thành trên cả nước. Báo cáo Chỉ số HÀi lòng người bệnh năm 2018 của Bộ Y tế được công bố tháng 5/2019 cho thấy, sự HÀi lòng của người bệnh trong năm qua đã có sự cải thiện theo hướng tích cực. Chỉ số HÀi lòng người bệnh trung bình đạt 4,04/5, tương ứng với mức độ HÀi lòng của người bệnh nội trú với chất lượng phục vụ khám, chữa bệnh đạt mức 80,8%, cao hơn mức 79,6% của năm 2017 (3,98/5). Đây là kết quả đáng khích lệ khi năm 2018 số bệnh viện được mở rộng khảo sát nhiều hơn hai lần so với năm 2017.

Theo bảng Chỉ số đánh giá sự HÀi lòng của người bệnh ở các BV công tham gia khảo sát thí điểm lần này, có 13/60 BV được người bệnh đánh giá HÀi lòng nhất và thuộc nhóm xếp hạng “Rất tốt” (có mức chỉ số cao hơn 4,15), chiếm 21,7% số BV được khảo sát; 26 BV được người bệnh đánh giá HÀi lòng và xếp hạng “Tốt” (có chỉ số từ 4-4,15), chiếm 43,3%; còn lại 21 BV thuộc nhóm xếp hạng “Khá”, chiếm 35%.

Nhóm BV tuyến Trung ương có mức xếp hạng “Rất tốt” là BV Y Dược TP Hồ Chí Minh (đạt chỉ số 4,41/5); BV Đại học Y Hà Nội (4,25/5); BV Điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương (4,25/5); BV Huyết học Truyền máu TW (4,19/5); BV Việt Nam - Thụy Điển - Ung Bì Quảng Ninh (4,19/5) và BV Răng Hàm Mặt TW (4,17/5).

Có 5 BV tuyến tỉnh được xếp hạng “Rất tốt” là: BV Lao Phổi Ninh Bình (4,35); BV Hùng Vương (4,24);



BV Sản Nhi Quảng Ninh (4,23); BV Phụ sản Hà Nội (4,21) và BV Đa khoa tỉnh Hà Giang (4,20).

Hầu hết các BV được khảo sát trong năm 2018 đã có sự cải thiện tích cực, nhận được sự HÀi lòng hơn của người bệnh. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn một số BV sau 2 năm khảo sát (2017-2018) có chỉ số về mức độ HÀi lòng người bệnh năm sau giảm hơn so với năm trước, như: Bệnh viện Đa khoa Cái Nước; bệnh viện Đa khoa Quảng Trị; Bệnh viện Bình Định; Bệnh viện Bà Rịa; Bệnh viện Nhiệt đới TP.HCM...

Có 6 chỉ số thành phần cấu thành PSI 2018 gồm: Khả năng tiếp cận dịch vụ khám chữa bệnh; Kết quả cung cấp dịch vụ; Minh bạch thông tin về khám bệnh, điều trị; Chi phí khám chữa bệnh; Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh và Thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế.

Trong các yếu tố trên, *Thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế* được người bệnh HÀi lòng nhất (4,13/5). Kết quả này cho thấy, trình độ, tay nghề chuyên môn của thầy thuốc, kết quả



điều trị và tác phong, thái độ của nhân viên y tế ngày càng được cải thiện, giúp củng cố niềm tin của người bệnh đối ngành y tế nước ta.

Đáng chú ý là yếu tố *Chi phí khám chữa bệnh* làm người bệnh ít hài lòng nhất (3,78/5). Một trong những nguyên nhân của kết quả này là các BV thực hiện lộ trình tăng giá viện phí trong năm vừa qua. Điều này đặt ra thách thức không nhỏ của ngành y tế trong thời gian tới khi thực hiện nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh cần tương xứng với chi phí người bệnh bỏ ra.

Mặc dù những năm qua, các BV đã chú trọng hơn vào xây dựng cơ sở hạ tầng và nhận được sự quan tâm đầu tư từ xã hội, song theo kết quả khảo sát, yếu tố *Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh* có sự cải thiện không đáng kể so với năm 2017. Bên cạnh đó, có nhiều chỉ số khảo sát có kết quả kém hơn khảo sát tương tự thực hiện năm trước như chỉ số cấp phát, hướng dẫn sử dụng thuốc, thông tin về thuốc và chi phí điều trị, hỏi và gọi được nhân viên y tế, sơ đồ biển báo trong bệnh viện...

Cũng theo Báo cáo, người bệnh có BHYT hài lòng nhiều hơn người bệnh không có BHYT ở tất cả 6 yếu tố trên, cho thấy những cải tiến trong thời gian qua liên quan đến công tác chi trả, thanh toán cho người bệnh có BHYT đã đi vào cuộc sống, người bệnh được thụ hưởng và đảm bảo quyền lợi từ đóng BHYT với chất lượng phục vụ khám, chữa bệnh tốt hơn.

Điều đáng mừng là mặc dù vẫn có sự chênh lệch về mức độ hài lòng của người bệnh giữa các BV tuyến trên và tuyến dưới, tuy nhiên khoảng cách đã dần được thu hẹp. Năm 2018, chỉ số hài lòng người bệnh đối với BV tuyến Trung ương là 4,12, tuyến tỉnh 4,01 và 4,07 đối với tuyến huyện, tăng hơn so năm 2017. Thêm vào đó, mức độ hài lòng của người bệnh đối với chất lượng phục vụ khám, chữa bệnh ở các BV tuyến huyện và BV hạng 3 năm 2018 đã cao hơn nhiều so năm trước, phản ánh những kết quả bước đầu của việc cải thiện chất lượng phục vụ khám, chữa bệnh ở các tuyến dưới và cơ sở. Chi phí khám, chữa bệnh tại các BV tuyến dưới hiện cũng nhận được mức hài lòng hơn so với tuyến trên. Tuy nhiên, trên thực tế có 3 yếu tố đóng vai trò quan trọng đối với mức độ hài lòng của người bệnh cũng như quyết định lựa chọn cơ sở khám, chữa bệnh, đó là: Thái độ, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế; Khả năng tiếp cận; Minh bạch thông tin khám chữa bệnh. Do đó, muốn giữ chân người bệnh điều trị tại cơ sở và giảm tải cho BV tuyến trên, các BV tuyến dưới cần tập trung ưu tiên đầu tư vào con người để cải thiện năng lực chuyên môn, thái độ ứng xử, phương pháp điều trị...

PSI 2018 cũng cho thấy còn có sự chênh lệch không nhỏ khi so sánh sự hài lòng của người bệnh

theo địa phương. Các BV ở TP. Hồ Chí Minh có điểm số cao hơn ở 4/6 yếu tố là Kết quả cung cấp dịch vụ, Chi phí khám chữa bệnh, Thái độ ứng xử năng lực chuyên môn của nhân viên y tế và Minh bạch thông tin về khám bệnh và điều trị. Trong khi đó, các BV tại Hà Nội chỉ nhận được sự hài lòng cao hơn ở 2 yếu tố là Khả năng tiếp cận dịch vụ khám chữa bệnh và Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh.

Có thể nói PSI 2018 đã “khắc họa” rõ nét hơn chất lượng khám chữa bệnh tại các BV từ góc nhìn của người bệnh. Kết quả này sẽ giúp người dân và cơ quan quản lý nhà nước tăng cường công tác giám sát đối với dịch vụ y tế cũng như định hướng các giải pháp để theo dõi và kiểm soát việc tăng giá dịch vụ y tế đi kèm với gia tăng chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh. Đồng thời tiếp tục thúc đẩy cải cách trong lĩnh vực bảo hiểm y tế theo hướng giảm thủ tục hành chính về bảo hiểm, lấy người bệnh làm trung tâm, vì quyền lợi của người dân lên trên hết.

Quan trọng hơn, PSI 2018 sẽ tạo động lực cho các BV thay đổi mạnh mẽ về tư duy, có những giải pháp hiệu quả cải thiện chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh từ cả khía cạnh đạo đức, chuyên môn. Cùng với đó, giúp tăng cường đầu tư và tạo cơ chế chính sách thu hút đầu tư xã hội nhằm cải thiện cơ sở vật chất và nguồn nhân lực cho các BV, đặc biệt là BV tuyến dưới.

Trong thời gian tới, với việc Bộ Y tế hướng tới thiết lập hệ thống phản hồi của người bệnh trên cả nước. Chỉ số hài lòng người bệnh sẽ được thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý, giúp cơ quan quản lý nhà nước và các BV có những giải pháp điều chỉnh kịp thời, hữu hiệu, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dân./

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) được đánh giá là có vị trí chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của đất nước.

Nhiều năm qua, Đảng và Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách, chương trình kế hoạch, giải pháp cụ thể để thúc đẩy phát triển khu vực này. Kết quả tăng trưởng GDP năm 2018 của vùng ĐBSCL đạt mức ấn tượng 7,8%, cao nhất trong 4 năm trở lại đây (bình quân cả nước là 7,1%); Kim ngạch xuất khẩu toàn vùng lần đầu tiên đạt 15,7 tỷ USD; Diện mạo nông thôn được khởi sắc, có nhiều đổi mới... Tuy nhiên, hiện ĐBSCL đang phải đối mặt với nguy cơ lớn và ngày càng tăng do biến đổi khí hậu (BĐKH), nước biển dâng và các hoạt động khai thác, sử dụng nước, các tài nguyên thiếu hợp lý, thiếu bền vững ở trong nước và thượng nguồn sông Mê Kông. Vì vậy, để phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với BĐKH, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 120/NQ-CP với nhiều nhiệm vụ, giải pháp tổng thể, trước mắt và lâu dài. Đến nay, sau hai năm thực hiện, Nghị quyết 120 đã được triển khai rộng khắp ở các Bộ, ngành, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL và góp phần đạt kết quả quan trọng.



PHÁT TRIỂN BỀN THÍCH ỨNG

Những kết quả bước đầu đáng ghi nhận

Có thể nói, Nghị quyết 120 đã đánh dấu bước đột phá lớn trong tư duy, định hình chiến lược phát triển bền vững của ĐBSCL theo hướng tổng thể, tích hợp phát triển kinh tế - xã hội trong toàn vùng với tầm nhìn dài hạn, tăng cường kết nối, phát triển giữa các địa phương trong vùng, đảm bảo tính liên vùng, liên ngành có trọng tâm, trọng điểm thông qua cơ chế điều phối của Chính phủ. Trước hết, Nghị quyết 120 đã tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ về tư duy của các cấp, các ngành trong xây dựng chính sách, xác định các chương trình chiến lược, các dự án cấp bách; Các điểm nghẽn về thể chế, chính sách, nguồn lực, quy hoạch kết nối liên vùng đã được Đảng, Quốc hội, Chính phủ quan tâm chỉ đạo và tháo gỡ; Nhân dân đồng tình, ủng hộ và chủ động tham gia; Đảng bộ, chính quyền các tỉnh vùng ĐBSCL nỗ lực vươn lên vượt qua khó khăn thách thức; Các tổ chức quốc tế, đối tác phát triển đã tích cực tham gia và hỗ trợ hiệu quả... Nhờ đó, sau 2 năm

thực hiện Nghị quyết, đã có những kết quả bước đầu đáng ghi nhận. Cụ thể: Hệ thống cơ chế, chính sách bước đầu được hoàn thiện, tập trung thúc đẩy phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững; phát triển hạ tầng giao thông, đô thị, ổn định dân cư; gắn kết các quy hoạch phát triển...

Các ngành, lĩnh vực kinh tế trong vùng ĐBSCL đã có những chuyển dịch tích cực, cơ cấu kinh tế được xây dựng theo hướng phát huy tiềm năng lợi thế của vùng, tiểu vùng, thích ứng với BĐKH. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp ĐBSCL đã chuyển dịch theo hướng tăng thủy sản, trái cây, giảm lúa; từng bước hình thành các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, chuyên canh nông sản chủ lực (tôm, cá tra, lúa gạo, trái cây) gắn với công nghệ chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị nông sản. Nhờ đó, trong năm 2018 sản lượng tôm vùng ĐBSCL đạt 0,623 triệu tấn, chiếm 70% sản lượng cả nước; sản lượng cá tra 1,41 triệu tấn, chiếm 95%; sản lượng trái cây 4,3 triệu tấn, chiếm 60%; sản lượng lúa 24,5 triệu tấn, chiếm 56% sản lượng cả nước.

Kim ngạch xuất khẩu các nông sản chủ lực ĐBSCL (gạo, cá tra, tôm, trái cây) đạt 8,43 tỷ USD, chiếm 73,34% kim ngạch xuất khẩu các nông sản chủ lực này của cả nước. Một số sản phẩm nông sản xuất khẩu có giá trị cao như: Thanh long - sản phẩm xuất khẩu chủ lực với 1,1 tỷ USD năm 2018; trái xoài (Hòa Lộc, Cát Chu) xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc; thanh long, nhãn, vú sữa, chôm chôm đã xuất khẩu vào thị trường Mỹ với sản lượng tăng hàng năm. Bên cạnh đó, ĐBSCL đã hình thành nhiều vùng sản xuất rau quả tập trung theo các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt, đạt năng suất 17 tấn/ha và sản lượng 4.400 tấn/năm.

Diện mạo nông thôn vùng ĐBSCL đã khởi sắc và có nhiều đổi mới. Tính đến hết tháng 4 năm 2019, toàn vùng có 516 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 40,09%), bình quân đạt 15,43 tiêu chí/xã, cao hơn mức bình quân chung của cả nước (15,26 tiêu chí/xã).

Kế hoạch tái cơ cấu ngành công nghiệp tại vùng ĐBSCL bước đầu triển khai đúng hướng



sạt lở cấp bách nguy hiểm là 2,5 nghìn tỷ đồng. Trong khuôn khổ chương trình mục tiêu ĐCKH và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020, đã giao 3,7 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách trung ương cho 20 dự án tại ĐBSCL.

Các chương trình ứng phó với ĐCKH, phòng chống thiên tai, khắc phục sạt lở, sạt lở bờ sông, bờ biển, bảo vệ môi trường, đảm bảo an sinh xã hội đang được triển khai thực hiện và tập trung vào những vấn đề cấp bách. Đã khảo sát xác định 564 điểm sạt lở với tổng chiều dài trên 834 km, trong đó 57 điểm sạt lở đặc biệt nguy hiểm (sạt lở gây nguy hiểm trực tiếp đến khu tập trung dân cư và cơ sở hạ tầng quan trọng) tổng chiều dài 170 km; Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển, đoạn sạt lở, sạt lở trọng điểm; xây dựng bản đồ sạt lở, bố trí ngân sách xây dựng công trình phòng chống sạt lở, ưu tiên 36 dự án cấp bách. Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với ĐCKH và Chương trình Hỗ trợ ứng phó với ĐCKH đã hỗ trợ 28 dự án; Chương trình mục tiêu ứng phó với ĐCKH và tăng trưởng xanh hỗ trợ 20 dự án. Ngoài ra, các địa phương trong vùng cũng triển khai các dự án đầu tư nâng cấp đê biển kết hợp xây dựng hệ thống ngăn mặn, trữ ngọt...

Bên cạnh đó, công tác điều tra cơ bản, quan trắc được tăng cường; số liệu, dữ liệu liên ngành được thiết lập, cập nhật và hệ thống hóa để phục vụ hiệu quả cho công tác dự báo, hoạch định chính sách; Cập nhật và từng bước hệ thống hóa số liệu điều tra cơ bản về tài nguyên và môi trường, dữ liệu khí tượng, thủy văn, hải văn và bùn cát, tài nguyên nước. Hoàn thành và đưa vào sử dụng Trạm vùng quan trắc môi trường Tây Nam Bộ; đang xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu vùng ĐBSCL

VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Tiến Long

và hiệu quả. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của vùng liên tục tăng cao so với mức tăng trung bình cả nước (lần lượt trong các năm 2016, 2017, 2018 là 8,41%, 11,12% và 11,3% so với cả nước là 7,4%, 9,5% và 10,2%); Công nghiệp chế biến thủy sản tiếp tục chiếm tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng cao nhất với các sản phẩm chủ yếu là cá tra phi-lê, tôm đông lạnh, mực đông lạnh; sản lượng gạo xuất khẩu năm 2018 chiếm 90% với 6,1 triệu tấn, kim ngạch đạt 3,06 tỷ USD.

Bên cạnh đó, vùng ĐBSCL cũng tập trung khai thác tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo, trước hết là năng lượng gió và năng lượng mặt trời như: Nhà máy điện gió Bạc Liêu 1 và 2 đã hoàn thành; khởi công Nhà máy điện gió Bạc Liêu 3, Khai Long - Cà Mau, Hàn Quốc - Trà Vinh, Bình Đại - Bến Tre... Các dự án điện gió và năng lượng tái tạo ở đồng bằng đang có nhiều cơ hội phát triển khi công nghiệp phát triển nhanh, chi phí đầu tư giảm mạnh. Giá thành điện gió đã giảm 23% trong 7 năm qua và dự kiến còn giảm sâu kể từ năm 2020.

Đặc biệt, an sinh xã hội được quan tâm, việc làm được cải thiện, sinh kế của người dân từng bước được chuyển đổi theo hướng bền vững. Công tác bảo tồn, tôn tạo và phát triển bản sắc văn hóa, các công trình văn hóa, di tích lịch sử cách mạng được chú trọng, giữ gìn và phát huy các di sản thiên nhiên văn hóa như "Đờn ca tài tử", văn hóa Khơ Me và 7 di tích được công nhận là di tích quốc gia. Năm 2018, vùng ĐBSCL đã đón hơn 40 triệu lượt khách, trong đó có khoảng 3,5 triệu lượt khách quốc tế. Một số làng nghề trong vùng dự kiến thành các điểm du lịch thu hút khách du lịch như Làng Chằm Châu Giang (An Giang), làng nghề bánh tráng bánh phồng (Sơn Đốc, Bến Tre), làng hoa kiểng Sa Đéc (Đồng Tháp)...

Điểm nghẽn về nguồn vốn đang được quan tâm giải quyết. Tổng số vốn đầu tư qua địa phương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (chưa bao gồm 10% dự phòng) là 193,9 nghìn tỷ đồng chiếm 16,53% so với cả nước. Vốn bổ sung cho các dự án xử lý

làm cơ sở cho việc tích hợp dữ liệu của các Bộ, ngành, địa phương.

Các địa phương cũng đã điều tra, khảo sát, xây dựng bản đồ số xâm nhập mặn; đánh giá chế độ thủy văn, địa hình đáy, địa chất ven sông, kênh chính có nguy cơ sạt lở; khảo sát, đánh giá hiện trạng các nguồn khí thải ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hiện trạng môi trường khu vực cụm, tuyến dân cư nông thôn; chuyển giao 13/13 tỉnh, thành phố cơ sở dữ liệu cung cấp lao động

Sau 2 năm thực hiện nghị quyết, hoạt động hợp tác quốc tế được thúc đẩy góp phần thu hút nguồn lực, tri thức, công nghệ cho ĐBSCL. Đẩy mạnh tham gia hiệu quả trong khuôn khổ hợp tác phát triển với các nước Tiểu vùng sông Mê Kông và giữa các nước Tiểu vùng sông Mê Kông với các đối tác phát triển; Mở rộng và tăng cường các quan hệ đối tác chiến lược (trong đó có các cơ chế hợp tác, đối tác quan trọng như Thỏa thuận đối tác chiến lược Việt Nam - Hà Lan về thích ứng với BĐKH và quản lý nước, WB, GIZ, JICA...); Hoàn thành đánh giá, đề xuất các giải pháp nhằm thực thi có hiệu quả Hiệp định Mê Kông 1995, tăng cường hợp tác trong các cơ chế Mê Kông, Mê Kông - Lan Thương; thực hiện Đề án tổng thể về ảnh hưởng của phát triển thủy điện trên dòng chính sông Mê Kông tới ĐBSCL.

Một số hạn chế và phương hướng trong thời gian tới

Bên cạnh những kết quả đạt được bước đầu, quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần phải sớm khắc phục trong thời gian tới. Cụ thể: Việc hoàn thiện thể chế, chính sách triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Nghị quyết số 120/NQ-CP vẫn còn chậm, đặc biệt, các chính sách đẩy mạnh phát triển của các ngành, lĩnh vực then chốt

tại ĐBSCL. Một số chính sách đã được ban hành nhưng chưa đi vào cuộc sống, đồng bộ với nguồn lực thực hiện dẫn đến hiệu quả chính sách không cao; Công tác điều tra cơ bản chưa được thực hiện đầy đủ; dữ liệu còn phân tán, các cơ sở dữ liệu thành phần chưa được tích hợp vào hệ thống; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phân vùng kinh tế theo ngành, lãnh thổ dựa vào các điều kiện tự nhiên còn chậm, vẫn còn xung đột phát triển giữa các loại hình kinh tế dẫn đến hiệu quả kinh tế - xã hội chưa cao, thiếu tính bền vững.

Vấn đề sụt lún, sạt lở, mặc dù đã được Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương quan tâm đầu tư khắc phục nhưng chưa đủ, vẫn còn tiếp tục diễn biến phức tạp; Hệ thống kết cấu hạ tầng, thị trường còn thiếu đồng bộ, chưa kết nối Đông - Tây và với TP. Hồ Chí Minh để tận dụng được các ưu thế của từng địa phương và của cả vùng; Việc huy động và phát triển nguồn lực cho phát triển ĐBSCL bao gồm nguồn nhân lực, tài chính, công nghệ mặc dù đã có chuyển biến mạnh nhưng vẫn chưa thể đáp ứng được nhu cầu thực tiễn...

Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong thời gian tới, tình hình biến đổi khí hậu, thiên tai diễn biến nhanh; các tác động dài hạn đã được dự báo, nhận diện, tuy nhiên những tác động ngắn hạn là khó lường, khó dự báo do tính thất thường, cực đoan; Thách thức từ các hoạt động khai thác, sử dụng nước ở phía thượng nguồn, đặc biệt là các dự án thủy điện trên dòng chính sông Mê Kông ngày càng phức tạp hơn. Dự báo, tình trạng thiếu cát, thiếu màu, thiếu nước sẽ còn tiếp diễn nghiêm trọng, tác động tiêu cực đến phát triển ĐBSCL...

Quá trình triển khai Nghị quyết 120 đang ở những bước đầu, vì vậy,

để đạt được mục tiêu, tầm nhìn chiến lược Nghị quyết đề ra, theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong thời gian tới cần tập trung ưu tiên thực hiện một số nội dung sau:

1. Xây dựng, thực hiện các dự án lớn; phát triển hạ tầng đa mục tiêu: Giao thông, thủy lợi, thích ứng với biến đổi khí hậu để tạo ra chuyển đổi quy mô lớn. Rà soát, xây dựng các tiêu chí xác định và đầu tư dự án, công trình ứng phó với biến đổi khí hậu quy mô lớn, có tính chất liên vùng, có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội; các dự án quan trọng, cấp bách trong giai đoạn 2021-2025 và đến năm 2030. Đẩy nhanh việc triển khai các chương trình, dự án ODA đã ký kết và các dự án vốn trong nước quy mô lớn để sớm phát huy hiệu quả hỗ trợ chuyển đổi sinh kế. Bổ sung chức năng, tăng vốn điều lệ cho Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để thực hiện Quỹ hỗ trợ phát triển ĐBSCL.

2. Quy hoạch tổng thể về đất đai, tài nguyên nước, không gian biển theo 3 vùng kinh tế sinh thái. Đẩy nhanh quá trình xây dựng và phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển bền vững vùng ĐBSCL giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo phương pháp tích hợp đa ngành làm định hướng để các Bộ, ngành, địa phương rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực cũng như tạo cơ chế khuyến khích, thu hút đầu tư, tăng cường kết nối liên vùng. Triển khai Quy hoạch bảo vệ môi trường cho ĐBSCL trong giai đoạn 2021-2030.

3. Đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế, nâng cao giá trị hàng hóa nông nghiệp, có cơ chế thu hút doanh nghiệp đầu tư ứng dụng công nghệ cao về thủy sản, nuôi trồng biển, phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp, sinh thái biển. Tiếp tục cơ cấu lại ngành công nghiệp,

phát triển công nghiệp xanh, ít phát thải, ứng dụng công nghệ cao. Phát triển năng lượng tái tạo, bảo vệ môi trường có công nghệ xử lý rác thải đô thị, nông thôn phù hợp. Đảm bảo an toàn năng lượng thông qua phát triển, sử dụng hiệu quả năng lượng mặt trời, gió phù hợp với yêu cầu sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn lực đất đai.

4. Khẩn trương rà soát, bổ sung và hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách được giao tại Nghị quyết và Chương trình hành động tổng thể thực hiện Nghị quyết, đặc biệt là cơ chế chính sách huy động nguồn lực, nhất là từ khối tư nhân; đẩy mạnh triển khai hình thức đối tác công tư. Hoàn thiện chính sách pháp luật về đất đai để thúc đẩy tập trung đất đai, khuyến khích, thu hút dự án có tính chất động lực; cho phép tách tiểu dự án bồi thường để thực hiện trước. Huy động nguồn vốn để tạo quỹ đất bên cạnh các công trình đầu tư hạ tầng của nhà nước để đấu giá tạo nguồn lực. Nhà nước thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng để thu hút các dự án công tư; quy hoạch các khu vực đất trồng lúa có thể chuyển đổi mục đích linh hoạt để nông dân chủ động trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo điều kiện tự nhiên của từng năm.

5. Đẩy mạnh điều tra, đánh giá, xây dựng và triển khai tổng thể các giải pháp trữ nước dựa vào xu thế tự nhiên của từng khu vực; phòng chống sạt lở bờ sông, xâm thực biển và sụt lún đất vùng ĐBSCL. Khẩn trương hoàn thành cơ sở dữ liệu liên ngành phục vụ công tác hoạch định chính sách, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các quyết định đầu tư. Sớm hoàn thành Trung tâm tích hợp dữ liệu vùng ĐBSCL.

6. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ 4.0; thúc đẩy hình thành các trung tâm phát triển, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ cao. Xây dựng chương trình khoa học và công nghệ về thích ứng lâu dài ở ĐBSCL. Đẩy mạnh đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn với thị trường xuất khẩu lao động; đổi mới công tác đào tạo, công tác truyền thông, nâng cao nhận thức của các cấp chính quyền và người dân.

7. Tăng cường hợp tác quốc tế, thiết lập các khuôn khổ hợp tác mới trong lĩnh vực BĐKH và tài nguyên nước nhằm phát huy sự hỗ trợ, đầu tư của các đối tác phát triển để phát triển bền vững ĐBSCL. Đẩy mạnh công tác điều phối các hoạt động hợp tác song phương, đa phương và với các quốc gia thượng nguồn về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên nước./.

Du lịch xanh...

(Tiếp theo trang 26)

Để hiện thực hóa mục tiêu phát triển du lịch xanh, giải pháp cơ bản là cần nâng cao nhận thức về du lịch xanh cho tất cả các thành phần tham gia du lịch: Từ nhà quản lý các cấp, các nhà quản trị doanh nghiệp tới cộng đồng làm du lịch và du khách. Đồng thời, để tạo môi trường thuận lợi cho du lịch xanh phát triển, cần có những hành động cụ thể trong xây dựng, tổ chức thực hiện, quản lý quy hoạch, trong thẩm định và thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản phẩm du lịch ở các cấp trên phạm vi cả nước. Mặt khác, Nhà nước cũng cần có chính sách tăng cường tính “xanh” trong phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch với những điều kiện cụ thể ở mỗi nơi như ứng dụng năng lượng tự nhiên, sử dụng vật liệu thân thiện, chế biến rác thải, xử lý nước thải...; khuyến khích các chương trình bảo tồn, lưu truyền văn hóa dân gian, dân tộc trong phát triển du lịch; xây dựng và ban hành bộ tiêu chí về du lịch xanh để các cơ quan quản lý, doanh nghiệp du lịch có thể vận dụng trong quá trình đầu tư, quy hoạch và kinh doanh. Đây cũng là căn cứ để công nhận những sản phẩm du lịch xanh như: Tour du lịch xanh, khách sạn xanh, nhà hàng xanh...

Thời gian qua, một số doanh nghiệp du lịch Việt Nam đã chủ động áp dụng những biện pháp để chuyển đổi theo hướng phát triển xanh với các mô hình tiết kiệm điện, nước tại cơ sở lưu trú; đăng ký chứng nhận nhãn Bông sen Xanh cho các cơ sở lưu trú; hướng dẫn khách du lịch bảo vệ môi trường khi tham gia tour đi rừng, leo núi; xây dựng tour du lịch đặc biệt về làm sạch môi trường như thám hiểm hang động ở Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình), tour vớt rác tại Hội An (Quảng Nam)...

Lấy chủ đề “Du lịch xanh”, Hội chợ Du lịch quốc tế Việt Nam 2019 vừa được tổ chức cũng muốn thúc đẩy và khẳng định vai trò đi đầu của doanh nghiệp. Nhiều công ty đã thể hiện quyết tâm đối với mục tiêu tăng trưởng xanh ngay từ việc thiết kế gian hàng bằng những vật liệu thân thiện với môi trường, cùng với đó là các chùm tour khuyến khích du khách nâng cao ý thức bảo vệ môi trường. Sự chuyển biến rõ rệt trong nhận thức và tinh thần chủ động của một số doanh nghiệp du lịch cũng như sự quan tâm, đánh giá cao của Nhà nước về tầm quan trọng của phát triển du lịch xanh là những tiền đề hứa hẹn ngành công nghiệp không khói của Việt Nam sẽ có những bước tăng trưởng xanh, bền vững theo định hướng của Liên hợp quốc trong thời gian tới./.



Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ ĐÔ THỊ THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Thu Hiền

Ngày 5/6 vừa qua, Chương trình Môi trường Liên hợp quốc đã đưa ra chủ đề của Ngày Môi trường thế giới năm 2019 là “Ô nhiễm không khí và hành động của chúng ta”; thông điệp này đã cho thấy tính nghiêm trọng của vấn đề ô nhiễm không khí hiện nay. Đặc biệt tại các đô thị, chất lượng không khí đang ngày càng suy giảm, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người dân. Nguyên nhân là do tốc độ đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ, trong khi các đô thị là nơi tạo ra đến 80% lượng khí thải nhà kính từ các khu công nghiệp, công trình xây dựng, phương tiện giao thông...

Thực trạng ô nhiễm không khí tại các đô thị

Theo báo cáo thường niên The Environmental Performance Index (EPI) của Mỹ thực hiện, Việt Nam hiện đang đứng trong top 10 các nước ô nhiễm không khí ở Châu Á. Đáng lưu ý, tổng lượng bụi ở hai siêu đô thị Hà Nội và TP Hồ Chí Minh đang liên tục tăng cao khiến chỉ số chất lượng không khí (AQI) luôn ở mức báo động.

Đô thị hóa thiếu quy hoạch gián tiếp ảnh hưởng đến chất lượng không khí

Đô thị hóa là quá trình tất yếu đang diễn ra mạnh mẽ tại Việt Nam, góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân. Theo báo cáo

của Bộ Xây dựng, tính đến ngày 10/4/2019, Việt Nam có 819 đô thị bao gồm: 2 đô thị loại đặc biệt là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, 19 đô thị loại I, 29 đô thị loại II, 45 đô thị loại III, 84 đô thị loại IV, 640 đô thị loại V. Tốc độ đô thị hóa tại Việt Nam được đánh giá là nhanh, đứng đầu khu vực Đông Nam Á với tỷ lệ đô thị hóa ước đạt 38,4% năm 2018 và dự kiến sẽ đạt tỷ lệ 40% năm 2019.

Tuy nhiên, sức hấp dẫn của các cơ hội và tiện ích ở các đô thị lớn đã không ngừng lôi cuốn lượng lớn cư dân nông thôn và các đô thị nhỏ di cư đến, khiến cho mật độ dân cư của các đô thị tăng lên. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, mật độ dân cư trung bình tại

Thủ đô Hà Nội năm 1999 là 1.296 người/km², năm 2009 đã tăng lên 1.929 người/km² và năm 2019 là 2.398 người/km²; thành phố Hồ Chí Minh cao nhất cả nước với mật độ dân số lần lượt là 2.410, 3.418 và 4.363 người/km². Gia tăng dân số ở các đô thị đã dẫn đến sự cần thiết gia tăng các nhu cầu thiết yếu cho cuộc sống như: Nhà ở, xe cộ, việc làm... đồng thời kéo theo sự phát thải từ các phương tiện và hoạt động phát triển kinh tế - xã hội.

Do đó, hầu hết các đô thị lớn của nước ta đang phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm không khí ngày càng gia tăng, tập trung chủ yếu là ô nhiễm bụi. Mức độ ô nhiễm biểu hiện rõ nhất ở TP. Hà Nội



và TP. Hồ Chí Minh, tiếp đến là các đô thị loại I.

Tác nhân trực tiếp gây ô nhiễm không khí tại các đô thị

Báo cáo hiện trạng Môi trường Quốc gia năm 2016, chuyên đề "Môi trường đô thị" của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho thấy, áp lực ô nhiễm môi trường không khí tại các đô thị chủ yếu do các phương tiện giao thông, hoạt động của các xí nghiệp nội đô, sinh hoạt của cư dân, xử lý rác thải và các nguồn ô nhiễm từ ngoại thành chuyển vào. Trong đó, các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ "đóng góp" nhiều nhất trong tổng lượng phát thải gây ô nhiễm không khí với các khí thải độc hại như: Lưu huỳnh đi-ô-xít (SO_2), ni-tơ đi-ô-xít (NO_2), các bon mo-no-xít (CO), khói, bụi... Tại Thủ đô Hà Nội, có đến 70% lượng bụi, 85% tổng lượng khí thải các-bon đi-ô-xít (CO_2) và 95% lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi mà mất thường không quan sát được gây ô nhiễm không khí là do hoạt động của hàng triệu phương tiện giao thông thải ra.

Tại các khu vực nội thành, nội thị các đô thị lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, số ngày trong năm có nồng độ bụi PM10, PM2,5 vượt ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT chiếm tỷ lệ hơn 20% tổng số ngày trong năm. Đối với các đô thị khu vực miền Bắc, số ngày có nồng độ bụi cao thường tập trung vào các tháng mùa đông. Bên cạnh đó, nhiều khu vực

hoạt động xây dựng, phát triển đô thị chưa thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường, đặc biệt tại các công trường xây dựng đã và đang gây ra ô nhiễm không khí, chủ yếu là ô nhiễm bụi trong quá trình thi công, vận chuyển nguyên vật liệu, đất cát phục vụ xây dựng. Ngoài ra, ô nhiễm không khí còn đến từ khí thải của ngành công nghiệp xi măng, sản xuất thép, nhiệt điện, khai thác than, vật liệu xây dựng, hóa chất, một số ngành sử dụng lò hơi, lò đốt rác thải... một số nhà máy, đặc biệt là loại vừa và nhỏ như nhà máy xi măng lò đứng hầu như chưa có hệ thống xử lý bụi đạt yêu cầu, các nhà máy thép, xi măng chưa đầu tư đồng bộ hệ thống xử lý các chất độc hại. Một số địa phương đầu tư các lò đốt chất thải công suất nhỏ, chưa kiểm soát được lượng khí thải độc hại trong quá trình đốt, vận hành lò. Trong khi đó, phần lớn các bãi chôn lấp tiếp nhận chất thải rắn đô thị đều chưa đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường, rất nhiều trong số đó là các bãi rác tạm, lộ thiên, thường trong tình trạng quá tải, không có hệ thống thu gom, xử lý nước rỉ rác... vừa là nguồn gây ô nhiễm tới không khí, vừa ảnh hưởng đến chất lượng đất và nguồn nước các đô thị và khu vực lân cận.

Ngoài các nguyên nhân kể trên, biến đổi khí hậu với những tác động ngày một hiện hữu và nghiêm trọng cũng khiến cho chất lượng không khí trở nên tồi tệ hơn

thông qua thay đổi điều kiện khí quyển và khuếch đại các đám cháy rừng. Tác nhân chính của biến đổi khí hậu - đốt nhiên liệu hóa thạch cũng là nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí tại các đô thị nói riêng và trên toàn cầu nói chung. Bên cạnh đó còn phải kể đến ý thức gìn giữ môi trường và thói quen sinh hoạt hàng ngày của người dân cũng gây ra những ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng môi trường không khí.

Ô nhiễm không khí tác động tiêu cực đến sức khỏe con người và kinh tế - xã hội

Theo nghiên cứu của Liên hợp quốc, mỗi năm trên thế giới có khoảng 7 triệu người chết sớm do ô nhiễm không khí, trong đó, khu vực châu Á - Thái Bình Dương có gần 4 triệu người; gây thiệt hại cho nền kinh tế toàn cầu 5 nghìn tỷ đô la. Ô nhiễm ôzôn trên mặt đất dự kiến sẽ làm giảm 26% năng suất cây trồng chủ lực vào năm 2030.

Tại Hội nghị toàn cầu lần thứ nhất về ô nhiễm không khí và sức khỏe vào cuối năm 2018 tại Thụy Sĩ, Tổ chức Y tế thế giới WHO nhận định, hàng ngày có khoảng trên 90% trẻ em trên thế giới dưới 15 tuổi (khoảng 1,8 tỷ trẻ em) phải hít thở bầu không khí ô nhiễm khiến cho sức khỏe và sự phát triển của các em bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Theo WHO, trong 10 bệnh có tỷ lệ tử vong cao nhất tại Việt Nam, có 6 bệnh liên quan đến đường hô hấp có nguyên nhân từ ô nhiễm không khí và chất lượng không khí. Trong cơ cấu bệnh tật, các bệnh về đường hô hấp cũng là 1 trong 5 nhóm bệnh bị mắc phải cao nhất. Các nghiên cứu của WHO cũng chỉ ra, năm 2016, hơn 60.000 người tử vong do bệnh tim, đột quỵ, ung thư phổi; bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và viêm phổi ở Việt Nam đều có liên quan tới ô nhiễm không khí.

Trong khi đó, Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia Việt Nam đã chỉ rõ, ô nhiễm môi trường không khí gây ra những tác động trực tiếp tới sức khỏe cộng đồng. Tỷ lệ người dân ở các đô thị lớn mắc các bệnh liên quan đến ô nhiễm không khí chiếm tỷ lệ khá cao, trẻ em là nhóm đối tượng chịu tác động lớn nhất. Trong đó, điều đáng lo ngại là bụi khí PM 2,5 với kích thước siêu nhỏ mà mắt thường không thể nhìn thấy, được coi là tác nhân gây ô nhiễm có ảnh hưởng nhất đối với sức khỏe, do có khả năng lắng đọng, thẩm thấu, di chuyển trong phổi, thậm chí còn có thể xuyên qua thành mạch máu đi vào hệ tuần hoàn của con người. Vì thế, các hạt bụi này có thể gây ảnh hưởng tức thời như kích ứng mắt, mũi, họng và phổi, ho, hắt hơi, chảy nước mũi và khó thở. Phơi nhiễm lâu dài với bụi mịn cũng có thể tăng tỷ lệ viêm phế quản mạn tính, suy giảm chức năng phổi và tăng tỷ lệ tử vong do ung thư phổi, đột quỵ và bệnh tim.

Sự vào cuộc của các cơ quan liên quan nhằm hạn chế ô nhiễm không khí đô thị

Đứng trước thực trạng ô nhiễm không khí ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe con người và phát triển kinh tế - xã hội đang là vấn đề đáng lo ngại tại các đô thị. Các giải pháp cụ thể nhằm khắc phục tình trạng này đang trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Trước hết, các đô thị cần đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống giao thông công cộng, đặc biệt là giao thông công cộng xanh để hạn chế sử dụng phương tiện cá nhân, hạn chế phát thải. Tất cả các phương tiện giao thông cần được đưa vào kiểm soát và đăng kiểm để đảm bảo chất lượng.

Cần kiểm soát tốt vấn đề rác thải đô thị; các khu xử lý chất thải

cần được kiểm soát chặt chẽ từ vấn đề thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp đến việc xử lý các chất thải xây dựng; tái chế dần thành vật liệu xây dựng. Song song với đó, cần đầu tư công nghệ tiên tiến, hiện đại vào các nhà máy xử lý chất thải, các lò hơi của các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng để đạt hiệu quả cao và hạn chế sự phát thải ra môi trường trong quá trình vận hành.

Cần đầu tư đồng bộ, xây dựng giải pháp lâu dài về kiểm soát khí thải và xây dựng các kịch bản để ứng phó với biến đổi khí hậu và những tác động ảnh hưởng của môi trường. Tại các đô thị cần tiến hành lắp đặt các trạm quan trắc để có được một hệ thống quan trắc toàn diện, đánh giá được tổng thể chất lượng không khí tại các đô thị, đặc biệt là tại 2 đô thị lớn Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

Mặt khác, đẩy mạnh công tác tuyên truyền về nguyên nhân, tác hại của ô nhiễm không khí đối với sức khỏe con người để thay đổi thói quen sinh hoạt tùy tiện, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân.

Những năm gần đây, các bộ, ngành từ Trung ương tới địa phương, bằng những hành động mạnh mẽ, quyết đẩy mạnh các biện pháp ứng phó với tình hình ô nhiễm không khí. Năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 985a/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025. Kế hoạch đề ra mục tiêu tổng quát là hướng tới tăng cường công tác quản lý chất lượng không khí (CLKK) thông qua kiểm soát nguồn phát sinh khí thải; giám sát CLKK xung quanh nhằm cải thiện chất lượng môi trường không khí và bảo đảm sức khỏe cộng đồng.

Theo đó, cơ quan quản lý phải tập trung kiểm soát bụi trong quá trình thi công, vận chuyển nguyên vật liệu, chất thải tại các công trường xây dựng; đầu tư, thực hiện đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất, thiết bị sản xuất tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm hạn chế phát sinh khí thải; tiếp tục đầu tư xây dựng, lắp đặt, vận hành các hệ thống thiết bị xử lý khí thải phát sinh từ các cơ sở công nghiệp, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí. Phải hoàn thành thực hiện quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô, xe mô tô 2 bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới...

Ngoài ra, theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2019 thì chủ nguồn thải khí thải công nghiệp có phát sinh khí thải lưu lượng lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao phải lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TN&MT để kiểm soát; đồng thời, các dự án có phát sinh chất thải công nghiệp lớn đều phải có giấy phép xả khí thải công nghiệp.

Để triển khai Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 đã được ban hành, Bộ TN&MT cũng đã xây dựng Kế hoạch kiểm soát ô nhiễm không khí; đồng thời, tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách về quản lý môi trường không khí; tăng cường các nguồn lực về con người, xây dựng chức năng, nhiệm vụ và cơ chế phối hợp quản lý môi trường không khí từ Trung ương đến địa phương./.



QUẢNG BÌNH

DẬU AN SAU 30 NĂM TÁI LẬP

Trần Quốc Lợi

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình

Những ngày đầu tái lập

Nằm ở khu vực Bắc Trung Bộ, Quảng Bình là vùng đất “địa linh, nhân kiệt”, có lịch sử, văn hóa lâu đời và nhiều tiềm năng phát triển kinh tế, xã hội. Nhìn lại lịch sử hợp nhất tỉnh Bình Trị Thiên vào năm 1975, Quảng Bình luôn chung sức, chung lòng cùng toàn tỉnh vượt qua khó khăn, ổn định đời sống nhân dân và từng bước phát triển kinh tế. Đến năm 1989, để phát huy tính chủ động, tích cực sáng tạo và phát huy sức mạnh nội lực của từng địa phương, thực hiện chủ trương mới của Nhà nước, tỉnh Quảng Bình trở về địa giới cũ. Đây là bước ngoặt quan trọng, đánh dấu sự khởi đầu của Quảng Bình trên con đường xây dựng và phát triển.

Bước vào giai đoạn phát triển mới, Quảng Bình phải đối mặt với không ít khó khăn, thử thách: Hậu quả chiến tranh vẫn còn nặng nề, cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật và những yếu tố vật chất bảo đảm cho sản xuất còn thiếu thốn, yếu kém; Địa bàn có điều kiện tự nhiên phức tạp, địa hình kéo dài,

bị chia cắt, gây khó khăn cho việc quy hoạch kinh tế ngành và kinh tế lãnh thổ theo hướng sản xuất lớn; Khí hậu, thời tiết khắc nghiệt, thất thường; Đời sống vật chất và tinh thần của người dân còn nghèo nàn... Tuy nhiên, với chủ trương xóa bỏ cơ chế quan liêu, bao cấp cũ, chuyển sang nền kinh tế thị trường, Quảng Bình đã tìm cách khắc phục khó khăn, đẩy mạnh khai thác thế mạnh và thuận lợi để phát triển.

Trước hết, để điều hành tốt các hoạt động kinh tế - xã hội của Tỉnh, công tác xây dựng chính quyền được gấp rút thực hiện. Sau một thời gian ngắn, các địa phương trong Tỉnh đã hình thành và ổn định hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn có hiệu lực, hiệu quả, từng bước phân định rõ chức năng quản lý nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh, làm rõ mối quan hệ giữa Đảng - Chính quyền - Đoàn thể quần chúng. Bên cạnh đó, Tỉnh đã cơ cấu lại hệ thống tổ chức bộ máy các sở, ban, ngành trên cơ sở kế thừa nguồn cán bộ từ tỉnh cũ, đồng thời mạnh dạn

cắt nhắc, để bạt, bố trí cán bộ trẻ vào các cương vị lãnh đạo; quản lý sắp xếp, bố trí biên chế chặt chẽ, phát huy được trách nhiệm và tính chủ động ở mỗi cấp, mỗi ngành đảm bảo sự lãnh đạo, điều hành thống nhất và thông suốt trên địa bàn tỉnh. Cùng với đó, các thành phần kinh tế được sắp xếp, tổ chức lại theo hướng tập trung quản lý.

Ngay trong năm đầu tiên thực hiện mục tiêu kế hoạch 5 năm 1991-1995, xác định rõ nông nghiệp là ngành kinh tế chủ lực của tỉnh, Quảng Bình đã tập trung mọi nguồn lực phát triển sản xuất, để đảm bảo tăng trưởng cả về sản lượng và năng suất các loại cây trồng, vật nuôi, hướng tới mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực. Các địa phương trong tỉnh đẩy mạnh thâm canh, bố trí mùa vụ và cơ cấu giống hợp lý, cũng như bước đầu có những ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật có hiệu quả. Song song với đó, ngành thủy sản của tỉnh tập trung phát huy tiềm năng và lợi thế của nhiều thành phần kinh tế trong khai thác và chế biến hải sản.

Đồng thời, Quảng Bình tập trung nhiều nguồn lực để phát triển ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương. Ngành giáo dục đã từng bước sắp xếp lại mạng lưới; đẩy mạnh chất lượng và xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục và y tế...

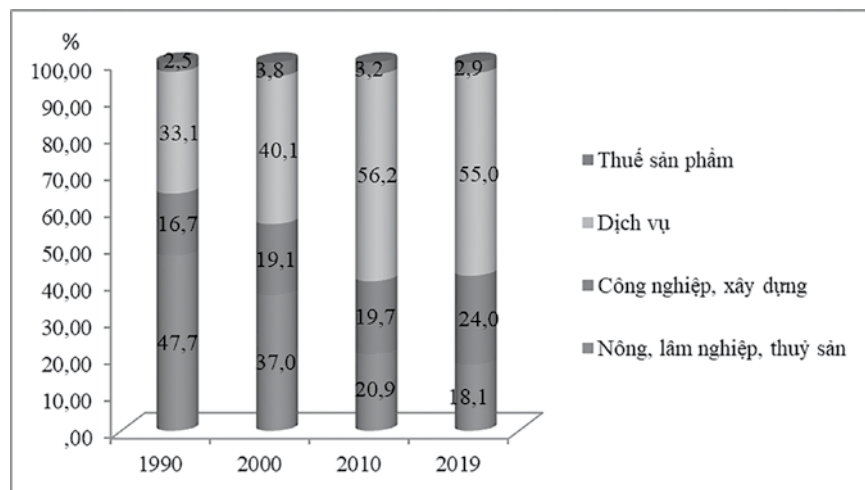
Thành tựu sau 30 năm tái lập

Sau 30 năm đổi mới và phát triển, bức tranh kinh tế - xã hội Quảng Bình được tô điểm nhiều điểm sáng. Về kinh tế, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) đạt khá. Tính chung giai đoạn 1990-2019, tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 8,3%, trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,0%; công nghiệp - xây dựng tăng 13,5%; dịch vụ tăng 8,6%. Giai đoạn 2000-2009 có tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt cao nhất, mức tăng trưởng hai con số được duy trì trong nhiều năm nhờ có sự đóng góp lớn của sản xuất công nghiệp, mà chủ yếu là sản phẩm xi măng, clinker.

Quy mô nền kinh tế tỉnh Quảng Bình không ngừng được nâng lên, tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành tăng từ 307,7 tỷ đồng năm 1990 lên 1.955,6 tỷ đồng năm 1999, 10.621,4 tỷ đồng năm 2009 và ước đạt 36.146 tỷ đồng năm 2019 (gấp 117 lần so với năm 1990); GRDP bình quân đầu người tăng từ 0,46 triệu đồng/người năm 1990 lên 40,5 triệu đồng/người năm 2019.

Cùng với đó, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, dịch vụ. Đặc biệt, trong giai đoạn 2010-2019, ngành du lịch của Tỉnh có sự chuyển biến mạnh mẽ, kéo theo nhiều ngành dịch vụ khác phát triển.

Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tỉnh Quảng Bình theo giá hiện hành



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân giai đoạn 1990-2019 đạt 5,3%; Tỷ trọng quy mô giá trị sản xuất nội bộ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng chuyển dịch theo xu hướng sản xuất hàng hóa ngày càng hợp lý và rõ nét, mang lại kết quả tích cực hơn. Đáng chú ý là trình độ cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp ngày càng phát triển, góp phần giảm chi phí, tổn

hao sau thu hoạch; Kinh tế hợp tác, trang trại được chuyển đổi theo hướng phù hợp hơn với nguyên tắc thị trường.

Sản xuất công nghiệp chú trọng phát triển theo chiều sâu, khai thác có hiệu quả tiềm năng về tài nguyên, khoáng sản vào phục vụ phát triển kinh tế địa phương. Nhờ đó sản xuất công nghiệp tăng trưởng với tốc độ khá cao. Năm 2019, giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 12,3 nghìn tỷ đồng. Trong 30 năm qua, quy mô giá trị sản xuất công nghiệp tăng gần 45 lần và đạt mức tăng trưởng bình quân 14,1%/năm. Các ngành công nghiệp có lợi thế sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản... Đáng mừng là nhiều ngành nghề tiểu thủ công nghiệp được khôi phục, phát triển, góp phần giải quyết nhiều việc làm cho khu vực nông thôn, nâng cao thu nhập cho người lao động và đóng góp đáng kể vào ngân sách địa phương. Trong đó, một số cơ sở đã mạnh dạn đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới công nghệ, thiết bị tiên tiến, tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị cao và có sức cạnh tranh trên thị trường như: Composite miễn Trung, gạch không nung, mây tre đan, nón lá, mộc mỹ nghệ, cơ khí sửa chữa...

Hoạt động thương mại trên địa bàn Tỉnh đã có những bước chuyển biến mạnh mẽ: Quy mô thị trường tăng nhanh, kết cấu các ngành, nhóm mặt hàng và phương thức kinh doanh có sự chuyển biến tích cực, từng bước tiếp cận và hoà nhập với kinh tế thị trường. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng liên tục qua các năm, dự tính năm 2019 đạt 25,6 nghìn tỷ đồng, gấp 227,2 lần so với năm 1990. Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đã có sự chuyển dịch

theo hướng đa thành phần, trong đó kinh tế tư nhân, cá thể là chủ yếu. Nhờ đó, đã phát triển mạng lưới thương mại sâu rộng, khai thác được khối lượng lớn hàng hóa phục vụ nhu cầu xã hội. Đặc biệt, một số sản phẩm hàng hóa không chỉ đáp ứng được nhu cầu của nhân dân trong tỉnh mà còn được xuất khẩu ra nước ngoài. Tính chung thời kỳ 1990-2019, tốc độ tăng trưởng của kim ngạch xuất khẩu hàng hóa bình quân đạt 6,9%/năm. Dự kiến năm 2019, tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt hơn 70 triệu USD gấp 7 lần năm 1990. Các mặt hàng xuất khẩu của tỉnh chủ yếu là mặt hàng sơ chế như cao su, gỗ các loại, dăm gỗ, nhựa thông...

Sau 30 năm tái lập, thị trường dịch vụ của Tỉnh đã có sự phát triển mạnh mẽ, đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế và phục vụ đời sống nhân dân. Đến nay tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ trong cơ cấu GRDP chiếm trên 54,0%, mức tăng trưởng hàng năm đạt trên 6,5%. Du lịch đang trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh với lượng khách trong nước và quốc tế đến tỉnh ngày càng đông đảo. Tổng số lượt khách du lịch đến tỉnh trong 30 năm qua đạt trên 27 triệu lượt người.

Công tác xúc tiến, thu hút đầu tư được chú trọng, môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục được cải thiện đáng kể. Từ năm 2016 đến tháng 9/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư cho 296 dự án (gồm 271 dự án trong nước, 25 dự án FDI). Đến nay, nhiều dự án đã triển khai thực hiện bảo đảm tiến độ, một số dự án đã đi vào hoạt động hiệu quả như: Dự án may xuất khẩu của Công ty S&D; Dự án đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, khách sạn và Shophouse của

VinGroup...; đóng góp tích cực cho thu ngân sách tỉnh, góp phần giải quyết việc làm và tạo thêm động lực quan trọng để Quảng Bình phát triển.

Triển khai xây dựng chính quyền điện tử, Quảng Bình chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin ngay trong các cơ quan nhà nước gắn với cải cách và hiện đại hóa nền hành chính: Phần mềm quản lý giấy phép lái xe được triển khai dịch vụ công mức độ 4; phần mềm quản lý hộ tịch đã triển khai có hiệu quả đến 123/159 xã, phường, thị trấn trên toàn Tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh Quảng Bình với 35 trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành, địa phương được tích hợp; bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin về kinh tế, xã hội và dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Cùng với đó, thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010, nhiều cơ chế, chính sách đã được ban hành, sửa đổi, bổ sung và triển khai thực hiện đáp ứng yêu cầu thực tiễn của địa phương, tạo điều kiện thuận lợi trong giải quyết công việc của công dân và tổ chức và từng bước đẩy mạnh tnh công khai, minh bạch, dân chủ trong hoạt động quản lý nhà nước.

Cùng với nhiều địa phương trong cả nước, Quảng Bình triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, cho những kết quả đáng khích lệ. Kết cấu hạ tầng nông thôn tiếp tục được đầu tư, bộ mặt nông thôn đổi mới toàn diện; Các điều kiện về giáo dục, y tế, văn hóa tiếp tục được cải thiện. Đến hết năm 2018, toàn tỉnh đạt trung bình 15,2 tiêu chí nông thôn mới/xã; có 62 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 45,6% tổng số xã, cao hơn 3,2 %

so với mức trung bình chung cả nước; đặc biệt không còn xã nào dưới 5 tiêu chí. Theo kế hoạch, đến hết năm 2019, toàn tỉnh sẽ có 74 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 46,54%.

Sau 30 năm, ngành giáo dục - đào tạo Quảng Bình đã có một vóc dáng mới: Quy mô, mạng lưới trường lớp ngày càng phát triển; hạ tầng, trang thiết bị từng bước được đầu tư đồng bộ, hiện đại; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đội ngũ giáo viên, giảng viên ngày càng được nâng cao, góp phần đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân từng bước có sự thay đổi căn bản. Đến nay, 100% trạm y tế xã có trụ sở làm việc khang trang; 100% thôn, bản có nhân viên y tế hoạt động, góp phần triển khai có hiệu quả công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân; đã có 145/159 Trạm y tế xã đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn 2011-2020 (đạt 91,2%). Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản và phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em được quan tâm chỉ đạo. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi tại Quảng Bình năm 2018 đã hạ xuống còn 17,4% (thấp hơn nhiều mức 49,4% năm 1995). Mạng lưới khám chữa bệnh từ tuyến tỉnh đến cơ sở được mở rộng và củng cố; các cơ sở y tế ngoài công lập đã phát triển về số lượng và có nhiều đóng góp vào công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn.

Những kết quả đạt được sau 30 năm tái lập là động lực để Quảng Bình tiếp tục phấn đấu trở thành một tỉnh phát triển khá trong khu vực trong những năm tiếp theo./

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Quảng Ninh: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng khá

Tháng 7/2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tỉnh Quảng Ninh đạt 8,8 nghìn tỷ đồng, tăng 19,4% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 7,1 nghìn tỷ đồng, tăng 19,7%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1,1 nghìn tỷ đồng, tăng 18,2%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 70 tỷ đồng, tăng 10,7%; doanh thu dịch vụ khác đạt 518 tỷ đồng, tăng 13,6%.

Tính chung 7 tháng năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của Tỉnh đạt 57 nghìn tỷ đồng, tăng 18,6% so với cùng kỳ. Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa chiếm tổng mức cao nhất với 80,9% đạt 46,4 nghìn tỷ đồng, tăng 18,9% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số mặt hàng có mức tăng trưởng khá như: Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 22,6%; may mặc tăng 21,3%; xăng dầu các loại tăng 21,1%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) tăng 20,2%; lương thực, thực phẩm tăng 15,8%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 15,5%... Kể đến ngành doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 7,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,6%, tăng 17,0%; ngành doanh thu dịch vụ đạt 3,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,5%, tăng 18,4% và cuối cùng là ngành doanh thu du lịch lữ hành đạt 497 tỷ đồng, chiếm 0,86%, tăng 19,4%./

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh)

Hà Giang: Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 7/2019, của tỉnh Hà Giang tăng 10,09% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,16%; sản xuất và phân phối điện tăng 11,48%; công nghiệp khai khoáng tăng 1,08%;... Chỉ số cộng dồn 7 tháng năm 2019 tăng 3,22% so với cùng kỳ năm trước.

Giá trị sản xuất công nghiệp tháng 7/2019 (theo giá so sánh) của Tỉnh đạt 484,6 tỷ đồng, tăng 12,78% so với cùng kỳ. Trong đó, nhóm ngành công nghiệp khai khoáng đạt 69,3 tỷ đồng, tăng 4,29%; công nghiệp chế biến đạt 130,8 tỷ đồng, tăng 18,39%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện đạt 282,2 tỷ đồng, tăng 12,67%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải 2,3 tỷ đồng, tăng 0,68%.

Theo giá thực tế, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 727,9 tỷ đồng, tăng 15,19% so với cùng kỳ.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng tăng khá so với cùng kỳ như: Đá xây dựng 35.317 m³, tăng 7,08%; ván ép 3.400 m³, tăng 63,46%; bột giấy 354 tấn, tăng 37,68%; bê tông trộn sẵn 2.236 m³, tăng 74,62%; điện sản xuất 372 triệu kwh, tăng 11,64%; điện thương phẩm 41 triệu kwh, tăng 5,75%.../.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hà Giang)

Phú Yên: Triển khai, thực hiện tốt nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước

Tháng 7/2019, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý theo giá hiện hành đạt 490,4 tỷ đồng, tăng gấp 2,2 lần so cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 322,9 tỷ đồng, tăng gấp 2,2 lần; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 165,4 tỷ đồng, tăng gấp 2,5 lần. Lũy kế 7 tháng, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý theo giá hiện hành ước tính 2.250,4 tỷ đồng, gấp 2,1 lần so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 1.462,6 tỷ đồng, tăng 99,6%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 779,2 tỷ đồng, gấp gần 2,5 lần.

Cục Thống kê tỉnh Phú Yên cho biết, hiện, các nhà đầu tư đang tăng cường giám sát, đôn đốc các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, công trình như: Trường THPT Trần Suyễn (giai đoạn 2); Trường THPT Nguyễn Công Trứ; Trường THCS và THPT Võ Thị Sáu; trụ sở làm việc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trụ sở liên cơ quan các Ban Quản lý dự án chuyên ngành Tỉnh; đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ N7b đến đường Trần Nhân Tông); Trung tâm giống thủy sản nước mặn; nạo vét thoát lũ sông Bao Đài đoạn từ xi phông Phước Hậu đến cầu Trần Hưng Đạo; khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Phú Yên; trồng rừng phòng hộ ven biển tỉnh Phú Yên giai đoạn 2015-2020 thuộc chương trình ứng phó biến đổi khí hậu SP-RCC; đường Nguyễn Văn Huyền (giai đoạn 2, 3); tập trung triển khai công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ, đột xuất các tuyến Tỉnh lộ, Quốc lộ 25, 29 và 19C theo kế hoạch vốn giao, đảm bảo an toàn lưu thông./

(Nguồn: Cục Thống kê Phú Yên)

Lào Cai: Tập trung thu hoạch diện tích cây trồng vụ xuân và chuẩn bị cho sản xuất vụ mùa năm 2019

Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai trong tháng 7 năm 2019 cơ bản thuận lợi. Các địa phương trong Tỉnh chủ yếu tập trung thu hoạch diện tích còn lại của cây trồng vụ xuân và chuẩn bị đất, giống, phân bón cho sản xuất vụ mùa năm 2019. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ đông xuân toàn tỉnh đạt 39.170 ha, tăng 3,71% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó: diện tích lúa xuân đạt 10.198 ha, tăng 0,96%. Năng suất bình quân chung toàn tỉnh đạt 60,42 tạ/ha, tăng 0,31 tạ/ha. Tổng sản lượng lương thực có hạt vụ đông xuân đạt 114,771 nghìn tấn, tăng 1,7%, trong đó: Sản lượng thóc sơ bộ đạt 61,615 nghìn tấn; sản lượng ngô sơ bộ đạt 53,156 nghìn tấn.

Cùng với việc thu hoạch các loại cây trồng vụ xuân, các địa phương trong tỉnh đang khẩn trương triển khai kế hoạch sản xuất vụ mùa như: Làm đất, cung ứng vật tư phân bón, gieo mạ, cấy... Tính đến ngày 15/7 đã làm đất, cấy ải được 22,893 nghìn ha; gieo mạ được 769,2 tấn giống; cấy được 21,903 nghìn ha, tăng 33,95% so với cùng kỳ./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lào Cai)

Đồng Tháp: Hoạt động dịch vụ vận tải tháng 7 đạt mức tăng cao

Theo Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp, tuy giá xăng dầu được điều chỉnh nhiều lần trong năm song hoạt động dịch vụ vận tải tỉnh Đồng Tháp tháng 7/2019 vẫn đạt mức tăng cao. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 499 ngàn tấn, tăng 10,90% so cùng kỳ năm 2018; khối lượng hành khách vận chuyển đạt 4.170 ngàn người, tăng 9,70%. Tính chung 7 tháng, khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt 3.482 ngàn tấn, tăng 9,90% so với cùng kỳ 2018; số hành khách vận chuyển đạt 28.821 ngàn lượt người, tăng 10,30%.

Tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp tháng 7 đạt trên 185,5 tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 63,8 tỷ đồng, tăng 10,7%; doanh thu vận tải hành khách đạt gần 106,5 tỷ đồng, tăng 9,90%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt gần 15,3 tỷ đồng, tăng 57,7%.

Tính chung 7 tháng năm 2019, tổng doanh thu dịch vụ vận tải trên địa bàn Tỉnh ước đạt 1.271,5 tỷ đồng, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa đạt trên 438,0 tỷ đồng, tăng 10,3%; doanh thu vận tải hành khách đạt trên 734,3 tỷ đồng, tăng 10,4%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt trên 99,1 tỷ đồng, tăng 49,2%./.

(Nguồn: Cục Thống kê Đồng Tháp)

TÌNH HÌNH KINH TẾ...

(Tiếp theo trang 7)

7. Một số tình hình xã hội

a) Thiếu đói trong nông dân

Tính chung 7 tháng năm 2019, cả nước có 65,7 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 31,7% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 265,6 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 30,7%. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm đến nay, các cấp, các ngành, các tổ chức từ Trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói gần 3,9 nghìn tấn gạo.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Tính chung 7 tháng năm 2019, cả nước có 96,4 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 22,9 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 333 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do vi rút; 13 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do mô cầu; 31 nghìn trường hợp sốt phát ban nghi sởi và 1.372 người bị ngộ độc thực phẩm.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/7/2019 là 209,5 nghìn người và số trường hợp đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 96,69 nghìn người; số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 98,35 nghìn người.

c) Tai nạn giao thông

Tính chung 7 tháng năm 2019, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 9.820 vụ tai nạn giao thông làm 4.467 người chết, 2.794 người bị thương và 4.676 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 7 tháng năm nay giảm 5,1%; số người chết giảm 5,3%; số người bị thương giảm 2,2% và số người bị thương nhẹ giảm 10,9%. Bình quân 1 ngày trong 7 tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 46 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 24 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 22 vụ va chạm giao thông, làm 21 người chết, 13 người bị thương và 22 người bị thương nhẹ.

d) Thiệt hại do thiên tai

Tính chung 7 tháng, thiên tai làm 34 người chết và mất tích, 47 người bị thương; 156 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; hơn 3 nghìn ngôi nhà bị tốc mái và hư hỏng; 3,7 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai xảy ra trong 7 tháng ước tính 239 tỷ đồng.

e) Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Tính chung 7 tháng, cả nước xảy ra 2.404 vụ cháy, nổ, làm 65 người chết và 113 người bị thương, thiệt hại ước tính khoảng 781 tỷ đồng./.

(Lược trích Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng bảy và 7 tháng năm 2019 của Tổng cục Thống kê)

Đánh giá cán bộ là một trong những khâu quan trọng trong công tác cán bộ, đây được coi là khâu đầu tiên, là mắt xích của toàn bộ công tác cán bộ của Đảng. Trong công tác cán bộ có 4 khâu quan trọng, có quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó đánh giá cán bộ là tiền đề, quy hoạch là nền tảng, luân chuyển là đột phá và đào tạo bồi dưỡng là nhiệm vụ thường xuyên. Đánh giá đúng, bổ nhiệm đúng giúp tăng đoàn kết tập thể, làm cho cán bộ phấn đấu tiến bộ, cơ quan, đơn vị vững mạnh. Ngược lại, đánh giá sai, sử dụng và bổ nhiệm sai làm giảm hiệu quả của cơ quan, ảnh hưởng đến niềm tin chung.

Vai trò, tầm quan trọng của đánh giá cán bộ được Nghị quyết Đại hội XII của Đảng khẳng định và yêu cầu các cấp ủy đảng thực hiện tốt, đặc biệt là đánh giá đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.

Mặc dù công tác đánh giá cán bộ luôn được coi trọng và thường xuyên được đổi mới, tuy nhiên, công tác đánh giá cán bộ (người lãnh đạo) còn tồn tại một số hạn chế:

- Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4, khóa XI của Đảng đã nhận định những hạn chế, yếu kém trong công tác cán bộ: "Một số trường hợp đánh giá, bố trí cán bộ chưa thật công tâm, khách quan, không vì yêu cầu công việc, bố trí không đúng sở trường, năng lực, ảnh hưởng đến uy tín cơ quan lãnh đạo, sự phát triển của ngành, địa phương và cả nước".

- Nhận xét, đánh giá người lãnh đạo còn chung chung, khó trong việc tổng hợp; nhận xét không dựa trên những tiêu chí định lượng thì dễ bị cảm tính hoặc nhận xét không đúng, dễ có yếu tố tình cảm chi phối; không đánh giá hết

các khía cạnh về chính trị, đạo đức, năng lực và giao tiếp, ứng xử của người lãnh đạo, có khi chỉ tập trung đánh giá những ưu điểm, bỏ qua nhược điểm hoặc chỉ tập trung đánh giá nhược điểm. Điều này dẫn đến kết quả đánh giá không chính xác, không toàn diện.

- Việc bổ nhiệm người lãnh đạo thông qua hình thức lấy phiếu tín nhiệm như hiện nay, có 2 hình thức là đồng ý và không đồng ý, hình thức lấy phiếu này phụ thuộc vào tâm lý của người ghi phiếu. Kết quả phiếu tín nhiệm chưa phản ánh hết được những phẩm chất của người lãnh đạo. Những người có năng lực thường là những người có cá tính, phong cách ứng xử chưa được như mong muốn, nên đôi khi không được ủng hộ thông qua phiếu giới thiệu, phiếu tín nhiệm; trong công tác chỉ đạo, điều hành người lãnh đạo không dám mạnh mẽ, quyết liệt vì tránh va chạm, giữ mình, sợ khi bỏ phiếu bị gạch; trong đơn vị có thể xảy ra tình trạng vận động, bè cánh nhằm đạt mục đích nhiều ủng hộ trong lấy phiếu tín nhiệm. Kết quả đánh giá người lãnh đạo chưa thực sự gắn với đào tạo, bồi dưỡng; gắn với công tác quy hoạch, bổ nhiệm và sử dụng người lãnh đạo có đức, có tài cho đất nước.

Những hạn chế nêu trên đã phần nào gây cản trở đến lựa chọn được người lãnh đạo giỏi để đảm nhận các vị trí công tác trong hệ thống chính trị của nước ta hiện nay. Để khắc phục hạn chế, yếu kém trên, Đảng đã đề ra 4 Nhóm giải pháp: trong đó nhóm giải pháp "Đổi mới cách lấy phiếu tín nhiệm để đánh giá, nhận xét cán bộ theo hướng mở rộng đối tượng tham gia"; *Trọng tâm là đánh giá cán bộ, xây dựng tiêu chuẩn cán bộ theo chức danh, tiêu chí đánh giá cán bộ làm cơ sở cho việc quy hoạch, quản lý, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng đội ngũ cán bộ...*. Đây cũng chính là cơ sở để tác giả nghiên cứu xây dựng chỉ số tổng hợp tín nhiệm người lãnh đạo, tổng hợp, phản ánh tất cả các khía cạnh về phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực và giao tiếp ứng xử của người lãnh đạo.

Trên cơ sở rút kinh nghiệm từ các nghiên cứu trước, tác giả đề xuất các bước xây dựng chỉ số tín nhiệm người lãnh đạo được thực hiện như sau:

Bước 1: Xây dựng khung lý thuyết về sự tín nhiệm người lãnh đạo, xây dựng các thành phần của khái niệm sự tín nhiệm người lãnh đạo trong cơ quan hành chính nhà nước ở Việt Nam như:

XÂY DỰNG CHỈ SỐ TRONG CƠ QUAN

SỐ TÍN NHIỆM NGƯỜI LÃNH ĐẠO HÀNH CHÍNH Ở VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Trí Duy

Phó vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ - TCTK

chính trị, đạo đức, năng lực, ứng xử, linh hoạt...

Bước 2: Lựa chọn các biến đo lường sự tín nhiệm của người lãnh đạo.

Các biến xác định sự tín nhiệm người lãnh đạo: từ tổng quan các nghiên cứu để lựa chọn các biến phù hợp với việc đánh giá người lãnh đạo trong cơ quan hành chính ở Việt Nam. Sau khi lựa chọn được các biến quan sát cần tiến hành kiểm định mức độ tin cậy thông qua:

(1) Khảo sát nhóm chuyên gia có kinh nghiệm trong nghiên cứu về lãnh đạo, hay là người lãnh đạo, quản lý cấp cao để xác định các thành phần và tiêu chí/ biến phù hợp để đo lường sự tín nhiệm.

(2) Sử dụng thang đo Likert để khảo sát các mức độ quan trọng của biến tác động đến sự tín nhiệm người lãnh đạo. Sử dụng phần mềm SPSS để kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha đối với các biến. Phân tích nhân tố khám phá EFA nhằm xác định các thành phần chính tác động đến sự tín nhiệm người lãnh đạo.

Bước 3: Chuẩn hóa dữ liệu

Phân tích hồi quy qua đa biến, xác định phương trình hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa và phương trình hồi quy chuẩn hóa. Do các

biến quan sát sự tín nhiệm người lãnh đạo không tồn tại đơn vị tính, mà chỉ là biến giả gán các mức độ trong thang đo Likert. Nên cần chuẩn hóa và sử dụng phương trình hồi quy chuẩn hóa để xác định các hệ số hồi quy của các thành phần chính.

Bước 4: Xác định trọng số: Từ Bước 3, xác định được các mức độ tác động của từng thành phần lên sự tín nhiệm người lãnh đạo, theo các mức độ tác động, sẽ tính được trọng số của từng thành phần tác động lên sự tín nhiệm người lãnh đạo.

Bước 5: Tính các chỉ số thành phần và chỉ số tổng hợp Tín nhiệm

Tóm lại, nhằm khắc phục những hạn chế trong việc đánh giá người lãnh đạo hiện nay, cần phải đổi mới phương pháp đánh giá từ định tính sang định lượng thông qua bộ tiêu chí phẩm chất và chỉ số tín nhiệm lãnh đạo. Chỉ số tín nhiệm này sẽ đo lường được nhiều chiều, nhiều tiêu chí của người lãnh đạo và đưa ra một kết quả tổng hợp chung, kết quả này có thể so sánh, phản ánh và nhận xét ở các khía cạnh khác nhau của người lãnh đạo. Từ đó, có thể nhận xét thông qua các chỉ số như: Chỉ số thành phần chính trị, chỉ số thành phần đạo đức,

chỉ số thành phần năng lực, chỉ số thành phần ứng xử, chỉ số thành phần linh hoạt... và được tổng hợp theo trọng số để tính ra chỉ số tín nhiệm chung./

Tài liệu tham khảo:

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.48;

Nghị quyết số 12-NQ/TW - Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI): Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay;

Quyết định số 89-QĐ/TW ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương quy định Khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ, lãnh đạo, quản lý các cấp;

Ling, W. and L. Fang, *The Chinese Leadership Theory. Advances in Global Leadership*, 3: p. 183-204. (2003);

OECD 2008: *Handbook on Construcing Composite Indicators Methodology and user guide*;

Nguyễn Trọng Hậu (2006), *Phương pháp xây dựng các chỉ số tổng hợp*, *Tạp chí Thông tin Khoa học Thống kê*, Số 4;

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID): *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2008 - 2013*;

CECODES, VFF-CRT&UNDP (2014). *Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2013: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), và chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam.*

ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO Ở MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

Gia Linh

Trước thực tế nguồn năng lượng hóa thạch (đặc biệt là dầu mỏ - nguồn năng lượng quan trọng, chưa có dạng năng lượng nào có thể thay thế hoàn toàn) đang ngày càng cạn kiệt và các quốc gia trên thế giới đứng trước nhiều hiểm họa từ ô nhiễm môi trường... Do vậy, việc đầu tư phát triển năng lượng tái tạo được coi là giải pháp hữu hiệu để có thêm nguồn năng lượng sạch, giúp giảm khí thải nhà kính và chủ động nguồn năng lượng trong quá trình phát triển của mỗi quốc gia.

Năng lượng tái tạo (NLTT) hay năng lượng tái sinh về cơ bản được hiểu là loại năng lượng có nguồn lực liên tục, có thể tái sử dụng vô hạn lần theo chuân mực hiện tại như năng lượng mặt trời, gió, mưa, thủy triều, sóng, nhiên liệu sinh học,... Với nguyên tắc cơ bản của việc sử dụng năng lượng tái sinh là tách một phần năng lượng từ quy trình diễn biến liên tục trong môi trường và đưa vào các qui trình sử dụng kỹ thuật.

Theo thống kê, hiện nay nguồn năng lượng sử dụng chủ yếu từ than, dầu khí, hạt nhân, còn NLTT chỉ chiếm gần 20%. Trong đó, trên 9,3% là năng lượng sinh khối truyền thống, chủ yếu dùng nấu nướng và sưởi ấm ở các vùng nông thôn các nước đang phát triển, còn lại gồm 4,1% nhiệt lượng từ sinh khối, mặt trời, địa nhiệt và nước nóng, 3,7% thủy điện, 1,1% điện năng từ gió, mặt trời, địa nhiệt và khoảng 1% nhiên liệu sinh học.

Báo cáo của Tập đoàn dầu khí đa quốc gia BP về thống kê năng lượng thế giới cho biết, đầu tư phát triển NLTT đã tăng mạnh trên toàn cầu với mức tăng trưởng kỷ lục 14,1% trong năm 2016. Đặc biệt, một tín hiệu đáng mừng là

giá thành của nguồn năng lượng mới này đang giảm nhanh hơn dự báo, cụ thể là điện gió, điện mặt trời... Với mức độ đầu tư để nâng cao công suất và đổi mới công nghệ đã cho thấy các giải pháp phát triển NLTT nhằm thay thế việc sử dụng nhiều nguồn năng lượng hóa thạch đang trở thành một xu thế chủ đạo trên thế giới.

Tại nhiều quốc gia, việc đầu tư phát triển NLTT đã từng bước được triển khai với nhiều hình thức đa dạng và đạt được những kết quả khả quan. Cụ thể: Tại Mỹ, điện năng do các nhà máy điện sản xuất ra từ NLTT đã tăng 9% trong năm 2016 và mục tiêu điện năng từ NLTT sẽ chiếm tỷ lệ 14% tổng sản lượng điện năng của nước này, trong đó lượng điện năng được tạo ra từ năng lượng gió và mặt trời sẽ lần lượt chiếm tỷ lệ 5,2% và 0,8%. Bằng cách nâng cấp cơ sở hạ tầng để bắt kịp sự phát triển của hai lĩnh vực năng lượng gió và năng lượng mặt trời Mỹ có thể cắt giảm 78% lượng khí các-bon mà ngành công nghiệp sản xuất điện thải ra vào năm 2030. Thành phố Babcock Ranch ở bang Florida (Mỹ) vào thời điểm cuối năm 2018 đã trở thành một trong những thành phố bền vững và thân thiện với môi trường bậc

nhất trên thế giới. Tại đây, 100% điện năng sử dụng đều là từ NLTT và áp dụng theo công nghệ điện lưới thông minh.

Cùng với phong trào đẩy mạnh phát triển NLTT, các nước khu vực châu Âu được xem là đội ngũ đi đầu về xây dựng cơ sở hạ tầng năng lượng sạch. Để đẩy nhanh việc thực hiện kế hoạch "Năng lượng sạch cho toàn châu Âu", cuối năm 2018 các nước thành viên Liên hiệp châu Âu (EU) đã thông qua đề xuất của Ủy ban châu Âu (EC) về gói đầu tư trị giá 873 triệu euro cho các dự án lớn của châu Âu về cơ sở hạ tầng năng lượng sạch. Trong số 17 dự án được EU lựa chọn tài trợ có 8 dự án thuộc lĩnh vực điện với mức đầu tư lên tới 680 triệu euro và 9 dự án khác liên quan tới khí đốt được đầu tư 193 triệu euro. Các dự án liên quan tới lĩnh vực NLTT này sẽ giúp liên kết và tăng cường an ninh cho mạng lưới năng lượng trên toàn châu Âu. Theo đó, các thành viên EU sẽ đẩy nhanh việc chuyển đổi sang nền kinh tế có mức độ thải khí các-bon thấp, an toàn và cạnh tranh. Liên minh năng lượng sẽ là một trong những ưu tiên của EC nhằm chuyển đổi châu Âu sang một nền kinh tế sạch và hiện đại.



Cũng tại châu Âu, Thụy Điển, Na Uy và Thụy Sĩ là ba quốc gia hàng đầu thế giới về chuyển đổi năng lượng; xếp sau là Phần Lan và Đan Mạch. Trong số các nước này, hệ thống năng lượng của Thụy Sĩ được đánh giá tốt hàng đầu thế giới, với gần hai phần ba điện năng ở quốc gia này được sản xuất bằng thủy điện và NLTT.

Tại CHLB Đức, hiện nước này đang rất nỗ lực để trở thành quốc gia đầu tiên trên thế giới sử dụng 100% NLTT. Bộ Môi trường, Bảo vệ thiên nhiên và An toàn hạt nhân CHLB Đức đã công bố bản lộ trình, phác thảo tiến trình thực hiện các kế hoạch hướng tới một nền kinh tế sử dụng hoàn toàn NLTT. Năm 2016, tổng NLTT sản xuất tại CHLB Đức đã đáp ứng 32% mức tiêu thụ điện cả nước. Đây là một tỷ lệ đáng kinh ngạc, đã phá bỏ quan niệm rằng không thể dựa vào gió hay mặt trời bởi chúng không ổn định trong cung cấp năng lượng. Điều đáng chú ý là trong 32% tổng mức năng lượng sản xuất từ NLTT ở CHLB Đức thì năng lượng sinh khối phát triển với tốc độ nhanh nhất và lần đầu tiên vượt qua thủy năng trong việc cung cấp điện năng. Dự kiến vào năm 2030, sẽ có 800 nghìn đến 900 nghìn việc làm mới trong ngành

công nghệ NLTT. Cũng theo quy định trong Luật NLTT (Luật EEG) của CHLB Đức, chậm nhất đến năm 2025 có 40-45%, năm 2035 có 55-60% và đến năm 2050 ít nhất 80% điện năng và 60% tổng nhu cầu năng lượng sẽ phải được đáp ứng từ nguồn NLTT.

Tại châu Á, nhiều quốc gia cũng đang trong quá trình chuyển đổi sang sử dụng năng lượng sạch. Cục Năng lượng quốc gia Trung Quốc (NEA) cho biết, năng lượng sạch được kỳ vọng sẽ vượt qua than đá về công suất phát điện tại nước này trong khoảng 10 năm tới. Năm 2016, Trung Quốc là quốc gia chi nhiều nhất cho các dự án NLTT, chiếm hơn 30% mức đầu tư toàn cầu (Năm 2011, riêng Trung Quốc đầu tư đạt 46 tỷ USD, năm 2015 là 115,4 tỷ USD và năm 2016 là 78,3 tỷ USD). Ngoài ra, Trung Quốc cũng là nước có số lượng vườn ươm doanh nghiệp rất lớn, với hơn 600 vườn ươm, trong đó 30% trong số này chuyên về các công nghệ NLTT và công nghệ ít phát thải các-bon. Nền kinh tế lớn thứ hai thế giới đặt mục tiêu trong tương lai gần, năng lượng sạch sẽ đóng vai trò chủ đạo với các loại nhiên liệu phi hóa thạch sẽ chiếm 50% tổng công suất phát điện vào năm 2030.

Ấn Độ cũng tập trung vào phát triển NLTT với nhiều chương trình và hình thức mới. Ấn Độ cùng Pháp đã đồng sáng lập Liên minh năng lượng mặt trời quốc tế (ISA) năm 2016 với mong muốn thúc đẩy năng lượng mặt trời trên quy mô toàn cầu. Quốc gia này đã phát động chương trình mở rộng NLTT và dự kiến đến năm 2022 sẽ sản xuất 175 GW điện từ nguồn năng lượng này.

Ở Hàn Quốc, năm 2014 quốc gia này đã dành tới 17,9%, khoảng 16,9 nghìn tỷ Won (15,4 tỷ USD) trong tổng chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển (R&D) các lĩnh vực liên quan tới phát triển công nghệ NLTT. Trong khi tốc độ chi tiêu R&D tính chung cho cả nước Hàn Quốc trong giai đoạn 2008-2014 là 9%/năm thì tốc độ chi tiêu R&D cho công nghệ NLTT đạt 15,8%/năm. Chính phủ Hàn Quốc cũng đã công bố kế hoạch chi khoảng 110 tỷ USD từ nay đến năm 2030 để xây dựng thêm các nhà máy điện mặt trời và điện gió trên cả nước nhằm tăng gấp ba lần tỷ lệ điện năng từ nguồn NLTT.

Tại Đông - Nam Á, kể từ khi Thỏa thuận Paris về chống biến đổi khí hậu được phê chuẩn vào tháng 12/2015, cũng như Cam kết của các quốc gia về môi trường (INDC) được ký kết vào tháng 11/2016, các nước trong khu vực đã tập trung áp dụng các giải pháp chuyển đổi sang sử dụng nguồn năng lượng thải ra ít các-bon hơn. Các khoản đầu tư vào cơ sở hạ tầng cung cấp năng lượng sạch để đáp ứng các mục tiêu của INDC được dự báo sẽ tăng và đến năm 2030 các nước ASEAN sẽ cần đến 2.100 tỷ USD cho lĩnh vực này.

Tại châu Mỹ, theo xếp hạng của Happy Planet Index, năm 2017, Cô-xta Ri-ca tiếp tục dẫn đầu thế giới về tỷ lệ sử dụng NLTT và là năm thứ ba liên tiếp phá kỷ lục về

số ngày chỉ sử dụng năng lượng sạch. Cô-xta Ri-ca đã đạt mốc tròn 300 ngày chỉ sử dụng điện năng từ các nguồn NLTT. Sản lượng điện từ NLTT của Cô-xta Ri-ca trong năm 2017 đã đáp ứng 99,62%, gần như tuyệt đối nhu cầu điện tiêu thụ trong năm của quốc gia có 4,8 triệu dân này.

Cuba cũng đang nỗ lực phát triển nhiều dạng NLTT khác nhau để chuyển đổi cơ cấu sản xuất điện hiện hành và giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch. Cuba đã đề ra mục tiêu nâng tỷ lệ NLTT lên 24% trong tổng sản lượng điện vào năm 2030 và có kế hoạch dùng NLTT thay thế cho việc sử dụng 1,75 triệu tấn nhiên liệu hóa thạch mỗi năm, trong đó việc sử dụng bã mía để sản xuất điện sinh học là biện pháp sản xuất điện chính của Cuba.

Báo cáo của Ngân hàng Thế giới (WB) cho biết, Ai Cập, Tunisia và Các Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất (UAE) cũng nằm trong số những quốc gia Ả-rập phát triển NLTT nhất thế giới trong năm 2018. Các nước Ả-rập đã đạt được những tiến bộ đáng kể về phát triển năng lượng tái sinh trong bảy năm qua. UAE trở thành một trong những quốc gia phát triển năng lượng hiệu quả nhất thế giới. Ai Cập đã tăng từ 10 điểm lên 68 điểm trong thước đo Các chỉ số quản lý năng lượng bền vững (RISE) của WB. Quốc gia Bắc Phi này đã đưa vào hoạt động một trong những nhà máy điện năng lượng mặt trời lớn nhất thế giới. Ước tính, Ai Cập có thể tạo ra 53% tổng nguồn điện năng trong nước từ các nguồn năng lượng tái sinh vào năm 2035, có thể tiết kiệm khoảng 900 triệu USD từ chi phí sản xuất điện hàng năm.

Tại Tây Phi, Cốt Đi-voa được xem là quốc gia dẫn đầu trong ngành điện lực ở khu vực. Nước này

sản xuất khoảng 2.000 MW điện mỗi năm, trong đó nhiệt điện chiếm 75%, phần còn lại là thủy điện. Cốt Đi-voa đặt mục tiêu tăng tỷ lệ năng lượng tái tạo lên 11% trên tổng lượng điện vào năm 2020 và lên 16% vào năm 2030. Một "Trung tâm năng lượng mặt trời nổi" đầu tiên ở châu Phi sẽ được xây dựng ở Cốt Đi-voa nhằm tăng tỷ trọng NLTT. Trung tâm năng lượng này sẽ được xây dựng trên mặt nước ở các đầm phá hoặc ngoài biển, với khoản vay 80 triệu euro của Cơ quan Phát triển Pháp (AFD).

Cùng với đó, Chính phủ Israel sẽ hỗ trợ Angola đa dạng hóa nguồn cung năng lượng thông qua kế hoạch đầu tư 60 triệu USD xây dựng các nhà máy điện mặt trời và các NLTT khác tại quốc gia miền nam châu Phi này. Công ty năng lượng QWAY của Bỉ cũng đã công bố các kế hoạch đầu tư, phát triển năng lượng mặt trời và NLTT khác tại Angola, với dự kiến sẽ khởi công xây dựng các dự án sản xuất NLTT với công suất từ 250 đến 350 MW tại Angola vào cuối năm 2020. Chính phủ Anh cho biết, sẽ tiếp tục tài trợ 100 triệu bảng Anh cho các dự án NLTT ở châu Phi. Các khoản tài trợ này của Anh sẽ hỗ trợ 40 chương trình NLTT mới ở khu vực nam Sahara trong 5 năm tới.

Tại Việt Nam, với nhiều tiềm năng đa dạng và phong phú để có thể khai thác sử dụng trong sản xuất NLTT như: Thủy điện, điện gió, điện mặt trời, sinh khối, địa nhiệt, nhiên liệu sinh học... Các nghiên cứu đánh giá tiềm năng NLTT cho thấy, đến năm 2030, Việt Nam có khả năng phát triển khoảng 8.000 MW thủy điện nhỏ; 20.000 MW điện gió; 3.000 MW điện sinh khối; 35.000 MW điện mặt trời.

Nhằm khuyến khích phát triển NLTT, phục vụ các mục tiêu

phát triển, Chính phủ và các bộ, ngành đã ban hành nhiều cơ chế chính sách ưu đãi cho các nhà đầu tư như: Ưu tiên cung cấp tín dụng, miễn/giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất, sử dụng "hợp đồng mua bán điện mẫu"... để phát triển lĩnh vực NLTT. Đặc biệt Bộ Công thương đã xây dựng và trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách về giá điện cho điện mặt trời, điện gió, điện sản xuất từ chất thải rắn, điện sinh khối...

Với các chính sách nhất quán và các cơ chế hỗ trợ cụ thể, lĩnh vực phát triển NLTT tại Việt Nam đang đón một làn sóng đầu tư của các nhà đầu tư trong nước và quốc tế. Theo đó, đến cuối năm 2018 nước ta đã đưa vào vận hành phát điện 285 nhà máy thủy điện nhỏ với tổng công suất khoảng 3.322 MW; 8 nhà máy điện gió với tổng công suất 243 MW và 10 nhà máy điện sinh khối với tổng công suất nổi lưới khoảng 212 MW. Về điện mặt trời, đến cuối năm 2018 có khoảng 10.000 MW được đăng ký, trong đó có 8.100 MW được bổ sung quy hoạch, khoảng hơn 100 dự án đã ký hợp đồng mua bán điện, 2 dự án đi vào vận hành với tổng công suất khoảng 86 MW. Tổng công suất nguồn điện từ NLTT (không kể các nhà máy thủy điện cỡ vừa và lớn) đã chiếm 2,1% tổng công suất toàn hệ thống.

Có thể thấy, NLTT chứa đựng tiềm năng lớn và là giải pháp quan trọng cho cuộc khủng hoảng năng lượng cũng như các thách thức môi trường toàn cầu. Từ những thành công và việc nỗ lực trong đầu tư phát triển NLTT của các quốc gia trên thế giới có thể khẳng định đầu tư cho phát triển NLTT với một chiến lược năng lượng rõ ràng, hợp lý sẽ giúp đảm bảo cho sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia và toàn thế giới./

ĐÓNG GÓP CỦA 4 NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ 9 NGÀNH DỊCH VỤ TRỌNG YẾU TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2012-2017

Thành phố Hồ Chí Minh là một trung tâm kinh tế năng động nhất của cả nước, đi đầu trong đổi mới sáng tạo và xây dựng các chính sách. Văn kiện Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ 7 (tháng 12/2000) lần đầu tiên đã định hướng việc “mở rộng thị phần xuất khẩu đối với 4 nhóm sản phẩm chủ lực, đang còn lợi thế cạnh tranh, chiếm tỷ trọng lớn” để vừa ổn định phát triển kinh tế, vừa giải quyết việc làm. Trong quá trình thực hiện, Thành phố đã chủ động bổ sung, xây dựng để án phát triển 9 ngành dịch vụ trọng yếu và được Đảng bộ Thành phố nhất trí thông qua tại Đại hội lần thứ 8 (tháng 12/2005). Kể từ đó đến nay, mục tiêu chủ đạo xuyên suốt qua các giai đoạn phát triển kinh tế của Thành phố là gắn việc chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại với việc tạo động lực, thúc đẩy phát triển 4 ngành công nghiệp và 9 ngành dịch vụ trọng yếu.

Trong 3 năm gần đây (2015-2017), khu vực công nghiệp của Thành phố chiếm 23,5-24%, trong đó 4 ngành công nghiệp trọng yếu chiếm khoảng 10%; khu vực dịch vụ chiếm 59-60% trong tổng GRDP- bằng 1,64 lần khu vực dịch vụ của Hà Nội và bằng 1/3 của cả nước, trong đó 9 ngành dịch vụ trọng yếu chiếm khoảng 55%.

Dựa vào kết quả của 2 cuộc Tổng điều tra kinh tế, hành chính sự nghiệp 2012, 2017, Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh đã biên soạn Ấn phẩm “Tổng điều tra kinh tế 2017 - Thực trạng của 4 ngành công nghiệp và 9 ngành dịch vụ trọng yếu trong phát triển kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2012-2017”. Dưới đây là một số nội dung của ấn phẩm này:

Đóng góp của 4 ngành công nghiệp trọng yếu

Giai đoạn 2011-2016, với xu thế chuyển dịch định hướng cơ cấu kinh tế là dịch vụ - công nghiệp, Thành phố Hồ Chí Minh quan tâm phát triển các ngành dịch vụ có hàm lượng chất xám, mang lại giá trị gia tăng cao; chú trọng kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghệ cao; di dời các ngành sản xuất ô nhiễm ra khu dân cư, cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp đã có sự chuyển dịch tương đối rõ nét.

Năm 2011, 4 nhóm ngành công nghiệp trọng yếu chiếm 10,2% trong tổng GRDP và khoảng 51% trong toàn ngành công nghiệp. Nhóm ngành đóng góp nhiều nhất trong cơ cấu GRDP là hoá dược, cao su plastic 3,4%; kế đến là thực phẩm - đồ uống 3%, cơ khí 2,9% và điện tử 0,9%.

Năm 2016, 4 nhóm ngành công nghiệp trọng yếu chiếm 9,8% trong tổng GRDP và 50,7% trong toàn ngành công nghiệp. Nhóm ngành đóng góp nhiều nhất trong cơ cấu GRDP là thực phẩm - đồ uống, chiếm 3%; kế đến là cơ khí 2,5%, hoá dược cao su 2,4% và điện tử 1,9%.

Bảng 1: Tỷ trọng 4 nhóm ngành công nghiệp trọng yếu

	ĐVT: %			
	2011		2016	
	Tỷ trọng so với GRDP	Tỷ trọng nội bộ trong 4 nhóm ngành	Tỷ trọng so với GRDP	Tỷ trọng nội bộ trong 4 nhóm ngành
Khu vực công nghiệp - xây dựng	24,2		23,7	
Phân theo 4 nhóm ngành	10,2	100	9,8	100
A. Ngành chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	3,0	29,5	3,0	30,2
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	2,2	21,5	1,8	18,5
11. Sản xuất đồ uống	0,8	8,1	1,1	11,8
B. Ngành hoá dược cao su-plastic	3,4	33,4	2,4	25,0
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	1,3	13,2	1,0	9,9
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	0,4	3,6	0,3	3,5
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1,7	16,6	1,1	11,6
C. Ngành sản xuất hàng điện tử	0,9	9,0	1,9	19,1
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	0,9	9,0	1,9	19,1
D. Nhóm ngành cơ khí	2,9	28,0	2,5	25,6
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	1,3	12,6	1,1	10,8
27. Sản xuất thiết bị điện	0,8	7,8	0,6	6,3
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	0,4	3,8	0,2	2,1
29. Sản xuất xe có động cơ	0,3	2,6	0,5	4,9
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	0,1	1,3	0,1	1,5

Qua 5 năm, khu vực công nghiệp - xây dựng đã có sự thay đổi cơ cấu trong GRDP theo xu hướng giảm dần tỷ trọng, từ 24,2% năm 2011 giảm còn 23,7% năm 2016, tương đương giảm 0,5%, trong đó 4 ngành công nghiệp chủ yếu có tỷ trọng giảm 0,4%. Nhóm ngành điện tử có sự thay đổi tỷ trọng đáng kể, tăng 1%, trong khi các nhóm khác đều không đổi hoặc giảm nhẹ. Nguyên nhân chính do các tập đoàn điện tử nước ngoài, thời gian qua đầu tư vào Thành phố, nổi bật là Intel và Samsung. Hai nhóm ngành có tỷ trọng đóng góp vào GRDP giảm là hoá dược (-1%) và cơ khí (-0,4%).

Đóng góp của 9 ngành dịch vụ

Qua 5 năm, các ngành dịch vụ luôn có nhiều thay đổi biến động, đặc biệt sau khi gia nhập WTO, Việt Nam phải mở cửa cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia các lĩnh vực dịch vụ: bán lẻ, khách sạn, viễn thông, bất động sản... Nhiều mô hình dịch vụ, kinh doanh mới xuất hiện làm thay đổi thói quen mua sắm, tiêu dùng (để cạnh tranh, mang lại lợi nhuận và phục vụ người tiêu dùng tốt hơn) như: Thương mại điện tử, mua bán hàng hoá qua mạng; dịch vụ vận tải Grab, Uber; du lịch kết hợp khám chữa bệnh, giáo dục trực tuyến (online), đào tạo từ xa, chữa bệnh từ xa; dịch vụ thuê ngoài (outsourcing)...

Nếu như năm 2011, 9 ngành dịch vụ chiếm 54% trong GRDP và chiếm 91,7% trong khu vực dịch vụ (trong đó, 4 ngành chiếm tỷ trọng cao trong GRDP là thương nghiệp (16,6%), vận tải kho bãi (7,4%), kinh doanh bất động sản (10,7%), tài chính ngân hàng (5,4%)). Thì tới năm 2016, tỷ trọng nội bộ trong 9 ngành có sự thay đổi, 9 ngành dịch vụ vẫn chiếm 55,6% trong GRDP và chiếm 91,2% trong khu vực dịch vụ. Trong đó, 4 ngành vẫn chiếm tỷ trọng cao là thương nghiệp (17,2%), vận tải kho bãi (8,4%), kinh doanh bất động sản (7,9%), tài chính ngân hàng (9,4%).

Bảng 2: Tỷ trọng 9 nhóm ngành dịch vụ

Khu vực dịch vụ	ĐVT: %			
	2011		2016	
	Tỷ trọng so với GRDP	Tỷ trọng nội bộ ngành của khu vực dịch vụ	Tỷ trọng so với GRDP	Tỷ trọng nội bộ ngành của khu vực dịch vụ
Khu vực dịch vụ	58,9	100,0	61,0	100
Trong đó 9 ngành dịch vụ	54,0	91,7	55,6	91,2
Thương nghiệp	16,6	28,1	17,2	28,3
Vận tải kho bãi	7,4	12,5	8,4	13,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,7	4,5	2,9	4,8
Thông tin truyền thông	4,1	6,9	3,9	6,4
Tài chính ngân hàng	5,5	9,3	5,7	9,4
Kinh doanh bất động sản	10,7	18,2	7,9	12,9
Hoạt động chuyên môn KHCN	3,6	6,2	4,1	6,7
Giáo dục và đào tạo	2,0	3,4	3,2	5,2
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1,5	2,6	2,3	3,7

So sánh với 2011, tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong GRDP đã tăng thêm 2,1%, trong đó 9 ngành dịch vụ tăng 1,6 điểm %. Ngành vận tải, giáo dục có sự chuyển dịch mạnh nhất, lần lượt tăng 1 điểm % và 1,2 điểm % trong tỷ trọng với GRDP.

Xét trong nội bộ ngành, có 4 ngành: Thương nghiệp, vận tải kho bãi, kinh doanh bất động sản, tài chính ngân hàng là những ngành chủ đạo trong 9 ngành, luôn chiếm trên 64% nội bộ khu vực dịch vụ. Do đó, trong điều kiện nguồn lực có hạn thì cần có cơ chế tác động 4 ngành này để tạo hiệu ứng lan toả cho toàn bộ khu vực dịch vụ phát triển.

Xét riêng vai trò đóng góp của từng ngành, ngành thương nghiệp bán buôn, bán lẻ là ngành có số lượng cơ sở hoạt động nhiều nhất, tạo ra giá trị tăng thêm cao nhất, chiếm tỷ trọng 17,2% trong tổng GRDP năm 2016 (tăng 0,6% so với 2011) và chiếm 28,3% trong khu vực dịch vụ. So sánh tỷ trọng của các ngành khác trong tổng GRDP của Thành phố thì ngành thương mại chỉ đứng thứ 2 sau ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Ngành vận tải kho bãi: chiếm 8,4% trong tổng GRDP (tăng 1 điểm % so với 2011) và chiếm 13,8% trong khu vực dịch vụ. Đây là ngành có vị trí quan trọng thứ 2 trong 9 ngành dịch vụ. Do có vị trí địa lý đặc thù là trung tâm kinh tế, thu hút nhiều khách du lịch, có hệ thống cảng biển và các kho chứa hàng nên Thành phố Hồ Chí Minh có vai trò đầu mối trong hoạt động vận chuyển hàng hóa của cả khu vực Đông Nam Bộ.

Ngành khách sạn, nhà hàng (lưu trú và ăn uống): Chiếm 2,9% trong tổng GRDP (tăng 0,1 điểm % so với 2011) và chiếm 4,8% trong khu vực dịch vụ; Ngành thông tin truyền thông: Chiếm 3,9% trong tổng GRDP (giảm 0,2 điểm % so với 2011) và chiếm 6,4% trong khu vực dịch vụ; Ngành tài chính, ngân hàng: Chiếm 5,7% trong tổng GRDP

(tăng 0,2 điểm % so với 2011) và chiếm 9,4% trong khu vực dịch vụ; Ngành bất động sản: Chiếm 7,9% trong tổng GRDP (giảm 2,8 điểm % so với 2011) và chiếm 12,9% trong khu vực dịch vụ. Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2011-2016, Thành phố đã chứng kiến nhiều bước thăng trầm, phát triển nóng dẫn đến lạm phát cao hoặc đóng băng của thị trường bất động sản.

Ngành hoạt động chuyên môn, KH&CN: Chiếm 4,1% trong tổng GRDP (tăng 0,5 điểm % so với 2011) và chiếm 6,7% trong khu vực dịch vụ. Dịch vụ ngành này tuy có tỷ trọng cao hơn các ngành giáo dục, y tế nhưng chưa thật sự khai thác hết lợi thế chất xám của con người Việt Nam, cũng như chưa mang tính ứng dụng, lan toả, “là động lực phát triển” cho các ngành dịch vụ khác.

Ngành giáo dục và đào tạo: Chiếm 3,2% trong tổng GRDP (tăng 1,2 điểm % so với 2011) và chiếm 5,2% trong khu vực dịch vụ; Ngành Y tế: Chiếm 2,3% trong tổng GRDP (tăng 0,8 điểm % so với 2011) và chiếm 3,7% trong khu vực dịch vụ.

Như vậy sau 5 năm: Tỷ trọng khu vực dịch vụ đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng dần từ 58,9% lên 61%, tăng 2,1 điểm % thì 9 ngành dịch vụ đã tăng 1,6 điểm %, nghĩa là đã đóng góp 76,2 điểm % vào chuyển dịch của khu vực dịch vụ.

Trong thay đổi cơ cấu của nội bộ 9 ngành, có 2 ngành giảm là kinh doanh bất động sản và thông tin truyền thông, 7 ngành còn lại đều chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng; có 2 ngành tăng tỷ trọng từ 1 điểm % trở lên là vận tải và giáo dục đào tạo. Có 4/9 ngành được xem là thế mạnh phát triển dịch vụ của Thành phố, có hiệu ứng lan toả nhanh đến các vùng kinh tế xung quanh, là “đầu tàu” để kéo các ngành dịch vụ khác phát triển. Các ngành dịch vụ y tế, giáo dục tuy có tỷ trọng đóng góp ít hơn so với các ngành khác nhưng vẫn là ngành đi đầu trong áp dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng đời sống người dân, tạo môi trường thu hút đầu tư bền vững./

Nguồn: Trích từ ấn phẩm “Tổng điều tra kinh tế 2017 thực trạng của 4 ngành công nghiệp và 9 ngành dịch vụ trọng yếu trong phát triển kinh tế thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2012-2017

Vui vui... Thống kê



Chuyện Kín, MỜI KỂ

Sáng tác: Vũ Liêm (TCTK)

Kỷ niệm 1 năm được tuyển dụng vào làm công chức của ngành Thống kê sau kỳ thi tuyển, mấy công chức tùm nhau lại uống cà phê và cùng chia sẻ các câu chuyện về nghề mới của mình.



(1) Thống ở Chi cục Thống kê huyện PA kể: Tôi được Chi cục trưởng phân công xuống hộ điều tra thử, phải mang theo đầy đủ các tài liệu điều tra (phương án, kế hoạch, phiếu điều tra, bảng kê, thẻ điều tra viên...). Khi chuẩn bị xuống hộ, mình cẩn thận quá hỏi lại Chi cục trưởng: *Em xuống cùng anh phải mang theo những gì anh đã hướng dẫn..., thế còn phải mang gì nữa không ạ?*

Chi cục trưởng giật giọng: *Mang tất!*

Khi xuống đến hộ, đưa tài liệu cho Chi cục trưởng, ông cau mày nhìn thấy “đôi tất” mang cùng tập tài liệu...

(2) Thành làm việc tại Phòng Thống kê Dân số, Văn xã của Cục Thống kê nhanh nhẩu kể: Vừa vào ngành Thống kê được 3 ngày, mình được Chi cục trưởng cho tháp tùng đến tận địa bàn kiểm tra kết quả lập danh sách cơ sở sản xuất - kinh doanh cá thể. Tòil mừng quá, lần đầu tiên tham gia một hoạt động thống kê. Ậm ừ, nhát gừng với giọng miền Trung, Ông nhắc tôi: *Khi đi nhớ mang theo... “bảng” ... kê nhé! Cảm xúc dâng trào, tôi hấp tấp thưa lại: Một mình em làm sao mà mang được cái “bảng” to đùng xuống địa bàn cách đây 10 cây số được, đề nghị “sếp” cử thêm một người nữa ạ!*

(3) Lam ở Chi cục Thống kê huyện PB cũng có chuyện cười “ngô nghê”: Xuống địa bàn miền núi khảo sát mức sống dân cư, hỏi chủ hộ về một thành viên trong hộ làm nghề gì? Chủ hộ nói: “làm đầu” ... Em nhanh nhẩu ghi vào phiếu. Khi về Chi cục đánh mã hoàn thiện phiếu, tra mã, tra mã bảng phân ngành kinh tế không tìm thấy “làm đầu” ở mã ngành kinh tế nào cả? Còn nữa, khi em đọc lại danh sách các thành viên trong hộ họ “Trần” em không thể tìm thấy một người có họ và tên “Trần Thạch Cao” như đã ghi trong bảng kê. Hóa ra, khi xuống hộ, thấy trên bảng quảng cáo treo ngoài cổng vào nhà ghi dòng chữ “Trần Thạch Cao”, tưởng đấy là tên chủ hộ nhưng lại là công việc chủ hộ nhận sản xuất.

Thật đúng: “Ngày đầu chưa quen, đường cày đầu thẳng ngay”, ba công chức thống kê mới cùng thống nhất./



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI

TUYỂN 5.500 CHỈ TIÊU NĂM 2019

Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội được thành lập tháng 6 năm 1996, do Giáo sư Trần Phương - Chủ tịch Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam, nguyên Ủy viên Trung ương Đảng (Khóa IV và V), nguyên Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng - làm Hiệu trưởng.

Là cơ sở đào tạo đa ngành (trên 26 ngành); đa cấp (cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ), đa hình thức (chính quy, liên thông, vừa học - vừa làm, trực tuyến). Trường xác định sứ mệnh của mình là đào tạo các nhà kinh tế và các nhà kỹ thuật - công nghệ thực hành; bác sĩ, dược sĩ, cử nhân điều dưỡng giỏi y thuật và giàu ý đức tạo nguồn nhân lực trình độ cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nhà trường tôn trọng quyền lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên. Miễn là bạn đủ điều kiện vào học đại học, bạn có quyền lựa chọn bất cứ ngành học nào mà nhà trường có đào tạo (trừ ngành Y đa khoa, Dược, Răng Hàm Mặt, Điều dưỡng).

Với quy mô đào tạo 25 - 30 nghìn sinh viên/năm, Trường có một đội ngũ cán bộ giảng dạy hùng hậu: 1116 giảng viên cơ hữu. Trong đó, có: 79 giáo sư, phó giáo sư; 105 tiến sĩ và 675 thạc sĩ.

Ngoài sinh viên Việt Nam, Trường còn đào tạo hàng nghìn sinh viên cho hai nước bạn Lào và Cam-puchia.

Trường có 3 cơ sở với diện tích 22 ha. Có đủ phòng học, phòng thực hành, phòng tập đa năng, thư viện... với đầy đủ phương tiện, thiết bị và đồ dùng dạy học hiện đại.

- Cơ sở chính: Số 29A, ngõ 124, phố Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Có đủ chỗ học cho 25.000 sinh viên.

- Cơ sở 2: Phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Có đủ chỗ học cho 10.000 sinh viên và có ký túc xá đủ chỗ ở cho 2.000 sinh viên.

- Cơ sở 3: Xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình: Cơ sở đào tạo nghề.

Nhiều sinh viên của trường đạt giải cao trong các kỳ thi quốc gia và quốc tế. Được các cơ quan tuyển dụng và người sử dụng lao động đánh giá cao: Ngoài kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp, còn thành thạo về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, kỹ năng mềm và tương đối thành thạo về ngoại ngữ.

Qua 23 năm hoạt động, Trường đã tiếp nhận 128.700 học viên và sinh viên. Số đã tốt nghiệp là 100.636 người (Cử nhân, kỹ sư, kiến trúc sư: 88.117 người; thạc sĩ: 3.517 người; tiến sĩ: 10 người). Hầu hết có việc làm ngay khi ra trường với mức lương khá cao.

Với những thành tích đạt được, Trường đã được nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì, Ba. Trường là địa chỉ đào tạo tin cậy, có chất lượng trong hệ thống các trường đại học Việt Nam.

Năm 2019, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội thông tin tuyển sinh như sau:

THÔNG TIN CHUNG:

- Tên trường: Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội. Mã trường: DQK

- Chỉ tiêu đại học hệ chính quy: 5.500

- Phương thức tuyển sinh:

+ Sử dụng kết quả thi THPT quốc gia năm 2019 để xét tuyển: 2.825 chỉ tiêu;

+ Xét tuyển bằng học bạ (kết quả học tập lớp 12): 2.675 chỉ tiêu.

- Sinh viên có thể chọn học tập tại 1 trong 2 cơ sở:

+ Cơ sở 1: Số 29A, ngõ 124, phố Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

+ Cơ sở 2: Phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (có ký túc xá: 2000 chỗ).

- Học phí hiện nay: Khối ngành Kinh tế - Quản trị kinh doanh; Ngôn ngữ: 1.200.000đ/tháng; Công nghệ - Kỹ thuật: 1.600.000đ/tháng; Điều dưỡng: 2.500.000đ/tháng; Dược học: 2.500.000đ/tháng; Y đa khoa: 5.000.000đ/tháng; Răng Hàm Mặt: 6.000.000đ/tháng. Khi Nhà trường đào tạo theo quy chế "Tin chi" thì học phí sẽ có thông báo cụ thể.

CÁC NGÀNH HỌC XÉT TUYỂN:

- Thiết kế công nghiệp; Thiết kế đồ họa; Thiết kế nội thất;
- Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Nga; Ngôn ngữ Trung Quốc;
- Kinh tế; Quản lý Nhà nước; Quản trị kinh doanh; Kinh doanh Quốc tế; Tài chính - Ngân hàng; Kế toán; Luật Kinh tế;
- Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật môi trường;
- Kiến trúc; Quản lý đô thị và công trình; Kỹ thuật xây dựng;
- Y đa khoa; Dược học; Điều dưỡng; Răng Hàm Mặt;
- Quản lý dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản lý tài nguyên và môi trường.

ĐIỀU KIỆN VÀ TIÊU CHÍ XÉT TUYỂN

*** Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT Quốc gia năm 2019:**

- Sử dụng kết quả thi THPT Quốc gia năm 2019;
- Thí sinh phải tốt nghiệp THPT và có kết quả thi đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng do trường quy định sau khi có kết quả thi THPT Quốc gia năm 2019. Riêng khối ngành sức khỏe do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian xét tuyển: Xét tuyển nhiều đợt từ khi có kết quả thi THPT Quốc gia năm 2019.

*** Xét tuyển bằng học bạ (kết quả học tập lớp 12):**

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT
- Cách tính: Điểm xét tuyển (ĐXT) = $M1 + M2 + M3 \geq 18$
Trong đó: M1, M2, M3 là điểm tổng kết của mỗi môn học lớp 12 ứng với 3 môn trong tổ hợp xét tuyển của trường.

- Hạnh kiểm năm lớp 12 xếp loại Khá trở lên

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường (lắp trên trang web của Trường);

+ Bảng tốt nghiệp THPT (bản sao công chứng) đối với học sinh tốt nghiệp trước năm 2019 hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với học sinh tốt nghiệp năm 2019;

+ Học bạ THPT (bản sao công chứng);

+ 01 phong bì có dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại người nhận;

- Thời gian xét tuyển: Xét tuyển liên tục đến tháng 10 năm 2019.

Nhà trường không thu lệ phí xét tuyển

- Chế độ ưu tiên thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2019.

Địa chỉ : Số 29A, ngõ 124, phố Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Website: www.hubt.edu.vn. Hotline: 1900 633695

**Điện thoại liên hệ: (024) 3.6339113 ; (024) 3.6336507
máy lẻ 110**